

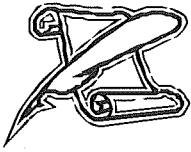
THÔNG LUẬN

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Association Vietnam Fraternité, 7 allée Bouleau Carreau, 77600 Bussy-Saint Georges, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Adresse Web : <http://www.thongluan.org> - Directeur de publication: Nguyễn Văn Huy

Xã luận

ISSN 1145-9557 - Số 191 - Năm thứ 18, tháng 04-2005



Mỹ không cứu được chế độ cộng sản Việt Nam

Trái với mong đợi của những người kêu gọi ủng hộ ông trong cuộc bầu cử vừa qua, tổng thống Bush và bộ tham mưu của ông đã không mạnh tay với Hà Nội. Thủ tướng Phan Văn Khải sắp chính thức viếng thăm nước Mỹ, tàu chiến Mỹ thăm viếng Việt Nam, tổng thống Bush đặt Việt Nam vào danh sách các nước cần được giúp đỡ, chứng tỏ quan hệ giữa hai chính quyền đang trở thành thân mật. Những lời tuyên bố mới đây tại San Francisco của đại sứ Mỹ tại Hà Nội cũng xác nhận chiều hướng đó.

Những người thất vọng vì đã ủng hộ ông Bush đã lắm. Trước hết là chúng ta nên dứt khoát chấm dứt những đòi hỏi phong tỏa kinh tế Việt Nam. Không phải vì đất nước ta có một chính quyền đáng ghét mà chúng ta có quyền mong muốn những biện pháp gây thiệt hại cho nó. Và lại, những ai theo dõi tình hình thế giới từ gần một nửa thế kỷ qua đều phải chia sẻ cùng một kết luận: các biện pháp phong tỏa kinh tế không hề làm sụp đổ các chế độ độc tài mà chỉ gây đau khổ cho người dân. Cuba là một trường hợp điển hình. Bắc Triều Tiên là một bằng chứng khác. Người ta cũng có thể kể vô số thí dụ tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ La-Tinh. Các biện pháp trừng phạt kinh tế chỉ có tác dụng mong muốn, như tại Nam Phi trước đây, nếu chúng tạo ra một sự sụp đổ đột ngột về kinh tế vì làm mất đi những khoản đầu tư lớn và những thị trường lớn, nghĩa là nếu sự hợp tác giữa

nước bị trừng phạt và các nước lấy quyết định trừng phạt đã đạt tới mức cao. Nói khác đi, nếu muốn trừng phạt thì phải hợp tác mạnh trước đã.

Mặt khác, vũ khí tự vệ cơ bản của các chế độ độc tài là bùng bít. Càng hòa nhập với thế giới chúng càng lâm nguy vì xã hội dân sự vừa được thông tin vừa thêm đòi hỏi và sức mạnh. Một thí dụ cụ thể là Việt Nam. Sau ngày 30-4-1975, mặc dù quân cộng sản toàn thắng, chính người miền Bắc và các đảng viên cộng sản đã thay đổi cách suy nghĩ chứ không phải nhân dân miền Nam. Từ đó chế độ cộng sản mỗi ngày một chao đảo thêm chứ không mạnh lên do chính sách đổi mới.

Sau cùng, sự hợp tác chặt chẽ với Hoa Kỳ chưa hề củng cố một chế độ độc tài nào. Chế độ độc tài Kyrgyzstan vừa sụp đổ mặc dù rất thân với Hoa Kỳ, có cả căn cứ quân sự của Hoa Kỳ trên lãnh thổ. Hoa Kỳ là một quốc gia dân chủ, càng làm bạn với Hoa Kỳ thì càng phải chọn lựa giữa dân chủ hóa hay sụp đổ.

Không nên sợ chế độ cộng sản Việt Nam sẽ vững mạnh nếu liên kết chặt chẽ với Hoa Kỳ. Cách đây gần hai thế kỷ, Alexis de Tocqueville đã viết một câu để đời: "*Mối nguy của các chế độ bạo ngược bắt đầu khi chúng tìm cách cải tiến*". Lý do là vì trào lưu bất buộc của thế giới là dân chủ, và dân chủ đòi hỏi những người thực sự có văn hóa dân chủ.

Thông Luận

Vĩnh biệt một giáo hoàng du mục

Gioan Phao Lô II đã chết. Hàng triệu người trên khắp thế giới đổ về Roma để tiễn đưa ông lần cuối và để tham dự vào một trong những giờ phút lịch sử quan trọng nhất của thế giới. Người ta thương tiếc ông nhưng cũng sẽ có cảm giác nhẹ nhõm vì chính tình cảm dành cho ông. Gioan Phao Lô II đã quá đau yếu, cái chết là một sự giải thoát. Không kể gần hai tỷ người Thiên Chúa giáo, tất cả những người yêu chuộng hòa bình, công lý và đạo lý trên thế giới đều đã quá đau lòng từ nhiều năm nay khi chứng kiến một người mà mình kính yêu bị tuổi già và bệnh tật hành hạ.

Năm nay 84 tuổi, Gioan Phao Lô II (Jean-Paul II) tên là Karol Józef Wojtyła, sinh ngày 18-5-1920, lên làm giáo hoàng ngày 16-10-1978, kế vị Gioan Phao Lô I chết đột ngột sau khi lên làm giáo hoàng vừa hơn một tháng. Ông đã là một trong những con người vĩ đại nhất thế kỷ 20. Cuộc đời ông là cuộc đời của dũng cảm, đức hạnh và bao dung. Ông đã là một trong những xúc tác chính đưa đến sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản. Việc ông được bầu làm giáo hoàng đã là một kích thích quyết định đối với dân tộc Ba Lan của ông. Họ đã mạnh dạn hơn khi có được một hậu thuẫn quý báu như ông và đã vùng lên đòi quyền sống xứng đáng. Gioan Phao Lô II đã tích cực ủng hộ họ, mỗi thông điệp của ông là một liều thuốc bổ cho họ hy vọng và niềm tin. Họ đã đánh sụp được chế độ cộng sản Ba Lan và do hiệu ứng dây chuyền đã đánh sụp cả phong trào cộng sản thế giới. Stalin từng hỏi một cách ngạo nghễ: "*Giáo hoàng có bao nhiêu sư đoàn?*". Ông ta không thể ngờ rằng lẽ phải và tình yêu có sức mạnh vô địch. Wojtyła đã chứng tỏ điều này, đem lại hy vọng cho mọi người đấu tranh cho tự do và công lý trên thế giới.

Gioan Phao Lô II không phải chỉ chống cộng sản, ông chống lại mọi chế độ độc tài bạo ngược trên thế giới. Những chuyến viếng thăm và những thông điệp của tình thương yêu và lòng bao dung của ông đã góp phần làm sụp đổ nhiều chế độ độc tài khác, đặc biệt là tại châu Mỹ La-Tinh. Từ sau thời trung cổ, có lẽ chưa có vị giáo hoàng nào tác động lên chính trị thế giới bằng ông, nhưng Gioan Phao Lô II không làm chính trị, không can thiệp vào chọn lựa của các chính quyền, ông chỉ nói lên những giá trị nền tảng của loài người và như thế là đủ.

Ngày 13-5-1981, không đầy ba năm sau khi lên ngôi giáo hoàng, Gioan Phao Lô II bị một hung thủ người Turkey bắn nhiều phát đạn. Cho tới nay tình tiết của vụ mưu sát này vẫn chưa sáng tỏ. Giả thuyết được nhiều người chia sẻ cho đây là âm mưu của cơ quan tình báo KGB vì ông là một mối nguy cho khối cộng sản. Tuy nhiên vụ mưu sát này được tổ chức quá chu đáo, ít nhất qua trung gian của tình báo Bulgaria và nhiều tổ chức khủng bố nên không thể truy

nguyên. Từ đó sức khỏe của Gioan Phao Lô II kém hẳn đi, nhưng do một sức mạnh tinh thần khó tưởng tượng ông vẫn hoạt động bình thường, đặc biệt là đi rất nhiều nơi truyền bá thông điệp của tự do và tình yêu. Trong 10 năm cuối đời, mọi chuyến đi của ông là một cực hình đối với thể xác. Tuy vậy Wojtyła vẫn an nhiên tiếp tục du hành, đôi khi còn tỏ ra khôi hài.

Gioan Phao Lô II đã phá tất cả mọi lý luận về du hành đối với một giáo hoàng. Những chuyến đi này đã khẳng định Gioan Phao Lô II là con người của mọi dân tộc. Ông là giáo hoàng của những người nghèo khổ, của những dân tộc thiếu tự do, của hòa bình và tình yêu. Ông đã hòa giải giáo hội Công giáo La Mã với mọi hệ phái Thiên Chúa giáo khác và với mọi tôn giáo khác, kể cả với Do Thái giáo. Chỉ trừ trường hợp Cuba, mỗi lần tới đâu là một lần tự do và dân chủ nhảy vọt tại đó. Thế giới đã an bình hơn, tự do hơn sau Gioan Phao Lô II. Người ta sẽ khó đánh giá đầy đủ những đóng góp của ông cho thế giới và nhân loại.

Là một người có học thức uyên bác, nói rất nhiều thứ tiếng, Gioan Phao Lô II gây được sự cảm phục của mọi người, mọi tôn giáo và mọi dân tộc. Người ta càng thương ông và xúc động trong những ngày cuối cùng của ông. Gioan Phao Lô II không nói được nữa. Thật là một thảm kịch đối với một con người mà tất cả uy quyền thể hiện trên lời nói. Gioan Phao Lô II đã chứng tỏ một cách lộng lẫy rằng tất cả bắt đầu bằng lời nói. Ông nói hay, nói đúng và nói một cách thành thực và giản dị.

Không phải là không có ai chỉ trích ông. Nhiều trí thức Công giáo tuy kính phục đạo đức, kiến thức và sự dũng cảm của ông đã không thể tán thành tất cả những chọn lựa của ông. Gioan Phao Lô II, có lẽ phần nào do được đào tạo bởi Giáo hội Công giáo Ba Lan, tỏ ra rất bảo thủ, ông chống việc hạn chế sinh đẻ, nhất là ngừa thai; ông cũng không chấp nhận thụ phong linh mục cho phụ nữ; chống việc cho phép các linh mục lập gia đình và chống luôn cả việc cho phép các linh mục cởi áo trở về đời thường lập gia đình. (Câu nói nổi tiếng của Gioan Phao Lô II là: "Chúa đã một lần nghe nói con XIN HỨA thì không muốn nghe con XIN THÔI" - *Dieu qui a entendu dire OUI ne voudrait pas entendre dire NON*). Ông đã đóng góp nhiều làm lạnh mạnh thế giới nhưng đã để lại nguyên vẹn những vấn đề mà giáo hội Công giáo phải giải quyết. Gioan Phao Lô II đã đóng góp nhiều cho thế giới hơn là giáo hội mà ông đứng đầu. Có lẽ cũng vì thế mà ông được cả thế giới yêu mến.

Xin vĩnh biệt Gioan Phao Lô II. Chúc ông bình an trong trái tim Chúa mà ông đã là một trong những người đại diện xứng đáng nhất trong cuộc đời này.

Nguyễn Văn Huy

ÔNG NGÔ ĐÌNH DIỆM lên cầm quyền như thế nào ?

Nguyễn Gia Kiểng

*** Ngô Đình Diệm do chính phủ Pháp đưa lên cầm quyền và được Pháp hỗ trợ ***
*** Tại sao Hoa Kỳ quyết tâm lật đổ Ngô Đình Diệm ? ***

Trong *Thông Luận* số tháng 11-2004, tôi có viết bài "Kinh nghiệm Ngô Đình Diệm". Sau đó vài ngày tôi nhận được thư của ông Trần Minh Châm, một người đàn anh quý mến của tôi và cũng là một người rất gần gũi với gia đình họ Ngô, đặc biệt là với ông Ngô Đình Cẩn. Tôi không khỏi ngỡ ngàng khi mở thư này : đó chỉ là hai tờ *photocopy*, mỗi tờ là một trang của một thư viết tay bằng tiếng Pháp, từng chữ hai thư rất khác nhau. Đọc xong, tôi hiểu là tôi vừa nắm được "cái mảnh còn thiếu" (*la pièce manquante*) mà tôi vẫn tìm kiếm về chính quyền Ngô Đình Diệm. Tôi gọi điện thoại cho ông Châm, và vài ngày sau được trao toàn bộ hai lá thư này. Tôi không khỏi bàng hoàng : tại sao một sự kiện quan trọng như vậy mà lại hoàn toàn không ai biết?

Cho tới một thời gian gần đây, hầu như đối với mọi người, ông Diệm đã được người Mỹ đưa lên cầm quyền trong chủ trương hất người Pháp ra khỏi Đông Dương. Một vài tác giả còn thêm rằng ông Diệm đã được phe Công giáo Mỹ, tiêu biểu là hồng y Spellman, đỡ đầu nên đã giành được sự ủng hộ của Mỹ. Người ta tin như vậy chỉ vì không có giả thuyết nào khác chứ thực ra việc Mỹ chuẩn bị Ngô Đình Diệm như một giải pháp của họ có nhiều điều khó hiểu.

Ông Ngô Đình Nhu, con người chủ chốt của chế độ, không tới Mỹ bao giờ và cũng không hề quen biết một người Mỹ nào trước khi lên cầm quyền. Cá nhân ông Ngô Đình Diệm chỉ sang Mỹ hai lần, lần đầu năm 1950 và lưu lại vài tháng nhưng không được chính khách Mỹ nào tiếp cả ; lần thứ hai năm 1951, ông ở lại lâu hơn và có đi nói chuyện ở một số trường đại học, nhưng cũng không đi đến kết quả nào vì ông không có tài diễn thuyết và rất kém về tiếng Anh. Ông trở lại Paris cư ngụ tại nhà một người quen, rồi sau đó, tháng 5-1953, ông sang Bỉ sống trong một dòng tu Công giáo cho đến ngày được mời ra cầm quyền. Như thế chứng tỏ rằng ông Diệm chỉ có rất ít liên hệ với Hoa Kỳ. Hơn nữa, việc ông vào một dòng tu và không tiếp xúc với ai cũng chứng tỏ ông đã bỏ cuộc. Người ta nói nhiều đến đại tá CIA Lansdale như là một nhân vật Mỹ nhiệt tình ủng hộ ông Diệm, nhưng Lansdale đã hoạt động tại Việt Nam từ lâu và cũng chỉ quen biết với hai ông Diệm và Nhu sau khi họ đã lên cầm quyền. Như vậy ông Ngô Đình Diệm khó có thể là giải pháp của người Mỹ. Sau này các tài liệu được công khai hóa của chính phủ Mỹ cũng chứng tỏ Mỹ không hề quan tâm đến ông Diệm trước khi ông lên cầm quyền. Không những thế, họ còn có ý định lật đổ ông vào

tháng 4-1955 giữa lúc tình hình đặc biệt gay gắt giữa ông Diệm và các giáo phái. Họ đã chỉ đổi ý và ủng hộ ông Diệm sau khi ông Diệm, trước sự bất ngờ của họ, đánh bại quân Bình Xuyên của Bảy Viễn một cách nhanh chóng và dễ dàng.

Người đầu tiên cải chính rằng ông Diệm không do người Mỹ đưa lên cầm quyền là ông Ngô Đình Luyện, em ruột hai ông Diệm và Nhu. Theo ông Luyện thì chính Bảo Đại đã tự lấy quyết định bổ nhiệm Ngô Đình Diệm làm thủ tướng. Vì giải thích của ông Luyện phù hợp với những dữ kiện mà Hoa Kỳ công bố sau này nên tất cả các tác giả viết về ông Diệm từ hơn mười năm qua đều chấp nhận. Những nhân vật Việt Nam đã tình cờ được biết những sự kiện lịch sử có đặc tính là họ biết có những điều rất sai và ảnh hưởng tới lý luận của nhiều người nhưng không thấy cần phải đính chính. Ông Ngô Đình Luyện đã chỉ kể lại cho những người mà ông quen biết.

Tôi may mắn là một trong những người được ông Luyện kể lại giai đoạn ông Diệm được chỉ định làm thủ tướng, có lẽ chi tiết hơn mọi người khác vì tôi đặt nhiều câu hỏi cho ông. Theo ông Luyện thì chính ông đã được ông Bảo Đại tiếp xúc và yêu cầu chuyển lời mời ông Diệm làm thủ tướng. Ông Bảo Đại nói rằng tình hình đã hoàn toàn tuyệt vọng nên cần một người đủ dũng cảm, sẵn sàng hy sinh tính mạng để cơ nghiệp nhà Nguyễn không chấm dứt một cách quá tầm thường, và ông Diệm có thể là người đó. Điều này có lẽ ông Luyện không nói với ai nên không thấy tác giả nào viết ra. Cũng theo ông Luyện, chính vì nghĩ rằng cơ nghiệp nhà Nguyễn không còn gì nên ông Bảo Đại đã chấp nhận trao toàn quyền cho ông Diệm. Ông Luyện cũng kể thêm một chi tiết khôi hài là chính ông nhận quyết định này từ tay ông Bảo Đại đang đánh bạc tại sòng bài Palm Beach ở Cannes, một thành phố nghỉ mát miền Nam nước Pháp.

Ở đây cũng xin mở một ngoặc đơn để nói về quan hệ đặc biệt giữa hai ông Bảo Đại và Ngô Đình Luyện. Hai người rất thân nhau vì ông Luyện được chọn ngay từ hồi mới 10 tuổi để được nuôi dạy chung với ông Bảo Đại, cho thái tử có bạn. Hai người cùng được gửi đi Pháp du học từ thời thơ ấu, sống với nhau và trưởng thành cùng với nhau.

Tóm lại, ông Ngô Đình Luyện khẳng định là quyết định đưa ông Ngô Đình Diệm lên cầm quyền hoàn toàn do ông Bảo Đại, chính phủ Hoa Kỳ hoàn toàn không có vai trò gì và chỉ biết đến ông Diệm sau khi ông đã nhận chức thủ tướng. Còn Pháp thì không những không giúp gì mà còn

phá ông Diệm.

Tôi đã thảo luận nhiều với ông Luyện về chuyện này, đặc biệt là vào ngày 1-11-1986 khi tôi cùng với ông đi dự lễ giỗ ông Diệm vào buổi sáng, sau đó chúng tôi nói chuyện suốt buổi chiều và buổi tối, đến gần nửa đêm tôi mới đưa ông về nhà. Tôi tin sự thành thực và chính xác của những gì ông Luyện kể, hơn thế nữa không ai thân cận với cả ông Bảo Đại lẫn ông Diệm bằng ông để biết rõ sự thực. Tuy nhiên tôi vẫn thấy nó không hợp lý.

Trước hết ông Diệm đã giành được thắng lợi một cách quá dễ dàng trong giai đoạn rất gay gắt từ tháng 9-1954 đến tháng 5-1955, khi ông bị tướng Nguyễn Văn Hinh, tổng tham mưu trưởng quân đội Quốc Gia Việt Nam, và các lực lượng vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo chống đối. Ông đã trục xuất được Nguyễn Văn Hinh vào tháng 11-1954, đánh đuổi được quân Bình Xuyên trong một vài ngày vào cuối tháng 4-1955, thu phục được Trịnh Minh Thế, vô hiệu hóa được Trần Văn Soái (Năm Lửa) và Nguyễn Thành Phương, mặc dù liên minh chống đối ông được cả chính phủ Pháp lẫn Bảo Đại yểm trợ, trong khi ông chỉ có trong tay một vài tiểu đoàn. Tướng Paul Ely, tư lệnh quân đội Pháp, phải rời Việt Nam vào tháng 6-1955. Cần nhắc lại là Mỹ đã chỉ yểm trợ ông Diệm sau khi ông đã toàn thắng. Vậy phải giải thích thế nào? Tôi không tin là thắng lợi này do bản lĩnh phi thường của hai ông Diệm và Nhu vì họ đã tỏ ra rất kém sau đó.

Một điều cũng khó hiểu là mặc dù chống Pháp, chính quyền của ông Diệm thuần túy là một sự tiếp nối rất bình thường của bộ máy cầm quyền mà người Pháp để lại, rất khác với một chính quyền đặt nền tảng trên tinh thần quốc gia dân tộc. Các hạ sĩ quan, trung úy, đại úy của quân đội Pháp được thăng nhanh chóng lên cấp tướng để cầm đầu quân đội Việt Nam Cộng Hòa, các đốc phủ sứ, tri phủ, tri huyện được lưu dụng và trọng dụng. Những người đã từng làm công an thời Pháp, đã truy lùng, bắt bớ, tra tấn những người tranh đấu cho độc lập trở thành nòng cốt của chế độ Việt Nam Cộng Hòa, ngay cả cái máy chém và đội đao phủ đã từng hành quyết những người yêu nước cũng được giữ lại. Con cái các bộ trưởng và cả con cháu họ Ngô tiếp tục học trường Pháp (hình như không có một bộ trưởng nào của ông Diệm cho con học chương trình Việt cả). Hơn thế nữa, chính quyền Ngô Đình Diệm còn tiếp tục đàn áp thô bạo các đảng phái quốc gia chống cả thực dân Pháp lẫn cộng sản như Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt.

Mặt khác, tại sao ông Bảo Đại đã coi cơ nghiệp của nhà Nguyễn là hết và đã trao toàn quyền cho ông Diệm sau này lại trở mặt đòi cách chức ông Diệm? Tôi tin là ông Ngô Đình Luyện đã thuật lại đúng những lời ông Bảo Đại, nhưng không tin là ông Bảo Đại đã nói thực, vì một lý do giản dị là nếu ông biết nghĩ tới danh dự của nhà Nguyễn thì ông đã không sống nếp sống trụy lạc và bê tha như thế. Đối với tôi, Bảo Đại là một người hoàn toàn không có một quan tâm nào với bất cứ ai, ngoài cờ bạc và ăn chơi.

Sau cùng, để chỉ giới hạn trong một vài điểm chính, tại sao chính quyền Pháp mặc dù chống ông Diệm, lại bênh vực ông Diệm trong việc từ chối tổng tuyển cử theo đòi hỏi

của Hà Nội? Tại sao chính quyền Pháp, dưới chính phủ xã hội Guy Mollet, lại lấy quyết định chỉ nhìn nhận một chính quyền Việt Nam Cộng Hòa như là đại diện duy nhất của Việt Nam? Nếu giải thích là do áp lực của Hoa Kỳ thì tại sao sau này họ lại bênh vực Hà Nội và chống lại sự can thiệp của Hoa Kỳ tại Việt Nam? Tóm lại, có những điều rất khó hiểu, thậm chí vô lý. Tôi vẫn nghi là có một cái gì đó còn thiếu và cần được phát giác ra.

Tôi đã trình bày những điểm trên, và nhiều điểm khác, với ông Luyện. Ông Luyện nhún vai trả lời ngắn gọn: "*logique ou pas, c'est la vérité*" (hợp lý hay không, đó là sự thực).

Trở lại với hai lá thư mà ông Trần Minh Châm giao cho tôi. Một lá thư là của ông Jacques Bénét, bạn thân của ông Ngô Đình Nhu, gửi cho bà Nhu đề ngày 18-10-2004, thư thứ hai đề ngày 20-4-1955 là của ông Nhu gửi ông Bénét.

Trong thư gửi bà Nhu, tình cờ nhân một xung khắc giữa hai người, ông Bénét nhắc lại rằng chính ông đã là đầu mối đưa ông Diệm lên cầm quyền (trong khi bà Nhu thì tin rằng ông Diệm đã lên cầm quyền là do ý Chúa). Ông Bénét thuật lại rằng vào khoảng tháng 3-1954, khi trận Điện Biên Phủ đã chứng tỏ sự nguy ngập của Pháp, ông Ngô Đình Nhu đã nảy ý kiến thuyết phục chính phủ Pháp, lúc đó là một chính phủ cánh hữu do ông Laniel làm thủ tướng, đưa ông Ngô Đình Diệm lên cầm quyền. Ông viết: "(...) *Chồng bà, Ngô Đình Nhu, đã có một ý kiến thiên tài, chắc chắn là do Chúa khiến, là lúc này, vào tháng 3-1954 giữa lúc trận Điện Biên Phủ đang diễn ra, là lúc để thuyết phục chính phủ Pháp (chính phủ Laniel-Bidault-Reynaud) nên mau chóng đưa Ngô Đình Diệm lên cầm quyền*" (1).

Ông Nhu đã cử bạn ông là ông Trần Chánh Thành sang Paris và nhờ ông Jacques Bénét giúp đỡ để tiếp xúc và thuyết phục chính quyền Pháp về đề nghị này. Ông Bénét đã làm được việc này nhờ một người bạn tên là Antoine Ahond quen thân nhiều nhân vật quan trọng trong chính quyền Pháp, đặc biệt là các ông Germain Vidal, chánh văn phòng thủ tướng, ông Bourgenot, bộ trưởng tại phủ thủ tướng, và ngoại trưởng Bidault. Mặt khác, chính ông Trần Chánh Thành cũng tỏ ra xuất sắc. Nhờ thế mà ông Diệm đã được chính quyền Pháp chấp nhận và ép buộc ông Bảo Đại phải chấp nhận.

Ông Bénét viết như sau: "*Điều này (việc đưa ông Diệm lên cầm quyền) đã có thể làm được chủ yếu là vì chính phủ Pháp lúc đó có nhiều phương tiện khác nhau để gây áp lực quyết định đối với Bảo Đại*" (2).

Như vậy, theo ông Bénét thì rõ ràng là chính phủ Pháp đã chọn giải pháp Ngô Đình Diệm và buộc Bảo Đại phải chấp nhận. Có lẽ cũng vì ông được Pháp chọn lựa và áp đặt nên ông Diệm đã thừa thắng xông lên đòi ông Bảo Đại phải trao toàn quyền. Ông Bảo Đại quá lệ thuộc Pháp để có thể cưỡng lại. Bí mật này có lẽ chỉ có hai người là ông Nhu và ông Bénét biết rõ mà thôi, ông Trần Chánh Thành biết giai đoạn đầu nhưng không biết rõ khúc sau, còn chính ông Diệm có lẽ cũng không biết rõ giai đoạn đầu.

Lá thư thứ hai, của ông Nhu gửi ông Bénét, khẳng định

một cách rõ ràng ông Diệm hành động trong một thỏa thuận với Pháp. Thư đề ngày 20-4-1955, giữa lúc tình hình đang cực kỳ căng thẳng với lực lượng Bình Xuyên. Tám ngày sau cuộc chiến bùng nổ và lực lượng Bình Xuyên bị đánh bại nhanh chóng hầu như không kháng cự, Bảy Viễn chạy về Rừng Sắt để rồi năm tháng sau bị tấn công trong chiến dịch Hoàng Diệu, do đại tá Dương Văn Minh chỉ huy, phải bỏ chạy sang Pháp. Ít lâu sau, tướng Hòa Hảo Ba Cụt ở Long Xuyên cũng bị truy kích, rồi bị bắt trong lúc ra thương thuyết để đầu hàng và bị chém đầu. Trong thư này ông Nhu yêu cầu ông Bénét vận động để chính quyền Pháp thực hiện khẩn cấp một kế hoạch đã được dự trù. Ông Nhu viết : "Phải vận động để những chỉ thị theo chiều hướng này, mà tao chắc chắn là đã chuẩn bị sẵn, được khẩn cấp gửi sang Sài Gòn" (3). (Trong thư ông Nhu gạch dưới để nhấn mạnh đoạn này, ông Nhu xưng hô mà y, tao với ông Bénét vì hai người rất thân nhau). Nhưng "chiều hướng này" là chiều hướng nào ? Trong thư ông Nhu nói khá rõ là phải nắm được quân đội quốc gia (do Nguyễn Văn Hinh làm tổng tham mưu trưởng) và dẹp các giáo phái vũ trang, để sau đó tổ chức tuyển cử. Ông Nhu cũng than phiền là tướng Ely (tư lệnh quân đội Pháp tại Việt Nam) là một con người tiêu cực và thiếu quả quyết. Một cách hàm ý, ông yêu cầu chính phủ Pháp triệu hồi tướng Ely. Không đầy hai tháng sau tướng Ely về Pháp.

"(aff' honnors) et Kisternuci (Mat, domit), Il faut travailler à main à l'œuvre de réhabilitation en ce sens qui sont, les plus primaires, les plus précieuses, surtout en ce qui concerne à Saigon. Le fait est que c'est un homme"

Tất cả trở thành rõ ràng. Ông Diệm lên cầm quyền do một kế hoạch của Pháp và ông đã được Pháp giúp đỡ một cách tận tình, dù kín đáo. Chính nhờ sự giúp đỡ này mà ông Diệm đã toàn thắng. Tất cả là một kịch bản đã được sắp đặt. Việc ông Diệm tỏ ra chống Pháp và ngược lại Pháp tỏ ra chống ông cũng chỉ là một kịch bản. Ông Nhu viết : "Không thể lập lại sai lầm của giai đoạn 1945-1954. Nếu chỉ được phương Tây yểm trợ chúng ta sẽ chắc chắn thua cộng sản tại châu Á. Phải có hậu thuẫn của nhân dân Việt Nam và cảm tình của các nước châu Á" (4).

Ông Bảo Đại đã không hiểu kịch bản này, khi thấy có sự căng thẳng bề ngoài giữa Pháp và Ngô Đình Diệm ông đã tưởng là có thể dựa vào Nguyễn Văn Hinh, Bảy Viễn và các giáo phái để lật ông Diệm. Chính ông đã bị truat phế. Cũng cần nói thêm là chiến dịch Hoàng Diệu tấn công vào Rừng Sắt do đại tá Dương Văn Minh chỉ huy chỉ là một dàn cảnh. Không hề có giao tranh. Pháp đã chuẩn bị sẵn để đem Bảy Viễn đi khỏi Việt Nam.

Bây giờ người ta có thể hiểu tại sao ông Diệm đã trọng dụng nhân sự của Pháp để lại, bảo vệ các quyền lợi kinh tế của người Pháp, duy trì văn hóa Pháp, và ngược lại tại sao chính quyền Pháp sau đó đã chỉ nhìn nhận chính quyền Ngô Đình Diệm mà không nhìn nhận chính quyền Hồ Chí Minh. Việc ông Diệm và ông Nhu bí mật tiếp xúc với phe cộng sản trước khi bị lật đổ cũng nằm trong chủ trương của Pháp. Và người ta cũng hiểu luôn tại sao sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, cảm tình của Pháp lại dần dần hướng về

Bắc Việt.

Còn một câu hỏi khác. Tại sao chính quyền Kennedy lại quyết tâm lật đổ ông Diệm cho bằng được ? Họ không chỉ ủng hộ các tướng lãnh để lật đổ ông Diệm, họ đã trả tiền cho các tướng để lật ông. Ông Trần Văn Đôn, trong hồi ký "Việt Nam Nhân Chứng", đã nhìn nhận là trung gian của Mỹ đã mua chuộc các tướng lãnh Việt Nam Cộng Hòa, ông trưng cả các biên lai nhận tiền (một trong những biên lai nhận này là của ông Nguyễn Văn Thiệu, nhận một triệu đồng). Nhiều người nói rằng tổng thống Kennedy đã tỏ ra rất xúc động khi nghe tin ông Diệm và ông Nhu bị giết chết. Nhưng sự xúc động này không chứng tỏ rằng Kennedy không chủ trương lật đổ ông Diệm. Sự xúc động trước một án mạng do chính mình gây ra không có gì là lạ. Nhưng sự xúc động đó đã không ngăn cản chính quyền Mỹ

giao ông Ngô Đình Cẩn cho các tướng lãnh để bị xử bắn khi ông Cẩn vào tòa đại sứ Mỹ xin tị nạn. Cũng đừng nên quên là Kennedy có quan hệ cá nhân với các mafia và đã được mafia tài

trợ để tranh cử tổng thống. Kennedy không phải là một người hiền lành. Theo tôi, chính quyền Kennedy phải bằng mọi giá lật đổ hai ông Diệm-Nhu vì họ chống lại việc đem quân đội Mỹ vào Việt Nam.

Kennedy lên cầm quyền đầu năm 1961 với chủ trương sống chung hòa bình với Liên Xô và chống Trung Quốc. Từ đầu năm 1962, Kennedy và Kruschev bắt đầu những cuộc hội nghị thượng đỉnh tại Vienne, thủ đô Áo, trong đó theo nhiều tài liệu được tiết lộ, Liên Xô đã thông báo với Mỹ là họ có thể tấn công Trung Quốc để phòng hờ hậu họa. Vào lúc đó căng thẳng giữa Liên Xô và Trung Quốc đã đạt tới mức cao nhất. Thế giới đều lo sợ viễn tượng một Trung Quốc lớn mạnh và hiếu chiến, đã gây ra cuộc chiến Cao Ly, tấn công Kim Môn, Mã Tổ, đánh chiếm Tây Tạng và đang đe dọa Đài Loan. Một cuộc tấn công Trung Quốc là điều mà nhiều quốc gia cho là nên làm. Hơn nữa, Trung Quốc lại vừa trải qua thảm kịch "Bước Nhảy Vọt" làm hơn 40 triệu người chết đói, bất mãn lên tới tột đỉnh. Đó là thời điểm lý tưởng để tấn công Mao Trạch Đông. Tóm lại, một cuộc tấn công Trung Quốc rất có thể xảy ra và Hoa Kỳ phải đổ quân vào Việt Nam để sẵn sàng trước mọi biến cố. Họ không thể cho phép Ngô Đình Diệm ngăn cản kế hoạch này, nhất là khi họ khám phá ra rằng Ngô Đình Diệm đang bí mật tiếp xúc với Hà Nội theo một kế hoạch của Pháp. Sự khám phá ra Ngô Đình Diệm là lá bài của Pháp có lẽ càng khiến họ quyết tâm hơn.

Độc giả có thể hỏi : ông Diệm do một chính phủ cánh hữu của Pháp đưa lên, tại sao lại tiếp tục được các chính phủ cánh tả sau đó ủng hộ, mặc dầu vài ngày trước khi ông Diệm lên cầm quyền thì chính phủ Pháp đã thay đổi, cánh tả đã thay thế cánh hữu ? Câu trả lời giản dị là cánh tả còn ủng hộ ông Diệm mạnh hơn là cánh hữu. Một giải pháp tương tự như giải pháp Ngô Đình Diệm là điều mà cánh tả đã chủ trương từ lâu. Hơn nữa ông Nhu, người sắp đặt tất

cả, chỉ có hậu thuẫn của cánh tả Pháp.

Muốn hiểu rõ những gì đã xảy ra cần hiểu con người Jacques Bénét. Ông này là bạn thân của ông Nhu ; hai người cùng học trường Ecole des Chartes. Ông thuộc đảng Xã Hội, vợ ông là chị em họ với tổng thống François Mitterrand. Ông Nhu mặc dù thân Pháp theo truyền thống gia đình nhưng quan niệm rằng Việt Nam phải được độc lập. Lập trường này được cánh tả Pháp ủng hộ nhưng lại bị cánh hữu bác bỏ. Chính vì vậy mà ông Nhu, qua trung gian của Jacques Bénét, chỉ quan hệ với đảng Xã Hội Pháp. Cánh hữu Pháp chỉ dùng những người hoàn toàn theo Pháp như Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Văn Tâm, Trần Văn Hữu, v.v. Chỉ đến khi Pháp đã sa lầy tại Điện Biên Phủ và hoàn toàn tuyệt vọng họ mới phải miễn cưỡng chấp nhận giải pháp độc lập mà cánh tả Pháp chủ trương từ lâu. May cho ông Diệm và ông Nhu là họ lên cầm quyền cùng một lúc với cánh tả Pháp, nếu không chắc chắn họ sẽ gặp nhiều khó khăn với cánh hữu. Người ta có thể nhận xét là từ sau khi cánh hữu, với tướng De Gaulle, lên cầm quyền từ 1958, Pháp không còn dễ dàng với chính quyền Ngô Đình Diệm như trước nữa.

Điều có vẻ khó hiểu là Jacques Bénét dù thuộc đảng Xã Hội đã vận động được chính phủ cánh hữu ủng hộ ông Diệm vài tháng trước khi nhường chính quyền cho cánh tả. Jacques Bénét đã làm được việc này bởi vì ông là một trong những người tham gia kháng chiến tích cực trong lúc Pháp bị Đức chiếm đóng. Ông đã vào sinh ra tử, bị bắt ba lần và vượt trại ba lần. Hầu hết những người cầm quyền tại Pháp sau thế chiến II, dù thuộc cánh tả hay cánh hữu, đều đã tham gia kháng chiến và quý trọng nhau trong gian nguy. Jacques Bénét là dân biểu quốc hội lập hiến, quốc hội đã khai sinh ra nền cộng hòa thứ tư của Pháp. Ông có nhiều bạn thân giữ vai trò quan trọng trong cánh hữu. Họ tin ông và đã chấp nhận giải pháp Ngô Đình Diệm vì không còn giải pháp nào khác, để bảo vệ những quyền lợi kinh tế và văn hóa, vào lúc nước Pháp đã thất bại rõ ràng tại Việt Nam.

Tôi gặp ông bà Jacques Bénét lần đầu tiên cách đây hơn mười năm trong một bữa ăn do ông bà Trần Minh Châm khoản đãi. Chúng tôi nói chuyện suốt nửa ngày về nhiều vấn đề chính trị, nhưng tuyệt nhiên không đề cập đến ông Ngô Đình Diệm. Tôi không thể ngờ rằng chính ông lại là đầu mối của một biến cố chính trị lớn trong lịch sử Việt Nam cận đại. Sau khi đọc xong hai lá thư do ông Trần Minh Châm trao, tôi lại được gặp lại Jacques Bénét lần nữa trong một bữa cơm trưa cùng với ông Trần Minh Châm. Ông Jacques Bénét năm nay đã ngoài 90 tuổi nhưng còn rất minh mẫn. Ông lái xe đến nhà ông Châm để gặp tôi. Ông nhớ rất rõ những gì đã xảy ra và kể cho tôi mọi chi tiết. Sự thành thực của ông là tuyệt đối. Hơn nữa, điều ông kể ra rất hợp lý. Điều quan trọng trong lịch sử không phải là biết những gì đã xảy ra mà là hiểu tại sao chúng đã xảy ra như thế. Vả lại, hơn tất cả các địa hạt khác, trong lịch sử nếu không hiểu thì càng không thể biết đúng, ngay cả khi chính mình là tác nhân, chưa nói là chứng nhân. Khi tôi

hỏi ông có ý thức được rằng ông đã can thiệp một cách quan trọng vào lịch sử Việt Nam không thì ông trả lời với một nụ cười : "Tôi biết lắm chứ".

Cho đến nay, ngoại trừ ông Ngô Đình Nhu và ông Jacques Bénét, mọi người đều hiểu lầm về giai đoạn ông Diệm lên cầm quyền. Chính ông Luyện cũng không biết rõ, nếu không chắc chắn ông đã nói với tôi. Ngay cả ông Diệm, mặc dù trước khi rời Paris về nước có tới thăm và cảm ơn ông Bénét có lẽ cũng chỉ biết một phần sự thực.

Phát giác này làm tôi băng khuâng. Nếu không vì một xích mích nhỏ với bà Nhu, vì một tập hồ sơ cũ, thì ông Bénét đã không viết lá thư này nói lên những gì đã xảy ra để ông Trần Minh Châm có được mà gửi cho tôi, và sự hiểu lầm sẽ tiếp tục.

Lịch sử là một kho dữ kiện mô tả chân dung của một dân tộc trong dòng thời gian. Nó cho ta biết ta là ai và có thể làm gì. Khi lịch sử sai thì chúng ta không hiểu chính mình, làm việc trên những tài liệu sai, và kết luận không thể đúng. Một giai đoạn còn rất gần với chúng ta và được bình luận nhiều như giai đoạn Ngô Đình Diệm mà còn có thể sai như vậy thì những gì sử Việt Nam chép lại của trăm năm, nghìn năm về trước có mức độ chính xác nào ? Các sử gia sẽ còn cần nhiều cố gắng tìm kiếm, phân tích và phê phán để lịch sử được đúng đắn hơn. Trước hết những người có may mắn được biết những sự kiện có giá trị lịch sử phải nói ra hết sự thực. Đó là bổn phận đối với cộng đồng quốc gia. Đó cũng là điều mà rất tiếc là họ hoặc chưa làm, hoặc chưa làm một cách đầy đủ.

Nguyễn Gia Kiểng

Chú Thích :

(1) "Or votre mari, Ngô Đình Nhu, a eu l'intuition géniale - dictée, bien sûr, par la Providence - que le moment était arrivé, en mars 1954 pendant la bataille de Dien Bien Phu, d'essayer de convaincre le Gouvernement Français d'alors (Gouvernement Laniel-Bidault-Reynaud) qui disposait encore de quelques atouts déterminants quant au Destin de l'ancienne Indochine de permettre d'urgence la venue au Pouvoir de son frère, Monsieur Ngô Đình Diem, personnalité nationaliste vietnamienne d'une réputation sans tâche et d'une notoriété évidente, afin de prendre la tête du Gouvernement du Việt Nam non communiste".

(2) "Cela fut possible parce que les gouvernements français d'alors disposaient vis à vis de Bao Dai, particulièrement, de divers moyens de pression déterminants".

(3) "Il faut travailler de manière à ce que des instructions en ce sens, qui sont, j'en suis persuadé, déjà prêts, soient envoyées d'urgence à Saigon".

(4) "Car il ne faut plus recommencer l'expérience de 1945-1954. Soutenus seulement par le camp occidental, nous sommes sûrs d'être battus par le communisme en Asie. Il faut avoir le concours du peuple vietnamien et la sympathie du Monde asiatique, pour que l'aide occidentale, dédouanée par la personnalité du Président Ngô, puisse être utile, ayant reçue l'étiquette asiatique".

Về giai đoạn Ngô Đình Diệm, độc giả có thể đọc hai tác phẩm chi tiết và công phu : "Việt Nam 1945-1995" của Lê Xuân Khoa và "Vietnam, pourquoi les Américains ont-ils perdu la guerre ?" của Nguyễn Phú Đức.

HƠN 20 ANH HÙNG CỦA MỘT DÂN TỘC ĐANG RẼU RÃ

Phạm Diệt Vinh

Đầu tháng 3 vừa qua, Capilari - một sĩ quan tình báo Ý, đã bị lính Mỹ bắn chết khi thi hành công vụ. Nhiệm vụ của Capilari là tháp tùng Sgrena - nữ ký giả của tờ báo cộng sản Ý "*Il Manifesto*", trở về nước, khi Sgrena được thả tự do sau một thời gian bị quân khủng bố Iraq bắt làm con tin. Khi đoàn xe của Capilari và Sgrena tiến vào phi trường Bagdad, lính Mỹ đã xả súng bắn "vì nghi là xe của bọn khủng bố". Trong làn lửa, Capilari đã phủ người che đạn cho Sgrena và bị trúng đạn tử thương. Khi biết tin, chính phủ Ý đã phản ứng một cách nhanh chóng và cương quyết. Chỉ vài giờ sau sự kiện trên, ngay trong đêm đó, thủ tướng Ý Berlusconi đã triệu đại sứ Mỹ đến gặp để trút lên đầu vị đại sứ sự giận dữ của mình. Hành động của Berlusconi được tất cả các đảng phái đối lập khen ngợi. Ngày đưa tang Capilari, hơn 100.000 người Ý đã đến dự và giương cao biểu ngữ: "Capilari! Anh hùng của chúng ta!". Cả nước Ý tôn vinh một người con lấy thân mình ra bảo vệ mạng sống của một đồng bào. Mặc cho lời "xin lỗi về sự nhầm lẫn" của phía Mỹ có đáng tin đến đâu, chính phủ và nhân dân Ý đã biểu lộ cao độ sự phẫn nộ của mình. Gặp phải thái độ đó, cũng ngay lập tức, tổng thống Bush đã phải hứa là sẽ điều tra và làm sáng tỏ vụ này không khoan nhượng. Sgrena là một phóng viên cộng sản cứng tay. Ý là đồng minh thân cận của Mỹ. Nhưng chính phủ Ý đã coi rất trọng việc bảo vệ tính mạng công dân, và không hề xem đến những khác biệt chính kiến!

Cách đây vài năm, một nữ công dân Canada gốc Việt bị chính quyền Hà Nội tuyên án tử hình vì tội buôn ma túy. Ngay sau khi tuyên án, chính phủ Canada đã lập tức gửi các phái đoàn đàm phán với chính phủ Việt Nam xin giảm án cho người phụ nữ trên. Người này mới rời Việt Nam và nhập quốc tịch Canada được ít năm. Và, theo luật hai nước thì ngoài quốc tịch Canada, cô ta vẫn còn quốc tịch Việt Nam. Có nguồn tin cho hay chính phủ Canada đã hứa tặng viện trợ nếu phía Việt Nam không thực thi án tử hình với người bị tội. Đề nghị của phía Canada không được chấp nhận, nhưng hành động này đã cho thấy rõ sự nỗ lực tối đa của chính phủ Canada trong việc bảo vệ mạng sống của người dân, bất kể vị trí xã hội của họ ra sao.

Ở bất kỳ thời đại nào, một trong những nhiệm vụ cơ bản nhất, thiêng liêng nhất của một nhà nước là phải bảo vệ sinh mạng của công dân. Không đủ sức để hoàn thành nó, đó là một nhà nước yếu kém. Không nỗ lực để thực hiện nó, đó là một nhà nước không lương thiện. Bất lực và bất tâm là hai căn bệnh nguy kịch nhất của một chính quyền. Hành xử của nhà nước Việt Nam trước sự kiện hải quân Trung Quốc tàn sát ngư dân Thanh Hóa vào ngày 8 tháng 1 vừa qua đã chứng minh rõ rệt nhất những căn bệnh này của những người cầm quyền Hà Nội.

Sau khi Trung Quốc một mặt đã dã man giết hại và bắt giữ trái phép dân lành Việt Nam, mặt khác lại trơ tráo vu

cáo các nạn nhân là "hải tặc", là "xâm phạm lãnh hải Trung Quốc trái phép", thì chính quyền Việt Nam hoàn toàn không có một thái độ thích đáng; họ chỉ lên tiếng phản đối một cách chậm chạp, yếu ớt, và không hề đòi hỏi từ phía Trung Quốc bất kỳ một trách nhiệm bồi thường nào. Hơn nữa, vào đúng lúc tiếng khóc tang tóc của gia đình các ngư dân bị sát hại đang dậy lên ở Hậu Lộc, Thanh Hóa, thì họ lại hân hoan chào đón phái đoàn quốc hội Trung Quốc và lớn tiếng ca ngợi "*mối quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện giữa hai nước phát triển rất tốt đẹp*". Phản ứng ngoại giao khiếp nhược của nhà nước Việt Nam chứng tỏ họ đã mất khả năng bảo vệ sinh mạng công dân trước ngoại bang. Trong thế cờ "toàn cầu hóa" hiện nay, không tỉnh táo, khôn ngoan để tạo ra một tư thế độc lập với Trung Quốc, chính quyền Hà Nội lại tỏ ra ngày càng phụ thuộc vào "Thiên triều Phương Bắc". Những tài liệu liên quan đến "vụ án chính trị siêu nghiêm trọng Tổng Cục 2" đã cho thấy sự tác oai, tác quái trong "nội trị" của một thế lực đen tối lệ thuộc và theo đuôi Trung Quốc trong guồng máy lãnh đạo Việt Nam. Ở tư thế "Phiên triều tự nguyện" như vậy, rõ ràng là nhà nước cộng sản Việt Nam hoàn toàn không có sức lực đối kháng với bất kỳ một kế hoạch hiểm ác nào của Trung Quốc.

Cuộc tiến công sang Campuchia bắt chấp thế lực mờ ám ở Bắc Kinh, khí thế chiến đấu ngăn chặn quân Trung Quốc vào năm 1979 có thể đã xuất phát từ hào khí chiến thắng 1975 và lòng quả cảm của những chiến binh, tướng lĩnh đã một thời chiến trận. Ngày nay, khí thế đó hầu như không còn. Trong các tướng lĩnh, sĩ quan thiện chiến và dũng cảm ngày nào, một số người như Trần Độ, Phạm Quốc Dương, Trần Dũng Tiến,... đã đứng dậy đòi xã hội phải đổi thay, còn hầu hết đã nghỉ hưu, hoặc để nhớ lại một thời vang bóng, hoặc để thở dài than trách một bộ máy lãnh đạo, một chế độ tham nhũng và bất công đang phản bội lại những lý tưởng ít nhiều ảo tưởng của họ. Nhà nước hiện nay - kể cả guồng máy quân đội - đã trở thành những hội kín đầu đá làm ăn, chia chác lợi quyền. Với nó, đất đai quốc gia và sinh mạng công dân có lẽ cũng chỉ là những vật phẩm kinh doanh. Nhiều phân tích đáng tin cậy cho hay rằng đã có sự thỏa thuận ngầm giữa Bắc Kinh và Hà Nội về vùng đánh cá chung, nơi các ngư dân Việt Nam bị sát hại. Tuy được gọi là vùng đánh cá chung, nhưng Bắc Kinh đã trả cho Hà Nội khoảng 10 tỷ đô la Mỹ để được độc quyền chiếm lĩnh nơi này với một tương lai khai thác khí đốt khổng lồ. Với thỏa thuận như vậy, tính mạng những ngư dân bị bịt tai, che mắt chỉ là những vật tế thần. Chính quyền Việt Nam khó có thể phủ nhận được rằng, do lợi ích của bộ máy lãnh đạo hiện hành, và trước hết là do quyền lợi cá nhân, họ đã phải tính trước và chấp thuận cái chết của những người dân lương thiện. Một chính quyền thấp kém và bất lương như vậy không bao giờ là đại diện chân

chính cho một quốc gia !


Tại đây, một câu hỏi lớn phải được đặt ra là tại sao Việt Nam - một dân tộc dân không ít, trí óc không tầm thường, lại phải chấp nhận, phải dung dưỡng một thực trạng quốc gia lép vế và một chính quyền mục ruỗng ? Người Việt khắp nơi - kể cả trong nước và ngoài nước, khó có thể phủ nhận được câu giải đáp đau lòng là : dân tộc chúng ta đã và đang rệu rã. Chúng ta đã để cho ngoại bang ức hiếp, tàn sát mà không thể có những chống trả thích đáng. Trong khi cả khu vực và thế giới đang thăng tiến với một tốc độ chóng mặt về mọi mặt, thì chúng ta vẫn phải đổ máu mang quốc hiệu "Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa" và ý ạch vác trên vai một bộ máy nhà nước độc đảng, vừa bất lực vừa bất tâm. Quan chức của bộ máy đó đang cao ngạo về cuộc sống vương giả ở trong nước, về tài khoản kếch sù ở nước ngoài không thua kém bất kỳ một nhà tư bản thực thụ nào, và không hề ý thức được thân phận hèn kém của cả quốc gia. Trải qua bao cuộc chiến tương tàn, luôn bị sống trong một bầu văn hóa bị ô nhiễm, còi cọc, người Việt Nam đã bị hẫng hụt về tư tưởng và tư duy. Chỉ mạnh về ý thức gia đình, chòm xóm, nhưng rất yếu về ý thức quốc gia, chúng ta chỉ quẩn quanh và quay cuồng trong những giải pháp cá nhân, đánh mất hẳn khả năng nhìn xa, trông rộng. Chúng ta đã không thể, và không muốn có những bước đi thông minh cho dân tộc.

Nhiều người phân tích thời cuộc đã hết sức ngạc nhiên là những bê bối tày đình như vụ mất đất, mất biển cho Trung Quốc, vụ Tổng Cục 2, và gần đây nhất là vụ ngư dân Thanh Hóa bị ngoại bang sát hại, đã không hề mang lại những biến động chính trị phải có tại Việt Nam. Việc ban lãnh đạo Đảng Cộng Sản Việt Nam lấn quyền quốc hội, thỏa thuận mất hàng chục ngàn cây số vuông đất và biển cho Bắc Kinh, sau khi gây ra sự phẫn uất lẽ tẻ của một vài nhân vật cách mạng lão thành, trí thức ở trong nước và làn sóng phản đối của các tổ chức ly khai ở nước ngoài, đang dần dần rơi vào quên lãng. Không có bất kỳ một quan chức nào của chính quyền và đảng cộng sản phải đứng ra nhận lãnh trách nhiệm. Người dân thì yên trí chấp nhận việc đã rồi. Vụ Tổng Cục 2 liên quan tới hầu như tất cả những nhân vật cao cấp nhất của chế độ : dựa trên những quyết định vi hiến và vô lý, đưa cơ quan tình báo quốc phòng lên cao hơn cả bộ quốc phòng và bộ công an, lập hồ sơ giả lừa dối nhà nước, dùng một mạng lưới ma-phia trấn áp và đe dọa toàn bộ xã hội, đã chỉ được coi như một màn đấu đá ngoạn mục trong nội bộ đảng cộng sản và quân đội. Ở một thế giới văn minh, một vụ án nguy hiểm và ăn sâu đến tận gốc rễ của chế độ như vậy chắc chắn đã dẫn đến sự sụp đổ nhanh chóng của chính quyền, thể chế. Ở Việt Nam thì không như vậy ; có rất hiếm những đòi hỏi phải đưa vụ này ra pháp luật, còn đại đa số người dân thì coi đây là một đề tài giật gân cho thêm phần rôm rả quanh chén rượu, cốc trà. Chuyện nhà nước rối ren là của nhà nước rối ren. Trong vụ gần một chục đồng bào bị hải quân Trung Quốc sát hại vừa qua, và trước phản ứng quá mềm yếu của chính quyền, trừ một hai trường hợp cá biệt, ở Việt Nam đã không hề có một hành động phản đối tập thể của quần

chúng. Chính quyền Hà Nội vẫn thành công khi giữ cho tiếng khóc tang oan uổng bị đóng kín trong gia đình những người bị nạn. Một đất nước đã từng được coi là bất khuất trước xâm lăng vẫn có thể nhũn hòa với một chính quyền khúm núm trước tội ác ngoại bang. Nhiều người đã có lý khi lên tiếng báo động về nguy cơ "liệt kháng" của dân tộc Việt Nam.

Nhưng, ngay cả ở hải ngoại - nơi coi như không còn sự kiểm tỏa của guồng máy chuyên chính Hà Nội, sức đấu tranh của người Việt cũng rất mỗi mồm. Vụ mất đất, mất biển cho Trung Quốc có gây ra một làn sóng phẫn nộ trong cộng đồng hải ngoại. Nhiều cuộc hội thảo và tranh luận đã diễn ra, nhưng các phân tích thường rất chủ quan, thậm chí, một vài phương án đấu tranh "đòi đất tổ" đã dựa trên những tư duy hết sức giản đơn. Kết quả, vì vậy, hầu như là con số không tròn trĩnh. Vụ Tổng Cục 2 đã được quá nhiều người coi là chuyện đấu đá nội bộ cung đình. Có quá ít suy tư để tìm phương án sử dụng vụ phanh phui, "lột truồng" tính phi lý tuyệt đối từ cội rễ đến thực tại để chuyển lay, thay thế một chính thể đã quá lỗi thời. Tại California, Paris hay Berlin, vụ Tổng Cục 2 cũng chỉ là một món ăn thêm cho bữa ăn cảm ghét chính quyền trong nước. Khi biết tin đồng bào trong nước bị sát hại, tại Moscow, Praha, Warsaw và ở cả California, Paris hay Berlin, đã không hề có một cuộc biểu tình bộc phát nào lập tức diễn ra, mặc dù chứng cứ về sự phi lý của Trung Quốc đã quá rõ ràng. Phải vài tuần sau đó, với những cố gắng hết mức, tại các nước Phương Tây, một vài hội đoàn - chủ yếu là các tổ chức "người Việt quốc gia" và các nhóm thân hữu mới tổ chức được những cuộc mít-tinh phản đối nhà cầm quyền Trung Quốc. Và, như một lẽ tất nhiên, tại đây, chỉ có những lá cờ của thể chế Việt Nam Cộng hòa thừa trước.

Tại Berlin, khi hay tin có một cuộc biểu tình trước Đại sứ quán Trung Quốc về việc đồng bào Thanh Hóa bị sát hại, một số người Việt có gốc gác "xã hội chủ nghĩa" (*) đã thử tìm đến dự. Gần tới nơi, nhìn từ xa, khi thấy bóng cờ vàng ba sọc đỏ, họ đã vội vã tháo lui. Ở đất Berlin, đối với những người tổ chức biểu tình và cả những người tránh biểu tình vì cờ vàng ba sọc, uy thế và thái độ chính trị "đối nội" vẫn là điều không thể bỏ qua khi "đối ngoại". Đối với chúng ta, lợi ích và quan điểm của tổ chức, của cá nhân vẫn cao hơn uy tín quốc gia và sinh mạng đồng bào. Chúng ta chỉ sẵn sàng đứng cùng đội ngũ với những người có cùng suy nghĩ, kể cả trong hành vi bảo vệ lợi quyền dân tộc. Đó là nguyên do của thực trạng tổ quốc bị ngoại bang ức hiếp, và cũng là lý do cho việc chúng ta vẫn phải chịu đựng quá lâu một chính quyền tối đở. Chắc rằng, tổ quốc Việt Nam sẽ khá hơn nhiều, nếu như trong cuộc biểu dương lực lượng và lòng phẫn nộ trước cơ quan đại diện chính quyền Trung Quốc, bên cạnh cờ vàng ba sọc, có những người cầm cờ đỏ sao vàng, và có cả những người không chấp nhận hai lá cờ trên. Thực tại, điều này là ảo tưởng khi hai lá cờ này vẫn quyết nắm độc quyền chân lý và phủ nhận những người đang cố gắng thiết kế một lá cờ nào khác. Với thực tế đó, dân tộc Việt Nam khó có thể hùng cường.

Dù sao, hy vọng vẫn có quyền tồn tại. Ngày 22 

MẶT TRÁI CHIẾC HUÂN CHƯƠNG "CHIẾN THẮNG"

Nguyễn Minh Cần

Chế độ phát-xít Đức là một con quái vật khủng khiếp của thế kỷ 20, đã gây ra cuộc thế chiến thứ hai, ngón hàng chục triệu sinh mạng người vô tội, gieo rắc biết bao đau thương, tang tóc, điêu tàn cho các dân tộc hồi đầu thập niên 40. Nhờ sự chiến đấu của đồng minh các nước chống phát-xít, gồm có Liên Xô, Hoa Kỳ và Anh, nên mới đánh bại hoàn toàn được quân phát-xít vào đầu tháng 5 năm 1945. Trong cuộc chiến thắng vĩ đại đó, Liên Xô đã góp phần quan trọng nhất và cũng là nước bị thiệt hại nặng nề nhất. Theo con số chính thức thì Liên Xô có 27 triệu người chết, trong số đó 11 triệu 300 ngàn người chết trên chiến trường, số thương binh là 18 triệu 400 ngàn người, khoảng 6 triệu người bị bắt làm tù binh (1).

Chiến thắng quân phát-xít Đức là một sự kiện lịch sử huy hoàng của thế kỷ 20. Nó đem lại hào quang rực rỡ cho Liên Xô. Nhưng, oái ăm thay ! Chế độ cộng sản của Stalin cũng là một con quái vật khủng khiếp của thế kỷ 20, về bản chất nó không khác gì chế độ phát-xít của Hitler, nó cũng độc tài toàn trị và đẫm máu không kém gì. Trong hơn bảy thập niên tồn tại, chế độ cộng sản Liên Xô cũng đã ngón đến 65 triệu sinh mạng người vô tội chủ yếu là dân nước mình (2).

Chính vì thế trong dịp kỷ niệm 50 năm Liên Xô thắng phát-xít Đức, khi xác nhận tầm quan trọng của chiến thắng, những người trung thực không thể không nghĩ tới tấn bi kịch khủng khiếp của các dân tộc và những con người bình thường, vô tội đã phải gánh chịu trong và sau chiến tranh. Có thể nói đó là mặt trái chiếc huân chương "Chiến Thắng".

Ở đây, tôi không nói đến những vụ thảm sát khủng khiếp hàng vạn sĩ quan và binh sĩ Ba Lan vô tội ở Katyn và Mednoe, mà chỉ nhắc đến những hành động diệt chủng đối với người dân của nước mình mà chế độ cộng sản Liên Xô đã thực thi trong thời gian cuối và sau chiến tranh. Bắt đầu từ cuối năm 1943, các nhà cầm quyền Liên Xô đã ra lệnh cho NKVD (3) xua đuổi trên hai triệu người thuộc các dân tộc Kalmykia, Karachaev, Chechnya, Ingush, Tatar Crimé, Balkaria, Bulgari, Grec (Hy Lạp), Turkia (Thổ), Kurd, Khemshil, v.v... khỏi quê hương, bản quán của mình để đi lưu đày đến các vùng xa xôi, hẻo lánh, như Sibiria, Altai, Omsk, Novosibirsk, Trung Á, Kazakhstan... Đông

nhất trong số đó là gần nửa triệu dân Chechnya và Ingush, trên 183 ngàn dân Tatar Crimé, trên 93 ngàn dân Kalmykia và trên 68 ngàn dân Karachaev. Ở đây chưa tính đến cộng đồng sắc dân Corea ở Viễn Đông bị lưu đày đến Trung Á.

Những dân tộc bị lưu đày đều không được báo trước để chuẩn bị, mà lệnh vừa đưa ra là bị lừa tất cả đi ngay, ai vô được cái gì thì đem theo cái ấy. Mọi sự phản đối đều bị trấn áp ngay bằng súng đạn. Già trẻ, lớn bé, đàn ông, đàn bà bị lèn chặt trong toa hàng, xe vận tải hoặc xe ngựa. Trên đường đi, họ không được cung cấp gì về sinh hoạt, thuốc men, đến nơi đã định thì không có nhà lều gì hết, tất cả đều phải tự mình làm lấy, trước nhất là dựng lều tạm trú, rồi tự mình lo liệu mọi sự để ổn định cuộc sống. Chính vì thế có rất nhiều người, nhất là trẻ con và cụ già đã chết ngay trên đường đi và tại nơi mới đến. Có điều kỳ quái là bọn đao phủ chẳng cần quan tâm gì đến các binh sĩ đang chiến đấu ngoài mặt trận, chúng lừa đồng loạt cha mẹ, vợ con, anh chị em của họ đi đày cũng như mọi người khác. Thậm chí, những người có danh hiệu "Anh hùng Liên Xô" chúng cũng không tha, như L. Mandzhiev (người Kalmykia), B. Khechiev (anh này bị chết khi đi đày). Còn sau chiến tranh, Anh hùng Liên Xô Khansultan Dachiev, người Chechnya, thượng tá M. Visaitov trong bộ tư lệnh Tập đoàn quân Belarus, cũng là người Chechnya, đã bị bắt đi đày. Chính vì thế, các dân tộc căm hận cao độ cái chính sách lưu đày của chế độ cộng sản Liên Xô. Điều đó giải đáp cho chúng ta câu hỏi : tại sao đến bây giờ nhiều người dân Chechnya vẫn còn kiên cường chiến đấu chống lại quân Nga để bảo vệ quyền tự quyết cho dân tộc mình.

Sau chiến tranh, người dân Liên Xô chỉ mong mỗi được sống yên ổn, nhưng nào có yên đâu ! Không cần nói đến chính sách trả thù, bắn giết hàng loạt những người đã cộng tác với địch trong thời kỳ chiến tranh bất kể tự nguyện hay là bị bắt buộc. Ngay đối với tất cả những người dân bình thường đã sống trong vùng bị địch chiếm đều nghiêm nhiên bị xếp vào loại công dân hạng... "đặc biệt". Mọi chính sách tuyển chọn nhân viên, tuyển sinh, v.v. đều có phân biệt, có kỳ thị rất rõ ràng. Thậm chí trong những bản mẫu khai lý lịch đều có mục "bản thân có sống trong vùng địch chiếm không ?, những năm nào ?, làm gì ?", "cha mẹ, vợ con, họ hàng có ai sống trong vùng địch chiếm không ?, những

tháng 1, hai tuần sau khi xảy ra vụ thảm sát, hơn 20 sinh viên Hà Nội đã tự động tập trung trước Đại sứ quán Trung Quốc phản đối hành động côn đồ của chính quyền Trung Quốc. Họ đã vượt qua được bức màn bịt bùng trong nước, tự giải thoát khỏi thông tin "nhồi sọ" về "người đồng chí lớn Phương Bắc", tự giải phóng ra khỏi nỗi sợ bộ máy chuyên chính vô sản, tự tập hợp lại để bảo vệ uy tín và lợi ích dân tộc. Họ đã sẵn sàng chấp nhận nguy cơ bị đàn áp, bắt bớ. Mang thân mình ra để bênh vực sinh mạng đồng bào, cũng như Capilari của nước Ý, hơn 20 sinh viên đó là những anh hùng. Họ thuộc vào nguồn hy vọng cho tương

lai tốt đẹp hơn của một dân tộc đang rệu rã. Đất nước Việt Nam mang ơn họ, và sẽ ghi nhớ tên tuổi của họ. Đất nước Việt Nam cũng sẽ mang ơn và ghi nhớ những người con khác - ở trong nước cũng như ngoài nước, thực tâm và thực sự bỏ qua những khác biệt về "màu cờ, sắc áo", thoát khỏi "bóng tối của chính mình", nhận lại anh em để bắt tay cùng nhau xây dựng và bảo vệ non sông.

Phạm Việt Vinh (Berlin)

(*) Là những người sinh viên hoặc công nhân được chính quyền Hà Nội cho đi học hoặc lao động tại nước ngoài.

năm nào ?, làm gì ?", "có mồ mả ông bà, cha mẹ, họ hàng chôn trong vùng địch chiếm không ?"... Mẫu lý lịch này cho đến những năm 1960, 1970 vẫn còn, và chính tôi cũng đã nhận một mẫu như vậy. Chắc các bạn có thể tưởng tượng là số dân đã từng sống trong vùng địch đông như thế nào ? Con số đó lên đến hàng chục triệu người ! Đó là dân nước Ukraina, nước Belarus, một bộ phận miền Tây nước Nga, vùng Caucasia và vài vùng mới thôn tính, như Moldavia, ba nước vùng Baltic. Tất cả đều bị kỳ thị suốt mấy chục năm ròng. Và cố nhiên, ở ba nước Baltic, người ta lại thi hành chính sách lưu đày đến vùng Sibiria xa xôi, như các dân tộc đã kể trên. Hồi những năm 1970, chúng tôi có những người bạn là dân Lithuania, họ kể cho nghe về những đợt lưu đày khủng khiếp của dân tộc họ đến Sibiria.

Cũng cần nói rõ việc lưu đày các dân tộc này khác với chính sách bắt vào các trại tập trung, nói đúng ra là trại tù : các dân tộc bị lưu đày tuy mất tự do thật, nhưng chưa chính thức bị coi là tù nhân, họ phải tự kiếm sống trong khuôn khổ vùng lưu đày. Còn những người ở trại tù đều bị coi là tù nhân, họ bị giam giữ, bị bắt làm việc và hàng ngày buộc phải thực hiện đủ định mức lao động, không thì bị cúp khẩu phần. Đây là nguồn nhân lực lớn không phải trả tiền mà chế độ cộng sản triệt để khai thác nhằm thực hiện những kế hoạch sản xuất của họ. Đến sau chiến tranh, do nhu cầu nhân lực cho công cuộc phục hồi kinh tế rất lớn, nên người ta càng đẩy mạnh việc bắt người vào trại tập trung. Diện người bị bắt càng mở rộng. Theo chính sách, những người tích cực hợp tác với địch thì bị bắt, những người hợp tác với địch thì đưa vào trại tù, nhưng người ta tống vào trại tù cả những người gọi là "không tích cực đấu tranh với địch" - một tiêu chuẩn cực kỳ mơ hồ ! Những sĩ quan và binh lính Hồng quân bị bắt làm tù binh Đức (4), những công nhân Liên Xô bị lừa sang Đức làm việc, những người dân Liên Xô có thái độ bất mãn, nói năng không thận trọng, bị quy là "phản động", "chống đối chính sách"... đều nhất loạt bị bắt vào trại tù. Ngoài ra còn có những người bị coi là "phần tử thù địch" ở các nước Baltic và các nước gọi là "dân chủ nhân dân", như Ba Lan, Đông Đức, Rumania, Hungary, Bulgaria...

Con số tù nhân trong các trại tù, mà nhà văn A. Solzhenitsyn gọi là "quần đảo Gulag", không bao giờ được Liên Xô công bố, nhưng theo đánh giá của các nhà nghiên cứu thì nhân số thường xuyên là 8 triệu người, cao nhất là 15 triệu. Theo báo cáo của chính phủ Anh ngày 15-8-1950 tại Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hiệp Quốc, số tù nhân của Liên Xô là 10 triệu người. Chính vì số tù nhân đông đảo như thế nên đất nước Liên Xô đã được mệnh danh là "đế quốc trại tù". Điều kiện sinh sống trong trại tù vô cùng tồi tệ, số tù nhân bị chết rất nhiều, số người ốm yếu cũng rất cao đến nỗi năm 1950, người ta ra lệnh bắn hàng loạt tù nhân ốm yếu với định mức là phải thanh toán 5% số tù để khỏi phải "nuôi báo cô" những người đau yếu !

Có một điều quái gở là sau chiến tranh, việc bắt bớ trong hàng ngũ cán bộ, sĩ quan... dưới thời Stalin đã xảy ra nhiều đến nỗi tất cả mọi người đều run sợ, sống hôm nay mà không biết số phận của mình ngày mai ra sao. Ông cụ thân sinh nhà tôi là một đại tá đã vào sinh ra tử ở mặt trận Leningrad, bị thương nặng, mất một lá phổi, teo một cánh

tay, được tặng nhiều huân chương, đã kể lại cho tôi là cứ mỗi tối trước khi đi ngủ cụ xếp sẵn sàng đồ dùng vào chiếc va-li con để khi người ta đến bắt thì có thể đi ngay. Chỉ sau khi Stalin chết, cụ mới bỏ thói quen này. Và điều này chắc nhiều bạn Việt Nam cũng không được biết là ngay như nhà chế tạo tên lửa nổi tiếng Liên Xô S. Koroliov, mãi đến khi bắn tên lửa đầu tiên đi vào vũ trụ, vẫn còn ngồi trong trại tù ! Chỉ sau khi bắn thành công rồi ông mới được thả ra.

Cái giá xương máu trên chiến trường và mọi sự chết chóc, tù đày oan uổng của người dân, mọi đau thương của các dân tộc trong và sau chiến tranh to lớn biết dường nào ! Nhưng có điều đáng buồn là chiến thắng thực tế đã không đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Và đại đa số các cựu chiến binh Liên Xô, tức là những người đã làm nên chiến thắng huy hoàng - có lẽ chỉ trừ một số tướng lĩnh cao cấp - giờ đây vẫn cảm thấy hụt hẫng, ngao ngán, chán nản : họ so sánh cuộc sống của họ và của dân chúng "đất nước chiến thắng" với cuộc sống bình thường của người dân các "nước bại trận" là Đức, Ý, Nhật - sao mà khác nhau một trời một vực ! Chính vì thế, trong những cuộc biểu tình hồi tháng 3 năm nay để chống chính sách của tổng thống V. Putin chuyển các khoản ưu đãi thành tiền cấp đã có không ít cựu chiến binh Liên Xô tham gia.

Nói đến Chiến thắng của Liên Xô, tưởng cũng nên nói qua một chút đến cái gọi là "Chiến thắng" của Hà Nội. Cũng là những bài bản cũ của Liên Xô được những người cộng sản Việt Nam lặp lại : chính sách kỳ thị, phân biệt đối xử với những người sống dưới chế độ "cũ", chính sách trả thù, chính sách trại tù với 300 ngàn sĩ quan, binh sĩ, viên chức, trí thức bị mệnh danh là "ngụy", với hàng chục ngàn người bình thường, bị quy là "phản động", "gián điệp", "chống đối" mà thực ra họ chỉ có cái "tội" là đề nghị với đảng và chính phủ những ý kiến khác với ý kiến kẻ cầm quyền hay chỉ đòi kẻ cầm quyền thực thi những quyền tự do dân chủ đã ghi rõ ràng trong hiến pháp ! Cho đến cả sự suy sụp kinh tế, hồi những năm 1970, 1980, cũng như tâm lý hụt hẫng, chán chường của dân chúng cũng không khác nhau ! Nếu nói nghiêm túc thì cái khác biệt đáng kể là cuộc chiến tranh của Liên Xô chống phát-xít Đức là một cuộc chiến tranh chống kẻ xâm lược, còn cuộc chiến tranh Bắc-Nam vừa qua là một cuộc nội chiến mà những người lãnh đạo cộng sản đã lừa mị dân chúng để đưa quân vào đánh miền Nam. Đến khi thắng rồi thì nhiều người mới "vỡ mộng": hóa ra là người dân hy sinh xương máu đi đánh nhau với anh em ruột thịt trong nhà, và cuối cùng thì... chỉ để cho một số kẻ cầm quyền toạ hưởng !

Nhân dịp này, mọi người nên để một phút tưởng niệm những người bị ngã xuống cả ở hai phía, những oan hồn của các chế độ độc tài toàn trị, phát-xít cũng như cộng sản.

Nguyễn Minh Cần (Moskva)

Ghi chú :

1. Tháng 3-1946, Stalin nói là 7 triệu người chết, tương đương với con số người chết của Đức. Năm 1956, Khrutchev nói là 20 triệu. Còn các số liệu này lấy từ Bách khoa toàn thư Nga.

2. Con số do chủ tịch Ủy ban xét lại các vụ án chính trị dưới thời xô-viết là A. Yakovliev công bố.

3. Bộ nội vụ, tức là bộ công an khét tiếng độc ác.

4. Theo điều lệnh, họ phải tự sát chứ không được để bắt làm tù binh.

Kinh tế :

CÁI NHÌN VÀ CÁI LÀM

Phạm Tùng Cường - Đỗ Kh dịch

LTS : Phạm Tùng Cường, tốt nghiệp HEC tại Paris, cựu tổng giám đốc công ty UNJSYS, là một chuyên gia kinh tế đã hoạt động toàn thời gian tại Việt Nam trong hơn một thập niên gần đây với tư cách là tham vấn của chính quyền Việt Nam. Đỗ Kh là một nhà thơ và nhà văn.

"Chỉ có đấu tranh cho con người là cuộc đấu tranh xứng đáng"
Tướng De Gaulle, diễn văn ngày 11-8-1950 (1)

Sau gần hai mươi năm thực hiện Đổi Mới, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam với sự yểm trợ của Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) mới bắt đầu một dự án đánh giá chính sách này (12-1-2005). Vào dịp này, phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã phát biểu : *"Đổi Mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn nhạy bén với cái mới ; Đổi Mới phải trên cơ sở phát huy cao độ nội lực, đồng thời khai thác tốt ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế"*.

Chúng ta chỉ có thể đồng tình với cái nhìn này. Lời phát biểu này thể hiện rõ ràng sự quan tâm xã hội và chủ trương động viên mọi sinh lực quốc gia để đổi đầu một cách hữu hiệu với những thực tế không ngừng thay đổi của thế giới hôm nay.

Tuy nhiên, trong hiện tình của Việt Nam, khó có thể tin là cái nhìn này đã được thực hiện (2). Trước tiên, chúng ta thử nhìn những kết quả tích cực của Đổi Mới.

Trong những tháng qua, qua những dữ kiện về kinh tế Việt Nam, nếu phân tích phiến diện thì đều đáng lạc quan. Dĩ nhiên, mọi người Việt Nam đều mừng rỡ trước những thành quả đạt được trong cuộc phấn đấu để phát triển kinh tế và xã hội.

Tổng sản lượng (GDP) gia tăng 7,7% trong năm 2004 mặc dù Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn (dịch gia cầm, bão lụt). Mục tiêu tăng trưởng cho năm 2005 được ấn định là 8,5%. Trong năm 2004, mức tăng trưởng của Việt Nam trong vùng Đông Nam Á chỉ kém Singapore (trên 8%). Cũng trong năm này, mức tăng trưởng được công bố của Trung Quốc là 9,5%. So với năm 2003, xuất khẩu lên tới 26 tỉ USD, tăng gần 30%. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ năm 2004 đã đạt 5 tỉ USD so với 800 triệu USD năm 2001.

Việt Nam cũng hiện là nước xuất khẩu tiêu đứng đầu trên thế giới, hạng nhì về xuất khẩu gạo và hạt điều, hàng tư về mủ cao su.

Sở dĩ có được những thành quả này là nhờ công tác quản lý kinh tế vĩ mô tốt và thận trọng, nhờ đó một phần đời sống của dân chúng đã được cải thiện. Các thành phố cũng có những dấu hiệu phát triển và sung túc hơn.

Nhưng người ta vẫn có quyền đặt câu hỏi về sự hữu hiệu và bền vững của cách quản lý, cũng như về cái giá phải trả cho những kết quả. Đánh giá một chính sách kinh tế không thể giới hạn ở những chỉ số về lượng mà còn phải

dành một quan tâm đặc biệt cho công bằng xã hội. Adam Smith đã từng nói rằng sự thành công về kinh tế phải được đo lường bằng những lợi ích mang lại cho người nghèo. Phúc lợi và tự do của con người tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác ngoài lợi tức bình quân đầu người như hệ thống giáo dục, an sinh xã hội, chế độ phục viên, y tế v.v...

Nhưng, cũng trong năm 2004, lạm phát gia tăng nhanh, đạt 9% (khoảng 3% năm 2003) mặc dù đã có những biện pháp kiềm giá trong lãnh vực tiêu dùng và dầu hỏa nhập khẩu. Tồn kém của các biện pháp này (650 triệu USD) vượt cả thu nhập do xuất khẩu tiêu và xuất khẩu hạt điều cộng lại. Các biện pháp giữ giá được áp dụng trong khi chính sách cho vay của các cơ chế tài chính lại được thả lỏng, tạo nguy cơ lạm phát nhảy vọt trong tương lai (3). Riêng về ngân sách, chính quyền Việt Nam có vẻ hài lòng với thiếu hụt đều đặn, tài trợ bằng vay mượn.

Nếu hàng xuất khẩu gia tăng thì hàng nhập khẩu cũng tăng theo cùng chiều hướng đó, gây thâm thủng cho cán cân thương mại 5,5 tỉ USD (gần 13% tổng sản lượng). Sự thâm thủng thường trực của cán cân thương mại, trong chiến lược phát triển dựa trên xuất khẩu, tố giác sự thiếu năng động và nhạy bén về thương mại, cũng như những giới hạn và yếu kém của chính sách này.

Một trong những nguồn ngoại tệ lớn của Việt Nam vẫn là chuyển ngân về nước của Việt Kiều. Theo nghiên cứu của Ngân Hàng Thế Giới, số tiền chuyển ngân chính thức này của Việt kiều là 3,5 tỉ USD, cao hơn số đầu tư ngoại quốc trực tiếp (*foreign direct investment*) vào Việt Nam và không xa con số tổng xuất khẩu nông lâm phẩm của cả nước (4 tỉ USD).

Nếu quan sát kỹ những thành quả kinh tế của Việt Nam dưới ánh sáng của mô hình phát triển Solow (mô hình kết hợp vốn đầu tư, sức lao động, những tiến bộ kỹ thuật và khoa học kỹ thuật để quan sát về sản xuất trong kinh tế), chúng ta có cùng một xác định với Paul Krugman, trong bài viết tựa đề "Huyền thoại phép màu châu Á, một chuyện hoang đường cần dè dặt" (*Foreign Affairs Article*, 11-94)

Xin trích : *"Những quốc gia châu Á mới kỹ nghệ hóa, cũng như Liên Xô trong thập niên 1950, đã phát triển nhanh nhờ sự động viên một cách phi thường các tài nguyên. Nhưng khi nhìn sự gia tăng nhanh chóng của các đầu vào (inputs) tại các quốc gia này thì chẳng có gì để giải thích thêm. Sự phát triển của châu Á, cũng như sự phát triển của Liên Xô trong thời kỳ tăng trưởng mạnh, gần như nhờ vào*

sự tăng vọt bất thường của các đầu vào (inputs) như vốn đầu tư và sức lao động hơn là gia tăng năng suất" (4).

Việt Nam trở thành nước xuất khẩu tiêu sọ số một với 40% lượng xuất khẩu toàn cầu nhờ sự bành trướng nhanh chóng các diện tích trồng trọt. Để chiếm lĩnh thị trường tiêu trắng, Việt Nam đã chọn kỹ thuật lột vỏ tiêu đen với nhân công rẻ thay vì rửa tiêu cho trắng trong nước ruộng như tại đảo Banga (Nam Dương), khiến đảo này dần dà lép vế trên thị trường.

Hiện nay Việt Nam là nước xuất khẩu cao su thứ tư sau Thái Lan, Nam Dương và Mã Lai. Ba nước này chiếm 80% thị trường xuất khẩu cao su trên thế giới. Mã Lai xuất khẩu cao su ngày càng ít vì mức sống cũng như giá nhân công gia tăng. Để chiếm chỗ của Mã Lai, Việt Nam đã gia tăng 53% lượng cao su sản xuất từ 2003 đến 2004 bằng cách gia tăng diện tích trồng trọt.

Gia tăng diện tích các đồn điền cao su, tiêu, hạt điều v.v. mang về ngoại tệ nhưng cái giá phải trả là nạn phá rừng. Năm 1943, rừng chiếm 44% diện tích của cả nước nhưng hiện nay chỉ còn 21%. Trung bình mỗi năm 2.000 km² rừng bị hủy diệt. Xin nhắc lại là toàn bộ nông lâm phẩm xuất khẩu là 4 tỉ USD, tương đương với lượng chuyển ngân của Việt Kiều về nước. Việt Nam không thể tiếp tục gia tăng diện tích trồng trọt cũng như tăng gia nhân lực trong ngành này.

"*Nhưng phép mầu thực ra nhờ mồ hôi hơn là nhờ sáng kiến*" (5). Đó là những giới hạn của một số thành quả về số lượng của nền kinh tế Việt Nam.

Đằng sau các cao ốc hiện đại, các cửa hàng lờ lẹt, ánh đèn màu thành thị và những người phô trương sự giàu có tại Hà Nội và Sài Gòn là một xã hội Việt Nam khác nếu nhìn sát hơn vào thực tại : tham nhũng lan tràn (năm 2004, Việt Nam bị xếp hạng 102 theo chỉ số tham nhũng của Transparency International), tệ nạn mãi dâm bành trướng (không chừa bất cứ sắc tộc nào kể cả người thiểu số miền núi), buôn lậu, ma túy, cách biệt giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, trẻ em không nhà, hệ thống giáo dục cũ kỹ và tiêu tụy, hệ thống y tế công cộng hai cấp, hạng trên và hạng dưới, hệ thống hưu bổng vô hiệu v.v. (6). Hậu quả của tình trạng này không thấy được trong một đối chiếu biểu.

Nhà thơ và phê bình Chân Phương, sống tại Hoa Kỳ (trong *Hợp Lưu* số 80, 2005), sau khi trích dẫn các nhà thơ trẻ trong nước, đã đi đến kết luận : "*Trong các bài thơ trên người đàn bà không biểu tượng cho ước mơ hạnh phúc, hoặc hương sắc trần gian. Họ hiện hình như nạn nhân của quá khứ chiến tranh và hiện tại khốn nạn, như mặt trái của các hứa hẹn bánh vẽ khoác lác ! Qua bao nhiêu tang thương họ cần rằng nuôi lớn từng thế hệ cho Lịch Sử bắt đi, để nhận trở lại bất công và nghịch lý. [...] Sự băng hoại của các giá trị truyền thống dẫn đến những việc tội tệ như trong trường hợp tai tiếng của giải "Trí Tuệ Việt Nam"*" (7).

Ông Deepak Khanna, giám đốc khu vực của International Financial Corporation (thành viên của nhóm Ngân Hàng Thế Giới), gần đây đã phát biểu : "*Người đầu tư (nước ngoài) lo ngại vì hạ tầng cơ sở (tại Việt Nam) không đủ tiêu*

chuẩn, vì nạn tham nhũng và gánh nặng khó chịu nổi của các thủ tục hành chính".

Nạn tham nhũng đã có mặt thường xuyên trong cuộc sống hàng ngày đến nỗi các cấp lãnh đạo đều tỏ ra bất lực, dù họ tiếp tục lên án tệ nạn này bằng lời nói. Tham nhũng có mặt khắp nơi trong mọi sinh hoạt xã hội và trong bộ máy hành chính, nó không những gây ra rất nhiều vụ sỉ căng đan trong xã hội mà còn xách nhiều người dân hàng ngày, chẳng hạn như vụ quota vải tại Bộ Ngoại Thương, thâm lạm tại công ty PetroVietNam, vụ Năm Cam, chuyện một triệu USD của ông Đỗ Mười...

Từ *Thời Báo Kinh Tế Viễn Đông* (FEER), số ra tháng 11-1997, cho biết có từ 500 đến 1.000 đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam là triệu phú đô la Mỹ.

Bên cạnh đó là việc quản lý thiếu sót và sai lầm các dự án, tiếp tay với tham nhũng, gây lãng phí trầm trọng tài nguyên của quốc gia.

Theo điều tra gần đây của Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư thì 14 đến 19% ngân sách của các dự án do nhà nước tài trợ không được dùng đúng chỗ. Một đại diện của Bộ này tại tỉnh Quảng Nam cho biết là trong ba năm qua, 80% ngân sách dành cho việc nâng cấp hạ tầng cơ sở của tỉnh đã được chính quyền địa phương dùng để trang trải nợ nần của tỉnh, khiến kinh phí xây dựng hạ tầng cơ sở không còn là bao nhiêu.

Việt Nam xuất khẩu dầu thô nhưng phải nhập dầu lọc. Tuy vậy, dự án nhà máy lọc dầu đầu tiên tại Việt Nam vẫn chưa được đúc kết sau hơn 10 năm thảo luận.

Trong một cuộc nói chuyện, ông Jordan D. Ryan, đại diện thường trực của Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam, cho biết : "*Tôi thấy phiền lòng khi đọc trong các phúc trình mới đây của chính phủ cũng như trên các cơ quan truyền thông những thông tin về các thủ tục rườm rà, về sự kém hiệu năng, về nạn quan liêu bàn giấy, về vô trách nhiệm và về tham nhũng, và nhớ rõ là chính những vấn đề này đã được nhắc đến hồi đầu thập niên 1990*" (8).

Như vậy, chúng ta có thể nhận định là viễn tượng kinh tế tươi đẹp của công cuộc Đổi Mới dưới mắt ông phó thủ tướng còn rất lâu mới thực hiện được dù đã trải qua 20 năm thử nghiệm. Cái nhìn của ông không sai lầm và cũng không sai lệch, nhưng việc thi hành đã hỏng trên mọi phương diện, vì dựa trên những nguyên tắc lệch lạc, tai hại và vô đạo đức mà ông Jordan D. Ryan vừa nhắc đến ở trên, ngược hẳn với cái nhìn của ông phó thủ tướng.

Để kết luận, ta hãy làm một con toán đơn giản. Tổng sản lượng bình quân đầu người của Việt Nam là khoảng 475 USD, so với Thái Lan là 2.200 USD. Việt Nam nhắm mức tăng trưởng 8,5% cho năm 2005, trong khi Thái Lan dự trù sẽ đạt 5,5%. Nếu cả hai nước đều đạt các mức dự tính này, Việt Nam phải mất **55 năm** mới bắt kịp tổng sản lượng bình quân đầu người của Thái Lan. Để bắt kịp Thái Lan trong 10 năm tới, nếu nước này vẫn giữ mức tăng trưởng 5,5%, Việt Nam phải có tỷ lệ tăng trưởng là 23% vào mỗi năm.

Vấn đề của kinh tế Việt Nam không phải là cái nhìn mà

là chọn lựa chính sách kinh tế và việc thực hiện chính sách kinh tế này : mức phát triển kém trong khi phải bắt kịp sự chậm trễ và những cơ cấu gây chệnh lệch trong xã hội.

Việc bắt đầu "đổi mới thực sự", một đoạn tuyệt tri thức (*rupture épistémologique*) với ngày hôm nay là một việc làm khẩn cấp cho tương lai của Việt Nam và cho những người Việt hôm nay và ngày mai ; một mô hình lấy cảm hứng từ những lời sau đây của Amartya Sen, giải Nobel Kinh tế (trong một cuộc nói chuyện với tuần báo *Le Nouvel Observateur* số 2100, tháng 1-2005) : "Tước đoạt dân chủ của dân chúng viện cớ để thực hiện những mục tiêu kinh tế đầy tham vọng là một việc làm nguy hiểm. Sự tăng trưởng lệ thuộc vào một bối cảnh kinh tế thuận lợi nhiều hơn là vào một khung cảnh chính trị độc đoán. Tăng trưởng gắn liền với những lựa chọn đứng đắn về quan hệ, và có thể bị mức độ tham nhũng làm phương hại... Tăng trưởng cũng không phải là tất cả. Cần phải chú ý nhiều hơn đến sự phát triển con người và xã hội, đến các quyền tự do, đến sự gắn bó giữa phát triển và dân chủ" (9).

Việc thực thi mô hình mới này có lẽ cần suy nghiệm ý nghĩ đạo đức sau đây của triết gia Trần Đức Thảo : "Khi tự vấn mình, ý thức đòi hỏi cái Thiện trong hành động, cái Chân trong tri thức, và cái Mĩ trong sự hoàn thành các quá trình nghiệm sinh, qua đó ý thức biến thể giới tự nhiên thành một nhân giới, xứng đáng với con người" (Kiến Văn dịch).

Đến khi nào chúng ta mới thấy bắt đầu xuất hiện một cuộc sống giá trị và "xứng đáng với con người" cho đất nước Việt Nam và tất cả những người Việt thay vì chỉ cho một số người ?

Phạm Tùng Cường (New Jersey)

Chú thích :

(1) "*Le seul combat qui vaille est le combat pour l'homme*" (diễn văn của tướng de Gaulle đọc ngày 11-8-1950).

(2) "*Sự tụt hậu về kinh tế ngày càng gay gắt khi hiệu quả và sự cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam còn thấp*" (phát biểu của ông Nông Đức Mạnh trong lễ kỷ niệm 75 năm thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam).

(3) Giá các mặt hàng tiêu thụ tại Việt Nam tăng 9,1% trong tháng hai so với một năm trước đây và tăng 2,5% so với tháng giêng (VOA, 24-2-2005).

(4) "*The newly industrializing countries of Asia, like the Soviet Union of the 1950s, have achieved rapid growth in large part through an astonishing mobilization of resources. Once one accounts for the role of rapidly growing inputs in these countries' growth, one finds little left to explain, Asian growth, like that of the Soviet Union in its high-growth era, seems to be driven by extraordinary growth in inputs like labor and capital rather than by gains in efficiency*", Paul Krugman (*The myth of Asia's Miracle, a cautionary fable*).

(5) "*But the miracle turns out to have been based on perspiration rather than inspiration*", Paul Krugman, *ibid*.

(6) "*Những hiện tượng phân cực xã hội và phân hoá giàu nghèo, suy giảm về đạo đức, lối sống ; tệ quan liêu, tham nhũng và sự thoái hóa, biến chất của một bộ phận*

không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa được ngăn chặn, đang là những nỗi bức xúc trong xã hội" (phát biểu của ông Nông Đức Mạnh trong lễ kỷ niệm 75 năm thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam).

(7) Giải này (có cả một thứ trưởng trong hội đồng) được trao cho một nhóm kỹ sư, tuyên dương thảo trình TCMS đang được một số công ty Việt Nam sử dụng, do nhóm này là một sao chép từ một thảo trình nước ngoài đã có sẵn. Xin nhắc đây là giải "Trí Tuệ Việt Nam" !

(8) "*I am somewhat distressed to read recent government and media reports that still refer to "cumbersome processes, inefficiency, red tape, unaccountability and corruption" and recall that these were the very same issues in the early 1990s*".

(9) "*Il est dangereux de priver une population de démocratie pour parvenir à des objectifs économiques ambitieux. La croissance dépend d'un contexte économique favorable plutôt que d'un climat politique autoritaire. Elle est liée à des choix judicieux en matière d'échanges, et peut être affectée par le degré de corruption... La croissance ne suffit pas. Il faut s'intéresser davantage au développement humain et social, aux libertés, à l'articulation entre développement et démocratie*".

(10) "*La conscience dans son appel à soi-même pose l'exigence du Bien dans l'action, du Vrai dans la connaissance, et du Beau dans l'achèvement des processus vécus. Par là, la conscience fait du monde naturel un monde humain, valable pour l'homme*" (Trần Đức Thảo, *Un itinéraire*).

Nguyệt san **THÔNG LUẬN**

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số
Giá bán tại châu Âu : **35 EUR/năm.**

Đặt mua báo dài hạn hoặc góp ý, xin liên lạc :

Tại Pháp : Thông Luận, 7 allée Bouleau Carreau, 77600 Bussy Saint Georges. Ngân phiếu xin đề : *Vietnam Fraternité*.

Tại Đức : Nguyễn Thanh Lương, Habsburgerallee 104, 60385 Frankfurt am Main. Xin chuyển vào trương mục của ngân hàng Frankfurt Volksbank e G : *Thanh Luong Nguyen*, Konto nr : 0077708294 - Bankleitzahl : 50190000.

Tại Hà Lan : Trần Bá Thành, Braamlanden 76, 7542 CJ Enschede. Xin chuyển vào trương mục : Giro nr. 6234112 của *Stichting mensenrechten voor VietNam* (Hội Bảo Trợ Nhân Quyền Việt Nam).

Tại Anh : Đoàn Xuân Kiên, 74 Swaffield Road, London SW18 3AE. Giá báo một năm là 25 £. Ngân phiếu xin đề : *Vietnamese Centre* (báo Thông Luận).

Tại Hoa Kỳ : Thông Luận, P.O.Box 51682, San Jose, CA 95151. Giá một năm báo là 45 USD. Ngân phiếu xin đề : *Nguyen Ngoc Oanh* (báo Thông Luận).

Tại Úc : Sơn Dương, 3/118 Rosmore Avenue, Punchbowl - NSW 2196. Giá báo một năm là 65 AUD. Ngân phiếu xin đề : *Thu S. Duong* (báo Thông Luận).

Du lịch Việt Nam : cần làm gì để cất cánh ?

Diệt Hoàng

Mong muốn lớn nhất của người Việt hải ngoại đó là làm sao cho cuộc sống của người Việt ở trong nước được tốt lên, kinh tế phát triển và nhanh chóng theo kịp các nước trong khu vực... Thế nhưng mơ ước rồi cũng chỉ là ước mơ mà thôi. Bao nhiêu lời góp ý chân tình, thiết tha và thiết thực hầu như đều bị bỏ ngoài tai, không thực hiện được. Không phải người dân, các doanh nghiệp trong nước không biết, tôi tin rằng họ cũng biết rất nhiều và cũng bức xúc rất nhiều. Lực cản lớn nhất là từ chính quyền, với phương châm hành động "phát triển chậm nhưng ổn định chính trị" thành ra khi các thành phần kinh tế muốn bức phá để tiến nhanh về phía trước cũng đều bị cái cơ chế này kéo lại.

Mục tiêu được coi là rất quan trọng và sống còn của Việt Nam là "cải cách hành chính", nhưng đã 20 năm trôi qua nó vẫn dậm chân tại chỗ. Một trong những biện pháp để cải cách hành chính có hiệu quả là "tinh giảm biên chế" và vấn đề "lương bổng", thế nhưng cả hai biện pháp này đều không tiến hành một cách triệt để và đến nơi đến chốn. Thật là thất vọng. Trong năm 2004 vừa qua, đợt tăng lương mà quốc hội đã phê chuẩn không mang lại được kết quả gì mới, mặc dù số tiền trong ngân sách dùng để tăng lương rất lớn : 20.000 tỉ đồng (nếu chia đều thì mỗi người chỉ được tăng từ 200 đến 300 nghìn đồng). Qua dữ kiện này chúng ta có thể hình dung ra rằng bộ máy hành chính của Việt Nam "khổng lồ và kênh cang" đến cỡ nào ? Ngay cả lương tháng chủ tịch nhà nước và tổng bí thư đảng cộng sản cũng chỉ 3,8 triệu đồng (tương đương với 240 USD), đây là mức lương mà ai cũng thấy hài hước. Đây là chủ tịch nhà nước và tổng bí thư đảng còn như vậy, thử hỏi lương cán bộ cấp dưới thì được bao nhiêu ? Thử hỏi với mức lương như vậy, ai có thể làm việc và cống hiến hết sức của mình ?

Nếu nhà nước trả lương không thỏa đáng thì họ phải tìm cách kiếm thêm bằng những đường khác, mà những con đường khác này thì ngân sách nhà nước sẽ mất mát nhiều hơn. Thí dụ những công trình dù lớn hay nhỏ thì 1/3 hoặc 1/2 tổng số tiền đó là để chia chác, biếu xén, rải đều cho mọi bên và mọi người tham gia công trình từ trên xuống dưới. Chất lượng công trình vì vậy sẽ ra sao thì ai cũng có thể hình dung được. (Trong việc này cần có thêm một cái nhìn nữa : chúng ta hay nghe nói đến việc thất thoát lớn trong xây dựng, thế nhưng tôi thấy nó cũng chẳng thất thoát đi đâu cả. Vì nhà nước không đảm bảo "công bằng" nên cấp dưới và những người thực thi công việc phải làm thay chức năng đó của nhà nước, tức là chia nhau tiền của công trình. Thử hỏi những công trình hàng trăm, hàng chục tỉ đồng mà lương cán bộ kỹ sư chỉ có một triệu đồng thế thì ai có thể làm việc được mà không tư hào ? Công bằng ở đâu ?). Rất là thất vọng với chính quyền Việt Nam. Nhưng nếu người Việt Nam nào cũng nói ra những điều mình nghĩ, mình thấy để cùng trao đổi và tìm cách khắc phục dần dần khi chưa có cách gì khác hơn, đó cũng là một cách thể hiện quyền công dân.

Chúng ta đều biết rằng Việt Nam là một trong những quốc gia lạc hậu và kém phát triển. Làm gì để kinh tế Việt Nam phát triển và đuổi kịp các nước trong khu vực ? Đây là một câu hỏi rất khó và rộng lớn. Riêng tôi thì nghĩ rằng những gì mà các nước khác đã làm quá tốt rồi thì chúng ta nên tránh, cái gì chúng ta có thể mạnh thì nên phát huy. Ví dụ chúng ta không nên tập trung sức lực và tiền của để phát triển công nghiệp chế tạo máy bay hay ô tô làm gì (vì có làm cũng không cự lại với các nước khác được), nên tập trung vào các ngành có thể mạnh như may mặc, giày da, chế biến nông sản, thực phẩm và đặc biệt là ngành du lịch, chủ đề chính mà tôi muốn đưa ra bàn luận ngày hôm nay.

Du lịch là một ngành "công nghiệp không khói" và đã được Việt Nam coi như là một trong những ngành mũi nhọn để phát triển kinh tế. Phải thừa nhận rằng Việt Nam đã có rất nhiều nỗ lực trong việc xây dựng ngành du lịch và kết quả đạt được cũng rất khả quan. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng đông, doanh số thu về từ du lịch ngày càng cao. Các khách sạn và công trình phục vụ cho du lịch ngày càng nhiều.

Trong năm qua với việc xóa bỏ thị thực cho Nhật, Hàn Quốc và các nước ASEAN, và với việc thay đổi cung cách làm việc của cán bộ biên phòng, hải quan ở các sân bay quốc tế đã khiến lượng khách du lịch tăng mạnh.

Bên cạnh những việc làm thiết thực đó vẫn còn rất nhiều việc làm chưa được tốt khiến du lịch Việt Nam không thể phát huy hết được tiềm năng của mình. Xin đơn cử việc cấp visa ở các đại sứ quán vẫn còn phiền hà (báo chí thỉnh thoảng vẫn nhắc đến), công an cửa khẩu tuy đã lịch sự rất nhiều nhưng vẫn chưa bỏ được thói quen vạ vạ khách (những câu hỏi mà người Việt hay phải nghe là : "Anh làm gì bên đấy ? Sang đấy lâu chưa ? Đi theo kiểu gì ? Về Việt Nam làm gì ? Visa của anh đâu ? , v.v..").

Theo tôi những câu hỏi này rất không cần thiết và không được lịch sự cho lắm, những gì cần thiết thì hành khách đã khai trong tờ hải quan rồi còn gì ? Những người ở Nga về khi sang lại Nga hay bị chất vấn về visa nhập cảnh vào Nga, theo tôi đấy cũng là việc thừa bởi đó là việc của mỗi người, họ biết rõ hơn nhân viên sân bay những thủ tục cần thiết để được nhập cảnh vào Nga. Hơn nữa luật pháp Việt Nam qui định mọi công dân đều có quyền xuất nhập cảnh tự do qua các cửa khẩu của Việt Nam nếu có hộ chiếu hợp lệ (như vậy người Việt Nam chỉ cần hộ chiếu Việt Nam hợp lệ là có quyền xuất nhập cảnh tự do qua các cửa khẩu của Việt Nam). Việc con ông cháu cha hay quen biết, chạy chọt vào làm việc trong sân bay (và cả trên máy bay) đã để lại những mặt không tốt vì những người này thường có thái độ coi thường hành khách.

Thái Lan là một đất nước nổi tiếng về du lịch mà chúng ta có thể học hỏi được nhiều điều, chỉ riêng việc làm thủ tục hải quan cũng rất đáng để khen ngợi. Một lần vào Bangkok, dù lượng khách xuống sân bay rất đông nhưng

chỉ sau khoảng 10 phút là mọi người đã làm xong thủ tục nhập cảnh. Nhân viên biên phòng và hải quan rất cởi mở, chỉ khoảng hơn một phút là xong thủ tục nhập cảnh mà không hề hỏi han, vắn vẹo thêm một câu nào.

Dịch vụ du lịch Việt Nam vẫn chưa được tốt, chuyện hai giá (người nước ngoài một giá, người trong nước một giá) vẫn còn tồn tại một số nơi. Nếu còn thì thật là bất công và vô lý (không lẽ người nước ngoài giàu nên phải trả nhiều hơn? Giàu là tội lỗi hay sao?). Giá cả ăn uống, nghỉ ngơi cũng như các loại hình dịch vụ vẫn còn cao và tùy tiện. Thông tin cho khách hàng vẫn chưa đầy đủ. Chuyện ăn xin và đeo bám khách hàng cũng là những chuyện rất gây khó chịu cho khách du lịch.

Một hạn chế rất lớn nữa của Việt Nam là hệ thống cơ sở hạ tầng quá kém, đường xá thì chật chội và nhỏ bé trong khi xe buýt lại to và công kênh, di chuyển chậm, đến nỗi người Việt còn không muốn đi nữa huống chi là khách du lịch. Có lẽ một trong những cái mà khách du lịch hãi hùng nhất khi đến Việt Nam là "đi lại và giao thông", chỉ riêng việc băng qua đường thôi cũng là một "khó khăn" đối với những du khách lần đầu tới Việt Nam. Chuyện này thuộc về kinh tế vĩ mô, là chuyện của nhà nước, doanh nghiệp hay tư nhân không thể nào làm thay được.

Chuyện ăn uống nghỉ cũng nên nhắc đến. Nền văn minh "ẩm thực đường phố" của Việt Nam vẫn còn xa lạ với người châu Âu và một phần cũng do vấn đề vệ sinh không đảm bảo nên du khách rất ngại, trong khi ăn uống ở nhà hàng hay khách sạn thì khá đắt đỏ (khoảng từ 10 USD đến vài chục đô cho một bữa ăn).

Các danh lam thắng cảnh cần phải đầu tư thêm về cơ sở hạ tầng, dịch vụ... để làm sao cho khách du lịch thật thoải mái từ lúc vừa đặt chân đến Việt Nam cho đến khi rời Việt Nam. Chính họ là những người tuyên truyền rất tốt cho du lịch Việt Nam nếu họ thấy vui vẻ và thoải mái.

Việt Nam là quốc gia được thiên nhiên ban tặng cho rất nhiều ưu đãi về du lịch, chúng ta có bờ biển dài và đẹp chạy dọc từ Bắc tới Nam. Khí hậu nhiệt đới, đặc biệt là miền Nam quanh năm nắng ấm. Địa hình, thổ nhưỡng cũng như các sắc tộc Việt Nam trên mọi miền đất nước có nhiều điểm giống và khác nhau tạo ra sự hấp dẫn đặc biệt cho khách du lịch. Hoa quả và các loại thủy hải sản rất phong phú. Khí hậu ở Việt Nam mát mẻ hơn rất nhiều so với Thái Lan. Ở Sài Gòn ban ngày nắng nóng nhưng sau 5 giờ chiều là trời đã mát trong khi ở Bangkok đến 10 giờ tối vẫn còn nóng bức. Đa số người Việt Nam đều thân thiện và mến khách, hơn nữa họ còn chịu khó và cần cù, các nghề dịch vụ đều được xã hội và người dân thừa nhận. Vì những lý do trên mà du lịch Việt Nam còn có thể phát triển mạnh mẽ hơn rất nhiều so với hiện tại.

Để du lịch cất cánh và phát triển hơn nữa, Việt Nam cần phải làm những gì? Tôi xin mạn phép đưa ra một vài ý kiến đóng góp. Về phía nhà nước, tôi tin rằng chúng chẳng được chú ý nhiều nhưng tin rằng những người Việt trong nước có liên quan sẽ suy nghĩ, bàn bạc, trao đổi thêm để có được một cái nhìn khách quan.

1. Nhà nước cần phải tập trung đầu tư xây dựng cơ sở

hạ tầng, cụ thể là xây dựng mạng lưới giao thông cho tốt. Việt Nam là nước có nhiều xe đạp và xe máy nhất thế giới, hệ thống giao thông công cộng hoạt động rất kém và không hiệu quả. Việc triển khai các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng như cầu vượt, xe điện treo, tàu điện ngầm... rất chậm chạp và tốn kém (chỉ riêng việc giải tỏa mặt bằng ở Ngã Tư Sở, Hà Nội để làm cầu vượt mà cũng đã mất đến mấy năm chưa xong, trong khi Thái Lan có hàng chục cầu vượt, có cái dài hàng trăm cây số). Cơ sở hạ tầng tốt sẽ thúc đẩy mọi khu vực kinh tế phát triển chứ không riêng gì du lịch. Phải chấm dứt việc xây dựng tràn lan các cơ sở hạ tầng theo phong trào mà không tính đến hiệu quả thu được, bất chấp lời lỗ, như việc tỉnh thành nào cũng có cầu cảng, sân bay, nhà máy đường, nhà máy xi măng... trong khi công trình này cách công trình kia có vài chục cây số. Hãy dùng tiền đó mở mang đường xá trong các đô thị lớn, xây dựng các công trình giao thông công cộng...

2. Một việc nữa theo tôi nên làm để phát triển du lịch là bãi bỏ hoàn toàn dịch vụ visa (thị thực) cho tất cả công dân các nước trên thế giới. Một trong những mục đích chính của việc cấp thị thực là hạn chế và quản lý người nhập cảnh. Thường thì những nước giàu có dùng visa để hạn chế người nhập cư bất hợp pháp đến từ các nước nghèo. Việt Nam chắc chắn là một nước nghèo rồi, chuyện người nước ngoài lợi dụng để nhập cư bất hợp pháp vào Việt Nam rất khó xảy ra. Cấp visa là một thủ tục gây phiền hà, chỉ có lợi cho nhân viên sứ quán và những người ăn theo mà thôi.

3. Phải tư nhân hóa và đa dạng các loại hình phục vụ du lịch. Có hai dịch vụ để phục vụ khách du lịch mà Việt Nam vẫn chưa thừa nhận đó là: mại dâm và sòng bạc (casino). Lý do chính được đưa ra là không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc Việt Nam. Thế thì có một câu hỏi được đặt ra là chúng ta có cấm được không? Câu trả lời chắc chắn là không. Vấn đề còn lại là nên công khai hay không nên công khai. Thái Lan là nước theo đạo Phật, nghĩa là một nước có đạo đức, thế nhưng họ cũng thừa nhận những chuyện đó vì thực tiễn, nhưng hình ảnh của Thái Lan đã không vì thế mà xấu đi chút nào. Một chuyện ngược đời nữa là trong khi các loại hình dịch vụ đó bị cấm thì, theo điều tra của báo chí trong nước, 70% khách hàng thường xuyên của các dịch vụ này là cán bộ, nhân viên, quan chức nhà nước, đặc biệt là tại những nơi có dịch vụ phục vụ cao cấp. Biện pháp để bảo vệ văn hóa Việt Nam là cấm người Việt Nam đến các khu vực đó trừ những người có liên quan. Tất cả những người hoạt động trong lĩnh vực nhạy cảm này phải có giấy phép hành nghề và được pháp luật bảo vệ, có như vậy mới có thể hạn chế được các hoạt động ngầm của xã hội đen. Cờ bạc tuy không tốt nhưng cũng là một thú tiêu khiển của khách du lịch, tại sao ta không đáp ứng đòi hỏi này của họ? (Nhà nước tổ chức bán vé số và cá cược đua ngựa có phải là một hình thức cờ bạc hợp pháp không?). Ngoài ra vũ trường, sàn nhảy, các điểm mát-xa... cũng không cần phải hạn chế thời gian, vì khách du lịch đến Việt Nam để vui chơi chứ không phải để ngủ mà có quy định là sau 12 giờ đêm tất cả các nhà hàng và ca vũ trường phải đóng cửa. Nếu không muốn những dịch vụ này

ảnh hưởng đến đời sống của người dân thì các chính quyền địa phương nên qui hoạch những khu vực được cho phép.

4. Việc ăn uống tuy đơn giản nhưng cũng rất quan trọng. Các chính quyền địa phương nên khuyến khích tư nhân tạo ra những khu phố ẩm thực đặc trưng với tất cả các món ăn Âu-Á và nhiều giá cả khác nhau, từ bình dân đến cao cấp, để khách tha hồ chọn lựa. Không phải khách du lịch nào cũng là thành phần giàu có. Các món ăn cần viết bằng tiếng Anh-Việt song ngữ, thậm chí nên có hình ảnh minh họa cụ thể vì không phải ai cũng biết tiếng Anh. Giá cả phải niêm yết rõ ràng, hợp lý. Một nguyên tắc trong thương trường đã được Trung Quốc áp dụng thành công trong hai thập niên qua, đó là hàng rẻ sẽ bán được nhiều, và bán càng nhiều lợi tức sẽ càng cao, lợi tức càng cao nhà nước càng thu thêm nhiều thuế. Loại hình kinh doanh ăn uống tự chọn (self) cũng rất hay cần được nhân rộng, tuy nhiên giá cả vẫn còn khá cao. Vệ sinh và an toàn thực phẩm cũng cần được chú trọng hơn vì khách du lịch đa số đến từ các nước giàu có nên rất khó tính trong lĩnh vực này.

5. Quảng bá du lịch cũng là việc làm rất quan trọng, đặc biệt là ở nước ngoài. Chúng ta cũng còn rất yếu trong lĩnh vực này, khách du lịch trên thế giới biết rất ít về Việt Nam. Nhà nước nên khuyến khích các công ty du lịch in ấn sách báo giới thiệu du lịch Việt Nam bằng mọi thứ tiếng, cùng với hình ảnh danh lam thắng cảnh và các dịch vụ đi kèm như vé máy bay, khách sạn, nhà hàng... để khách du lịch tự do lựa chọn nơi. Sách này cần phát không tại nước ngoài kèm theo những chương trình quảng cáo, khuyến mại... và phát ngay tại sân bay cho mọi du khách trước khi nhập cảnh vào Việt Nam. Đi du lịch là để nghỉ ngơi và thư giãn nên các dịch vụ cần hoàn hảo và thoải mái có thể mới thu hút ngày càng đông du khách.

6. Cần phải giáo dục và quảng bá kiến thức về du lịch đến mọi người dân, khuyến khích người dân nên có thái độ vui vẻ, cởi mở, thật thà và sẵn sàng giúp đỡ du khách cho dù không hoạt động trong lĩnh vực du lịch. Để làm tốt việc này cần phải nâng cao dân trí của người dân. Việc đầu tiên là giúp đỡ, tuyên truyền và động viên mọi người, không riêng gì những người làm du lịch mà mọi người dân học tiếng Anh, đây là ngôn ngữ quốc tế để giao dịch. Nhà nước nên hỗ trợ bằng cách mở những lớp học miễn phí cho mọi người. Truyền hình cũng như báo chí cần giới thiệu nhiều về đất nước và con người khắp năm châu, để chúng ta hiểu thêm về phong tục tập quán của bạn bè quốc tế và từ đó sẽ có cách ứng xử tốt hơn với khách du lịch. Chúng ta nên hiểu rằng khách du lịch đến Việt Nam là để tiêu tiền, càng làm họ thoải mái bao nhiêu thì càng thu được nhiều tiền bấy nhiêu. Chúng ta càng đầu tư tốt bao nhiêu thì càng gặt hái được nhiều lợi ích bấy nhiêu, không đi đâu mà thiệt. Chính quyền nên giáo dục người dân và cán bộ nhà nước bỏ đi tính "chụp giật" trong kinh doanh nói chung và trong du lịch nói riêng, vì ai cũng có phần cả.

7. Cần đầu tư mạnh hơn nữa vào các khu du lịch trọng điểm, những thắng cảnh du lịch ngoài sự ban tặng của thiên nhiên thì cũng cần có sự cải tạo của bàn tay con người. Các khu vui chơi giải trí cần được chú trọng nhiều hơn, thay đổi

Đính chính

Trong *Thông Luận* số tháng 3-2005, trong bài "Ngộ nhận tổ quốc Việt Nam" của tác giả Ngẩn, trang 18, cột 1, dòng 16, có một lỗi chính tả xin đính chính lại như sau : "Con tôi nó đi tìm *tổ quốc* ở bờ ao...", xin đọc lại là : "Con tôi nó đi tìm **tổ cuộc** ở bờ ao...".

Cuốc là một loài chim giống như con gà.

Thư độc giả

[...] Thứ nhất, diễn đàn *Thông Luận* tập trung những tác giả phân tích hàng đầu ở hải ngoại, nên bài viết rất công phu. Thứ hai, diễn đàn có sự tổ chức thể hiện tính chuyên môn của diễn đàn.

Hôm trước tôi có được đọc một bài viết của một tác giả nhận là người Hoa, viết một đôi dòng về đất nước Trung Quốc, tôi không khỏi lấy làm thất vọng. Thứ nhất, tác giả chỉ chú trọng đến vùng đất mà tác giả sinh sống nên quên hoặc cố tình quên đi nơi chôn nhau cắt rốn, không một ai có thể quên được điều đó mà tôi nghĩ rằng người Việt Nam trên khắp thế giới đều như vậy. Thứ hai, tác giả là một người Trung Quốc mà lại chỉ trích cái quốc gia của mình như vậy, đó là một gương không tốt cho dân tộc Trung Quốc, cho người Trung Quốc, và rất dễ lây lan cho người Việt Nam, quốc gia Việt Nam, một quốc gia mà trình độ dân trí của đa số người hiện nay còn thấp so với các cường quốc hiện nay như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Người Việt Nam (12@yahoo.com)

LTS : Tác giả không phải là người Trung Quốc mà là người Việt gốc Hoa như nhiều người Việt Nam khác, do đó cũng có toàn quyền để nhận xét về đất nước mình. Đây chỉ là một bài phiếm luận đọc trong dịp Xuân.

nhiều hơn để du khách không có thì giờ buồn chán. Huế là một địa điểm du lịch hấp dẫn của Việt Nam nhưng tôi tin rằng ít có du khách nào đủ kiên nhẫn ở lại đấy vài ngày bởi vì sau 9 giờ tối là không biết đi đâu và làm gì ? Cái gì ở Huế cũng bị hạn chế, cái gì cũng bị cấm thì làm sao mà phát triển du lịch được ?

Du lịch chắc chắn phải là một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam trong hiện tại và cả mai sau. Chúng ta có đủ mọi điều kiện để làm tốt du lịch. Vấn đề còn vướng mắc là tư duy của con người. Hãy mạnh dạn thay đổi cái nhìn và cởi mở hơn về hành chánh để du lịch Việt Nam có cơ hội thăng hoa và kết trái. Điều kiện của Thái Lan không thể bằng Việt Nam được nhưng kết quả thu được từ du lịch thì họ hơn chúng ta nhiều lắm.

Hãy cùng nhau chung sức chung lòng để khẳng định vị thế du lịch của Việt Nam trong lòng du khách quốc tế, hãy làm sao để mỗi du khách khi rời Việt Nam rồi mà còn lưu luyến mãi không nguôi.

Việt Hoàng (Mockva)

Dưới ánh sáng xét lại :

Các vua nhà Nguyễn, giới Văn Thân và sự bại vong của Việt Nam

Tôn Thất Thiện

Phần I

Trước 1945, những người ở lứa tuổi thiếu niên, và ngay cả thanh niên, ít biết rõ lịch sử Việt Nam về thế kỷ XIX. Lý do là : giai đoạn đó là giai đoạn Việt Nam "bị bảo hộ" - nếu nhìn từ góc độ của người Việt, và "được bảo hộ" - nếu nhìn từ góc độ của người Pháp. Người Việt không muốn nói đến giai đoạn này vì sợ động đến chính phủ bảo hộ, hoặc triều đình Việt Nam : Pháp nắm quyền lực, và triều đình nhà Nguyễn vẫn còn, tuy rằng không có quyền lực gì đối với Pháp, nhưng vẫn còn khống chế được người Việt. Những tác phẩm không vừa ý chính phủ bảo hộ Pháp hoặc triều đình Việt Nam tất nhiên bị kiểm duyệt, và tác giả bị làm khó dễ. Phần khác, tâng bốc, tán dương bảo hộ và chế độ thuộc địa là một điều mà chẳng ai muốn làm. Hậu quả là hiểu biết về lịch sử của rất nhiều người về giai đoạn Việt Nam bị mất chủ quyền khá mù mờ.

Sau 1945, tất nhiên những kềm chế trên đây không còn nữa, đặc biệt là ở miền Bắc, lúc đó không còn bị chính quyền Pháp chế ngự. Rất nhiều tác phẩm về lịch sử giai đoạn Pháp thuộc đua nhau xuất hiện. Những tác phẩm này phần ảnh không khí "cách mạng", đua nhau tố Pháp, tố thực dân, tố "phong kiến", và tất nhiên luôn cả triều đình nhà Nguyễn, đặc biệt là các vua nhà Nguyễn, bị gán cho cái tội đã "rước voi về giày mồ".

Ở miền Nam, vì Pháp được trở lại và áp đặt quyền bính của họ một thời gian nữa, nên phong trào tố Pháp, tố triều đình Việt Nam phải đợi đến sau hội nghị Genève mới phát. Và nó phát mạnh vì phong trào di cư đưa vào Miền Nam rất nhiều trí thức và nhà văn miền Bắc, và những người này mang theo và được tự do phổ biến quan điểm của họ, nhất là sau 1957. Lúc đó, ông Ngô Đình Diệm đã thâu hồi độc lập thực sự, quyền lực Pháp hoàn toàn chấm dứt, và cựu hoàng Bảo Đại bị truất phế, triều Nguyễn không còn quyền lực, mà cũng không còn thế lực gì nữa để ngăn chặn những phê phán không tốt về các vua nhà Nguyễn nữa. Những phê phán này thiếu vô tư, có khi rất nặng nề, không công bằng, không cân nhắc, không chính xác.

Tình trạng trên đây rất tự nhiên, vì những phán xét thường biểu hiện một lối tiếp cận chính trị, mà chính trị tất nhiên chủ quan, thiếu khoan dung và thiếu công bằng. Nhưng lối tiếp cận này không thể áp dụng khi ta muốn hiểu tường tận, chính xác, một vấn đề. Hiểu rõ một vấn đề, để đi đến những kết luận chính xác làm căn bản cho những quyết định đúng, mang lại kết quả tốt, đòi hỏi sự áp dụng một lối tiếp cận gồm hai vế :

1. Phân tách khách quan, vô tư, "không khoan nhượng", như một tác giả tiên phong về lãnh vực này nói, phải gạt bỏ ra ngoài những yêu, ghét riêng, để thấy được vấn đề

một cách thông suốt ;

2. Rút kiến thức từ nhiều ngành để thấy được tất cả các khía cạnh và hiểu vấn đề được một cách toàn vẹn. Lối tiếp cận này rất cần thiết khi ta tìm hiểu một giai đoạn lịch sử sôi động.

Riêng về giai đoạn các vua nhà Nguyễn, trong số những tác phẩm đã rõ ràng tách khỏi trào lưu tiếp cận lối chính trị, và áp dụng những lối tiếp cận khoa học hữu hiệu hơn, có ba tác phẩm đáng chú ý đặc biệt.

Đó là những tác phẩm :

- *Việt Nam Pháp thuộc sử (1884-1945)*, của giáo sư Phan Khoan, Sài Gòn, 1961, (nhà xuất bản Sống Mới, P. O. Box 2774, Fort Smith, Arizona, in lại, không rõ năm) ;

- *L'Empire vietnamien face à la France et la Chine (1847-1885)*, của giáo sư Yoshiharu Tsuboi, Paris, L'Harmattan, 1987 ;

- *Monarchie et Fait Colonial au Viet-Nam (1875-1925)* của giáo sư Nguyễn Thế Anh, Paris, L'Harmattan, 1992.

Giáo sư Phan Khoan đã dành toàn vẹn quyển sách dài gần 500 trang của ông cho vấn đề. Nhưng điểm đáng ghi nhất là ông đã viết sách này trong tinh thần rất khách quan, cốt tìm hiểu nguyên do tại sao Việt Nam đã mất chủ quyền, những lý do của thất bại "của tổ tiên ta", chứ không nhằm lên án, kể tội riêng một cá nhân, hay một đoàn thể nào cả. Phần khác, giáo sư nhận xét rằng những biến cố liên quan đến sự can thiệp của Pháp vào Việt Nam chỉ ghi chép trong các sách sử, rời rạc, tùy theo các lật vật, và "chưa có một quyển sử nào chuyên chép [những biến cố ấy] riêng ra và cho đầy đủ". Nhận xét này rất đúng, và tác phẩm của giáo sư đã bổ sung cho sự thiếu sót này, cung cấp cho ta những chất liệu rất đầy đủ, đích xác, để nhận xét đúng đắn và cân bằng về giai đoạn lịch sử này.

Về phần hai giáo sư Nguyễn Thế Anh và Yoshiharu Tsuboi, đóng góp của họ là đã áp dụng một lối tiếp cận mới, mở đường cho những khảo sát rộng rãi, đầy đủ hơn, và đương nhiên, chính xác hơn, về một giai đoạn sôi nổi của lịch sử Việt Nam, tránh những phán xét hẹp hòi, thiếu thăng bằng, chỉ căn cứ trên một số dữ kiện giới hạn, và trên nhu cầu chính trị phe phái. Họ đã đưa ánh sáng của xã hội học, nhân chủng học và tâm lý học chiếu vào vấn đề, làm sáng tỏ những yếu tố đã khiến những người đương thời quyết định như họ đã quyết định, về phía những nhân vật Pháp, cũng như về phía những nhân vật Việt Nam, trong sự áp đặt chế độ bảo hộ Pháp lên Việt Nam.

Giáo sư Anh đã cứu xét kỹ những "cơ cấu xã hội-văn hóa" (*édifice socio-culturel*), "bối cảnh xã hội-văn hóa" (*paysage socio-culturel*), để thấy rõ những động lực đã

thúc đẩy những nhân vật liên quan đến những biến cố dẫn đến sự suy tàn của chế độ quân chủ Việt Nam, và sự Pháp tước đoạt hết quyền hành của vua Việt Nam, từ 1875 đến 1925. Về phía Pháp : chính phủ Pháp ở Paris, và những viên chức ngoại giao và quân sự hoạt động ở Việt Nam - nhất là thuộc hải quân ; những giáo sĩ công giáo ; những tên thương nhân phiêu lưu. Về phía Việt Nam : các vua, quan chức triều đình (lớn và nhỏ), các giới Văn Thân (Nho sĩ, thân hào), dân chúng làng xã. Trong cuộc cứu xét này, giáo sư Nguyễn Thế Anh đã phân tích rất tỷ mỉ lý lịch, tư tưởng, tác phong, hành vi, động lực sau những quyết định, của những nhân vật then chốt.

Lối tiếp cận của giáo sư Yoshiharu Tsuboi cũng tương tự, nhưng ông này giới hạn cuộc cứu xét vào triều Tự Đức (1847-1885), và đi rất sâu vào việc phân tích mối tương quan giữa vua Tự Đức với giới Văn Thân. Ông đã cứu xét "không gian xã hội" (*l'espace social*) Việt Nam để tìm hiểu tiến trình áp đặt chế độ thuộc địa lên Việt Nam, sự suy sụp của xã hội Việt Nam đã diễn hành ra sao, và giới Văn Thân đã đóng vai trò gì trong tiến trình này. Ông đã làm sáng tỏ tầm quan trọng của "di sản văn hóa" trên các tác nhân Việt, vạch rõ ảnh hưởng những "bẩm chất văn hóa" (*prédispositions culturelles*) trên hành vi của các tác nhân này, tại sao những chương trình cải tổ xã hội Việt Nam đã bị "ngăn chặn" (*bloqué*). Quan trọng, và mới hơn cả, ông đã làm nổi bật sự hiện hữu và ảnh hưởng của "nhóm xã hội" (*groupe social*) có uy thế và có ảnh hưởng quyết định trên công luận ở Việt Nam thời đó.

Như giáo sư George Condominas đã nhấn mạnh trong *Lời giới thiệu*, giáo sư Tsuboi đã áp dụng nhân chủng học vào cuộc cứu xét nói trên, và đây là một lối tiếp cận cho phép đi sâu vào sự hiểu thấu chiều văn hóa, và điều chỉnh một số quan niệm sai lầm đã được phổ biến trước đó, ví dụ quan điểm nói rằng các vua nhà Nguyễn không quan tâm gì đến những biến chuyển quốc tế, đã được một số giáo sĩ đưa ra, và được một số người Việt Nam lặp lại.

Một điểm cần lưu ý là cả hai giáo sư Anh và Tsuboi đều đặt nặng *yếu tố văn hóa, và xã hội*. Giáo sư Anh đã nêu tóm tắt vấn đề trong một câu : "Vấn đề là làm sao lật được toàn thể xã hội Việt Nam vào hiện đại" (*Le problème est comment faire basculer la société entière dans la modernité*). Đặt vấn đề như vậy là đặt vấn đề sửa đổi văn hóa, nhưng việc này liên quan đến toàn thể xã hội. Thế hệ thời Tự Đức đã không thực hiện được điều trên này, và hậu quả là sự bại vong của đất nước đưa đến sự đô hộ của ngoại bang. Ai mang trách nhiệm về thảm trạng này ? Ai đã "rước voi về giày mồ" ? Đó là câu hỏi mà các tác giả trên giúp ta trả lời được dứt khoát : *toàn thể xã hội Việt Nam*. Nhưng, thật ra, qua các công trình sưu khảo của hai giáo sư Anh và Tsuboi, ta thấy rằng tất cả chỉ là nạn nhân của một văn hóa thủ cựu cực đoan - văn hóa Khổng Nho mô hình Trung Quốc. Dưới đây là chi tiết về tiến trình băng hoại đó. Bài này chủ ý cứu xét vấn đề về phía Việt Nam, nên sẽ không đề cập nhiều đến phía Pháp.

Trước hết, cần nhắc lại những biến cố lớn dẫn đến sự áp đặt chế độ bảo hộ Pháp lên Việt Nam :

Năm 1847 : tháng 4, ở Đà Nẵng, hạm đội Pháp bắn chìm hết lực lượng thủy quân Việt Nam, trong đó có năm tàu bọc đồng.

Năm 1858 : tháng 9, cũng tại Đà Nẵng, quân Pháp bắn phá và đổ bộ lên Đà Nẵng.

Năm 1859 : tháng 2, quân Pháp chiếm Gia Định.

Năm 1859 : tháng 4, quân Pháp lại bắn phá Đà Nẵng.

Năm 1860 : quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Năm 1862 : ngày 5 tháng 6, triều Nguyễn ký hòa ước nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp, chấp nhận cho Pháp vào Đà Nẵng tự do buôn bán, đặt sứ thần ở Huế, cho tự do giảng đạo Thiên Chúa, và nếu có cắt đất nhường cho một quốc gia khác phải báo trước cho Pháp biết, hai bên không chứa chấp "giặc" và giao "giặc" cho nhau ("giặc" ở đây hiểu theo Pháp, là những người chống Pháp). Các sử gia Việt Nam thường gọi hòa ước này là "Hòa ước năm Nhâm Tuất".

Năm 1874 : ngày 15 tháng 3 : triều Nguyễn ký hòa ước chấp nhận giao quyền quyết định về ngoại giao cho Pháp, nhận chủ quyền Pháp trên toàn thể sáu tỉnh Nam Kỳ và Cao Mên và Lào, cho Pháp tự do di chuyển và buôn bán ở Bắc Kỳ, bắt giao "tội phạm" trốn trên lãnh thổ Việt Nam cho Pháp ("tội phạm" ở đây là những kẻ chống Pháp), cho Pháp đặt trú sứ tại Huế ngang hàng với thượng thư, hủy bỏ tất cả các chỉ dụ cấm đạo, cho các giám mục, linh mục, được tự do vào trong nước Việt Nam giảng đạo Gia-tô ở mọi nơi và khi đến, ở, đi, không cần phải khai báo với quan Việt Nam. Sử gia Việt Nam gọi hòa ước này là "Hòa ước năm Giáp Tuất". Cùng với hòa ước này, hai bên cũng ký một thương ước.

Năm 1883 : ngày 25 tháng 8, triều Nguyễn ký hòa ước chấp nhận trao hết quyền giao thiệp với nước ngoài, kể cả với Trung Quốc, cho Pháp, người Nam là "những kẻ bảo hộ" của Pháp, sáp nhập tỉnh Bình Thuận vào Nam Kỳ, Pháp có quyền đặt trú sứ ở Huế và diện kiến vua, Pháp có quyền đặt trú sứ ở Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh, quan của Nam Triều đặt dưới quyền kiểm soát của trú sứ Pháp, triều đình Việt Nam chấp nhận những bổ nhiệm của Pháp về quan chức ở Bắc Kỳ, giao thương chính cho Pháp, chịu cho Pháp đồn binh ở bất cứ nơi nào thấy cần, nhận tiền tệ của Nam Kỳ là tiền tệ của Việt Nam, Pháp cung cấp huấn luyện viên, kỹ sư, v.v. cho Việt Nam (điều 24). Sử gia Việt Nam gọi hòa ước này là "Hòa ước năm Quý Mùi". Người Pháp gọi nó là "Hòa ước Harmand" vì đại diện Pháp ký hòa ước này là Jules Harmand. Theo hòa ước này Việt Nam mất đất, mất quốc tịch, mất chủ quyền về ngoại giao, nội vụ, quân sự, tài chính, tiền tệ.

Năm 1884 : ngày 6 tháng 6, triều Nguyễn ký hòa ước mà điều chính là : Việt Nam "nhận và chịu nước Pháp bảo trợ, nước Pháp thay mặt nước Nam trong các việc giao thiệp với ngoại quốc và bảo trợ người nước Nam với các nước ngoài". Sử gia Việt Nam gọi hòa ước này là "Hòa ước năm Giáp Thân". Pháp gọi nó là "Hòa ước Patenôtre", theo tên đại diện của Pháp ký hòa ước đó, Jules Patenôtre. Hòa ước này làm rõ ràng cương vị bị bảo hộ của Việt Nam.

Về phía Pháp thì tầm quan trọng của hòa ước 6-6-1884 là ở chỗ nó làm rõ ràng quy chế bảo hộ quốc của Việt Nam, và nhất là nó chính thức chấm dứt mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Hoa. Thật ra, điều này lại nằm ở nơi khác : ngay sau khi ký hiệp ước, Pháp buộc triều đình Việt Nam phải hủy cái ấn nhà Thanh phong vương cho vua Việt Nam, và, đặc biệt, là ở thỏa hiệp Pháp-Trung ngày 11-5-1884, được xác nhận trong điều 2 của hòa ước Thiên Tân ngày 4-6-1885, theo đó Trung Quốc "quyết không làm gì có thể ngăn trở cuộc bình định của nước Pháp và chịu trọng nề - từ nay và về sau - các hòa ước, hiệp định, sự điều đình giữa nước Nam và nước Pháp". Nghĩa là mối quan hệ Thượng quốc - Phiên quốc có từ nghìn năm giữa Trung Quốc và Việt Nam chấm dứt, Trung Quốc công nhận bá quyền của Pháp trên Việt Nam, và từ đây không can thiệp vào Việt Nam nữa.

Hòa ước 6-6-1884 là bản văn quy định quan hệ giữa Việt Nam và Pháp đến năm 1945. Nó chỉ là khởi đầu của sự suy giảm rất nhanh chóng của uy quyền các vua triều Nguyễn, và sự gia tốc của tiến trình thuộc địa hóa Việt Nam. Nhưng tiến trình xuống dốc này thật ra bắt nguồn từ thời Gia Long - Minh Mạng, và tiếp tục sang thời Tự Đức, cho đến thời Khải Định. Để có một ý niệm đầy đủ về tiến trình này, ta phải đề cập đến một số sự kiện xảy ra trước và sau thời Tự Đức.

Một quyết định, mà tầm quan trọng chỉ có thể ước lượng được đúng mức ngày nay, là quyết định của chúa Nguyễn Phước Ánh lấy Khổng giáo làm căn bản cho quốc gia được xây dựng sau khi ông thắng Tây Sơn năm 1802. Nhắc lại, năm 1788 ông lấy lại toàn đất Gia Định, và từ đó trở đi, ông tổ chức lại vùng đất này, biến nó thành căn cứ để tấn công ra Bắc. Năm 1794 ông tấn công Diên Khánh, và tin chắc rằng ông sẽ thanh toán được Tây Sơn và thu phục được giang sơn. Một vấn đề lớn được đặt ra là sau khi thắng Tây Sơn, thu phục được quyền hành trên toàn cõi lãnh thổ của nhà Nguyễn, ông sẽ xây dựng một quốc gia trên căn bản nào ? Một số quyết định của ông, lúc đó đang còn là chúa Nguyễn Phước Ánh, cho thấy con đường mà ông lựa chọn.

Trước hết là về giáo dục của Đông Cung thái tử Cảnh. Ông này đã được giao cho giám mục Pigneau de Béhaine - mang tên Việt Nam là Bá Đa Lộc - từ năm 1784, lúc ông ta 4 tuổi. Giám mục đã mang ông ta đi Pháp cầu viện, và hầu như là người phụ trách giáo dục ông ta. Vì vậy, đình thần của chúa Nguyễn Phước Ánh rất lo sợ rằng ông ta sẽ theo đạo Gia-tô sau khi ông tuyên bố sẽ chỉ lấy một vợ, không chịu lấy tổ tiên, và buổi tối đọc kinh trước khi đi ngủ. Nhưng đó là năm 1788, lúc ông đi Pháp về, mới có 8 tuổi. Sau khi ông được chính thức chọn làm Đông Cung, năm 1793, đình thần kiến nghị xin chúa giao ông cho các quan giáo dục ông theo Nho giáo cổ truyền. Chúa Nguyễn Phước Ánh đã chấp thuận đề nghị này. Hậu quả là mấy năm sau hoàng tử Cảnh đã có ba vợ, và có một số hành vi khác chứng tỏ là ông ta đã theo đúng đạo Nho.

Những biến chuyển trên tất nhiên làm cho giám mục Bá Đa Lộc và các giáo sĩ khác thất vọng. Họ hằng mong

rằng nắm được hoàng tử Cảnh, và thắng lợi của chúa Nguyễn sẽ đưa đến sự cải giáo cả Việt Nam. Nhưng nay hy vọng đó tiêu tan. Hơn nữa, chính chúa Nguyễn Phước Ánh, khi biết chắc mình sẽ thắng, không còn cần sự trợ giúp của giám mục và đồng giáo như xưa, nên tỏ ra ít dễ dãi với đạo hơn mấy năm trước. Chúa cho xây Khổng Miếu, tổ chức thi cử theo truyền thống Nho học. Sau này, khi thắng Tây Sơn rồi và lên ngôi đế, chúa Nguyễn Phước Ánh, trong cương vị hoàng đế, chính thức lấy Khổng giáo làm quốc giáo. Đây là một định hướng mang hậu quả hệ trọng cho tương lai nước Việt Nam, vì văn hóa Khổng giáo chỉ đào tạo ra những quan chức và Nho sĩ thủ cựu cực đoan, chỉ biết lo trau dồi kinh sử, văn thơ, trong khi nước Việt Nam phải đối đầu với nhiều vấn đề mới, do sự tiếp xúc với văn minh Tây phương và cần có một văn hóa mới, với những giá trị mới.

Về đối ngoại thì trong thời gian vua Gia Long trị vì, các chính phủ Pháp bận rộn với cách mạng 1789 và chiến tranh liên miên với các nước Âu châu, nên không có qua lại. Mãi đến năm 1817, mới có một thuyền Pháp ghé Đà Nẵng. Thuyền trưởng de Kergariou xin đến Huế dâng phẩm vật của vua Louis XVIII, và đề nghị ký thương ước với Việt Nam, nhưng vua Gia Long không cho, viện lẽ là không có quốc thư. Trước đó, năm 1803, có sứ Anh Robert sang xin phép lập phố buôn bán, nhưng vua không cho. Năm 1919, lúc bệnh nặng, sắp băng, vua cho gọi hoàng thái tử (vua Minh Mạng sau này) vào dặn "*chỉ có một việc là ngày sau phải cẩn thận, chớ nên gây hấn ngoài biên*".

Lời trời trên đây không khác gì lời trời trừ danh về tránh "*entanglement*" của tổng thống Hoa Kỳ George Washington ! Nhưng ý nguyện của vua Gia Long không được thực hiện, vì tình hình thế giới từ triều Minh Mạng trở đi có nhiều chuyển biến lớn. Đặc biệt là các cường quốc Âu châu chú ý nhiều hơn đến Á Đông, và ở trong nước xảy ra những biến động khiến vua Minh Mạng áp dụng biện pháp gắt gao đối với giáo sĩ Công giáo dẫn đến sự can thiệp quân sự của Pháp.

Từ thế kỷ XVI cho đến đầu thế kỷ XIX, các quốc gia Âu châu tiếp xúc với Á Đông với mục đích thám hiểm, và buôn bán. Từ giữa thế kỷ XIX, kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật giao thông hàng hải của họ tiến bộ nhiều, đồng thời khoa học kỹ nghệ phát triển làm cho kinh tế của họ tăng trưởng mạnh. Những biến chuyển trên đây dẫn đến cạnh tranh và xung đột để giành thị trường, đặc biệt là ở hải ngoại. Tình trạng này thúc đẩy các cường quốc Âu châu tìm căn cứ cho hải quân và thị trường cho kinh tế của họ. Á châu là một trong vùng rất được các nước Âu châu chú ý đến. Vua Minh Mạng là vua đầu tiên bị đặt trước vấn đề phải đối phó với ý định tìm kiếm căn cứ quân sự và thị trường của Tây phương, đặc biệt là của Pháp. Cụ thể, vấn đề là làm sao đương đầu với sự xâm lấn quân sự và xâm nhập văn hóa của Pháp.

Hai vấn đề trên đây liên quan mật thiết với nhau. Vua Minh Mạng phải đương đầu với sự xâm nhập của đạo Gia-tô, được coi như mối đe dọa đối với văn hóa cổ truyền

Khổng Nho, vừa là một đe dọa về an ninh của triều đình. Vua Minh Mạng là một người rất sùng Nho và văn minh Trung Quốc. Vì lý do đó, ông chú ý đến vấn đề giáo hóa dân theo đạo Nho. Ông đã ban 10 điều dụ trong đó điều 1 "Đôn nhân luân", dạy dân "trọng tam cương, ngũ thường", giáo lý căn bản của Khổng giáo; điều 5 "Hậu phong tục", dạy dân "giữ phong tục cho thuần hậu", nghĩa là giữ vững những giá trị truyền thống; điều 7 "Sùng chính học" dạy dân "trọng đạo chính": "chính" đây là Nho giáo, đối với "tà", là đạo Gia-tô. Mà đã "tà" thì không được truyền bá, không được theo. Đây là nguyên tắc căn bản dẫn đến cấm đạo.

Nhưng trong thời gian Lê Văn Duyệt còn sống, vua Minh Mạng chưa ra tay được vì ông Duyệt là một công thần, và ông ta là người che chở Công giáo và rất được dân miền Nam mến chuộng. Lê Văn Duyệt mất năm 1832. Sau khi mất ông bị lên án nặng. Việc này gây bất mãn ở miền Nam. Tiếp theo đó, Lê Văn Khôi, một người được ông ta che chở bị ngược đãi, nổi loạn chống triều đình, chiếm thành Gia Định, buộc triều đình mất ba năm mới dẹp yên. Trong số người bị bắt trong thành Gia Định có một số giáo dân Công giáo và một giáo sĩ Pháp, cố Marchand, cho nên vua kết luận rằng Công giáo đã tiếp tay Lê Văn Khôi chống lại triều đình. Vấn đề Công giáo trở thành một vấn đề chính trị.

Những người bị bắt đều bị xử tử; cố Marchand bị đưa về Huế và bị tra tấn đến chết. Đồng thời có một giáo sĩ khác, giáo sĩ Gagelin, cũng bị xử giáo ở Huế. Năm 1833 vua Minh Mạng xuống dụ cấm đạo.

Trước đó, năm 1825, nhân dịp có một giáo sĩ Pháp, giáo sĩ Rogerot, theo tàu Pháp vào Đà Nẵng đi giảng đạo khắp nơi, vua đã có dụ cấm đạo. Nhưng lần này, lệnh cấm đạo gắt gao hơn trước nhiều: buộc giáo dân phải bỏ đạo, phá hủy nhà thờ, nhà giáo sĩ; giáo đồ bị bắt bớ, giết hại khắp nơi. Năm 1836 vua Minh Mạng lại ra dụ cấm đạo nữa. Lần này các biện pháp lại còn gay gắt hơn trước: các giáo sĩ bị bắt ở trên tàu hoặc trong nước đều bị giết. Trong những năm 1834-1838 có 7 giáo sĩ bị giết, riêng năm 1838 các giáo sĩ và giáo đồ bị giết nhiều hơn cả. Những sự kiện này khởi động một phong trào cấm đạo, giết đạo kéo dài cho đến khi Pháp áp đặt chế độ thuộc địa lên Việt Nam.

Sự cấm đạo, giết đạo gắt gao trên đây có một hậu quả cực kỳ quan trọng: các giáo sĩ Pháp bị ngược đãi gắt gao bèn khuấy động dư luận Âu châu, và kêu gọi chính phủ Pháp bảo vệ họ. Người hăng hái nhất trong sự vận động này là giám mục Pellerin. Triều đình vua Louis-Philippe, lúc đó chưa có ý đồ xâm chiếm Việt Nam, nhưng thấy phải biểu lộ sự xúc động bất mãn bằng cách từ chối tiếp sứ bộ của vua Minh Mạng lúc sứ bộ này đến Pháp năm 1839. Ta không biết vua Minh Mạng đã rút tĩa kinh nghiệm gì về sự kiện này - mình không tiếp sứ người ta thì người ta không tiếp sứ của mình. Nhưng vì vua Minh Mạng bằng hà năm 1840 trước khi sứ bộ về, vấn đề quan hệ với Pháp để lại cho người kế vị là vua Thiệu Trị.

Thời vua Thiệu Trị không có việc cấm đạo gắt gao, nhưng do một sự hiểu lầm, lại xảy ra cuộc va chạm quân

sự đầu tiên mở đầu cho những cuộc hành binh kế tiếp của Pháp uy hiếp triều đình Huế cho đến khi Việt Nam bị chế ngự hoàn toàn.

Nguyên do của sự xung đột là năm 1845 một giáo sĩ Pháp, giám mục Lefèbvre vào Việt Nam giảng đạo, bị án tử hình, vua tha cho tội chết, trục xuất sang Singapore. Năm sau ông lại lên vào Gia Định giảng đạo, lại bị án tử hình, nhưng vua lại ân xá, và cho đưa về Singapore. Năm 1847, viên thuyền trưởng chiến thuyền Victoria là trung tá Rigault de Genouilly đến Đà Nẵng, vì không hay biết tin trên, đã xin vua thả giám mục Lefèbvre ra. Trong lúc đang điều đình, Rigault de Genouilly thấy phía Việt Nam có động quân, ông nghi là để tấn công hạm đội ông nên liền ra tay trước. Chiến thuyền Victoria đã bắn chìm hết hạm đội của ta ở Trà Sơn, trong đó có năm tàu bọc đồng. Vua Thiệu Trị giận lắm và xuống dụ cấm giáo sĩ giảng đạo và làm tội những người trong nước theo đạo. Đây là lần đầu tiên quân Pháp tấn công quân sự Việt Nam, mở đầu cho một giai đoạn gây hấn leo thang, mà người phải đối phó, và đối phó không được, là vua Tự Đức.

Sự thất bại của Việt Nam dưới triều vua Tự Đức, thể hiện qua các hòa ước 1862, 1874, 1883 kể trên, mang lại hậu quả là Pháp lấn ép dần dần các triều vua kế tiếp. Dưới triều vua Hàm Nghi, sau khi vụ đột kích quân Pháp thất bại ở Huế của ông Tôn Thất Thuyết đêm 4-5 tháng 7 năm 1884, quân Pháp chiếm đóng kinh thành Huế. Từ đó Pháp làm mưa làm gió, tước dần quyền hành của vua và triều đình Việt Nam. Tình trạng này được cụ thể hóa qua sự truất phế và đày ải các vua Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân, ra khỏi Việt Nam (vua Hàm Nghi đi Algérie, các vua Thành Thái và Duy Tân đi Réunion); buộc vua Hàm Nghi và các vua kế tiếp phải nhận tấn phong của Pháp; các vua Việt Nam (từ Đồng Khánh trở đi) do Pháp lựa chọn và các cơ quan đầu não của Việt Nam (Cơ Mật Viện, Tôn Nhân Phủ) do viên khâm sứ Pháp chủ tọa. Cuối cùng, năm 1925, dưới triều Khải Định, hiệp ước ngày 6 tháng 11 thân góp hết quyền của vua vào tay khâm sứ Pháp, chỉ để lại cho vua quyền cúng tế tổ tiên và phong thần, phong tước mà thôi.

Những chuyển biến trên đây đã xảy ra từ 1847, nhưng thực sự là từ 1802, năm chúa Nguyễn Phước Ánh lên ngôi đế, lập ra triều Nguyễn, cho đến 1945, năm hoàng đế Bảo Đại tuyên bố bãi bỏ tất cả hiệp ước ký với Pháp, nhưng đồng thời lại thoái vị, chấm dứt triều Nguyễn. Trong thời gian này, những biến chuyển lớn, có tính cách quyết định, xảy ra dưới triều Tự Đức. Do đó, các sử gia thường chú tâm vào vị vua này, coi ông là người chịu trách nhiệm về sự bại vong của nước Việt Nam. Nhưng nay, dưới ánh sáng của xét lại, sự thực đã không phải vậy. Những công trình của ba học giả nêu trên làm sáng tỏ rằng trách nhiệm về bại vong của Việt Nam không phải chỉ ở vua Tự Đức, và triều đình ông, mà ở nhiều người khác, đặc biệt là ở giới Văn Thân. Cho nên, để có một ý niệm rõ ràng về vấn đề này, chúng ta cần cứu xét kỹ vai trò của giới Văn Thân.

(còn tiếp)

Tôn Thất Thiệp (Ottawa)

3. Bốn xứ Đông - Đoài - Nam - Bắc của đại vùng văn hóa đồng bằng Bắc bộ

Lê Văn Báo

Bốn vùng văn hóa : bốn xứ Đông-Đoài-Nam-Bắc

Giữa lòng miền đồng bằng Bắc Bộ, cái nôi của nền văn minh sông Hồng, nền văn hóa Việt cổ, có vùng văn hóa Thăng Long-Hà Nội, và chung quanh bốn phương tám hướng có bốn vùng văn hóa Đông Đoài Nam Bắc đã làm nên đại vùng văn hóa Bắc Bộ Việt Nam ngàn năm.

Người Thăng Long xưa tự hào mình là người Kẻ Chợ và gọi những kẻ từ khắp nơi khắp chốn đến với kinh đô, là *dân tứ xứ* (như đã kể trên) hay *dân tứ trấn* (Hải Đông, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc) hay *dân tứ chiếng* (chữ "chiếng" đọc trại từ chữ trấn mà ra) với sắc thái xem thường (nhiều hay ít) : "trai tứ chiếng, gái giang hồ".

Rời Thăng Long, đi theo hướng tây-đông rồi nam-bắc, chúng ta sẽ lần lượt làm quen với bốn vùng văn hóa gọi theo người xưa là : *xứ Đoài*, vùng đất của các tỉnh trung du Phú Thọ, Vĩnh Phúc và tỉnh đồng bằng Hà Tây ngày nay ; *xứ Đông*, vùng đất của các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, lên một chút là Hải Phòng, xuống một chút là Thái Bình ; *xứ Nam* là vùng đất của Hà Nam, Nam Định, xuống một chút là Ninh Bình ; và *xứ Bắc*, vùng đất của Bắc Ninh, Bắc Giang ngày nay.

Văn hóa xứ Đoài, từ trung du đến đồng bằng Bắc Bộ

Xứ Đoài có Phú Thọ-Vĩnh Phúc ở phía bắc, Hà Tây ở phía nam, tiếp giáp Thăng Long - Hà Nội. Phú Thọ - Vĩnh Phúc là đất trung du, nơi gặp gỡ của ba dòng sông lớn : Hồng, Lô, Đà, nơi có kinh đô Phong Châu của vua tổ Hùng Vương, nơi người Việt cổ tổ tiên ta, con cháu rồng Lạc tiên Âu, đã dựng nước Văn Lang rồi Âu Lạc, đã sáng tạo nên những trống đồng, thạp đồng to đẹp, tượng trưng cho một văn hóa Đông Sơn hay văn hóa Lạc Việt, hay văn minh sông Hồng cách nay trên dưới ba ngàn năm.

Từ lâu dân ta vẫn luôn tâm niệm :

"*Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng
mười tháng ba*".

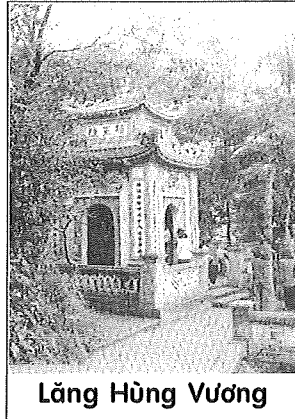
"Tổ" ấy là các vua Hùng và hội đền Hùng từ xưa đến nay vẫn là một lễ hội lớn của cả dân tộc.

Trong ngày hội đền trên núi Nghĩa Lĩnh có nghi lễ *rước*

voi với ý nghĩa muôn loài qui phục vua Hùng, có người Mường và người Việt cùng *dánh trống đồng, cồng chiêng, cùng rước cổ* (bánh dầy, bánh chưng, xôi nhiều màu), *rước kiệu bay, đua thuyền rồng* trên hồ Đa Vai dưới chân núi...

tất cả để tỏ lòng biết ơn vua Tổ đã dựng nước, thương dân, dạy dân trồng lúa, tằm chung với dân.

Rời tiểu vùng văn hóa đất tổ Phú Thọ-Vĩnh Phúc đi về hướng nam sẽ gặp tiểu vùng văn hóa Hà Tây của xứ Đoài (trấn Sơn Tây xưa). Tỉnh lỵ của Hà Tây, thị xã Hà Đông chỉ cách Hà Nội 11 km. Hà Tây có hai núi : Tam Đảo, Ba Vì (còn gọi là Tản Viên) cao 1.280 mét, quê hương của Sơn Tinh mà dân địa phương cung kính gọi là thánh Tản, hay Tản Viên sơn thánh được thờ ở nhiều đình, đền, miếu.



Lăng Hùng Vương

Hà Tây có bốn sông : Hồng, Đà, Đáy, Nhuệ. Đây là quê hương của nhiều anh hùng, danh nhân, từ Hai Bà Trưng, Phùng Hưng đến Ngô Quyền, Nguyễn Trãi, nơi có nhiều làng nghề nổi tiếng : gấm và lụa vân Vạn Phúc, lụa, the, lĩnh La Khê, tiện gỗ Nhị Khê, thợ nề thợ mộc làng Chàng. Bên cạnh nhiều đền thờ anh hùng, danh nhân là những ngôi chùa danh bất hủ truyền : Đậu, Mía, Thầy, Hương Tích, Tây Phương... đã cùng với những ngôi đình cổ kính nhất của các thế kỷ 16, 17 : Chu Quyến (đình Chàng), Tây Đằng, Yên Sở, Sơn Lô, Hạ Hiệp... đã đi vào lịch sử văn hóa nghệ thuật Việt Nam.

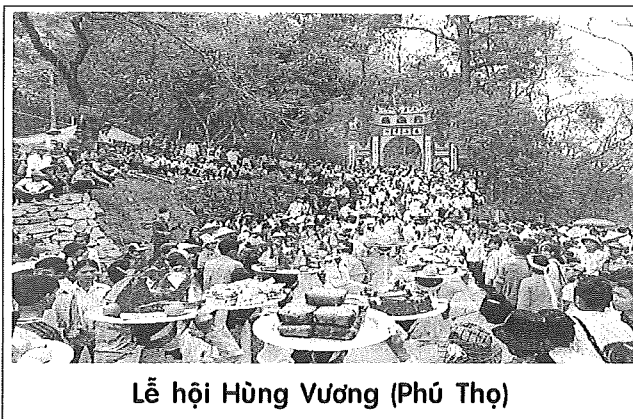
Về âm nhạc dân gian, Hà Tây nổi tiếng với hai loại dân ca nghi lễ : *hát Rô* (Đô) và *hát Chèo Tàu*, thịnh hành cách nay nhiều thế kỷ. Hát Rô ở xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai gồm 22 bài được hát lên để tôn vinh thánh Tản, trong

đó có 10 bài vừa hát vừa múa, gọi là *hát bỏ bộ*. Sôi nổi hơn nữa là hát Chèo Tàu ở bốn thôn của xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, gắn với tục sùng bái và thờ cúng Hai Bà Trưng, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử.

Trong hàng chục lễ hội của Hà Tây, hội Chùa Hương là vô địch về thời gian mở hội (từ rằm tháng giêng đến hết tháng ba) cũng như về số

lượng khách hành hương văn cảnh (nhiều chục vạn nam phụ lão ấu) :

Chùa Hương với dòng nước xanh xiết bao êm đềm



Lễ hội Hùng Vương (Phú Thọ)

Con thuyền đưa tôi tới nơi thần tiên"...

Văn hóa xứ Đông, từ vịnh Hạ Long đến sông nước Thái Bình

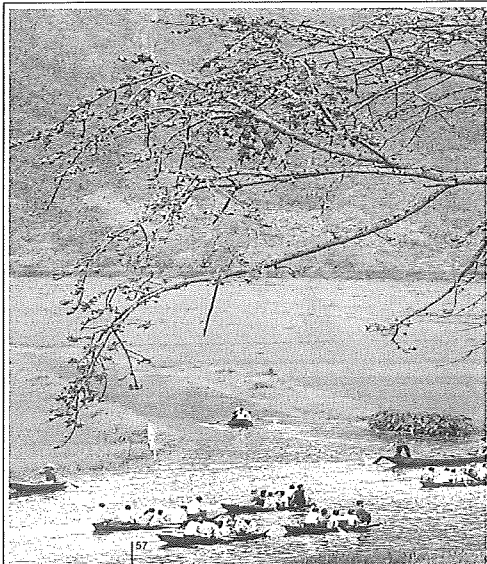
Xứ Đông có hạt nhân là trấn Hải Đông xưa, nhưng bao gồm một vùng văn hóa rộng lớn ở phía đông Thăng Long, đó là phần đất bắt đầu từ Hưng Yên-Hải Dương, ngược lên phía bắc đến Hải Phòng, Quảng Ninh, xuôi về phía nam đến tận Thái Bình. Đây là quê hương của Nguyễn Bình Khiêm, Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn... với nhiều di tích thắng cảnh : lăng vua Trần, đền Chử Đồng, Phố Hiến, đền Kiếp Bạc thờ đức thánh Trần, Côn Sơn mang kỷ niệm bất diệt của Nguyễn Trãi...

Đặc sản xứ Đông được cả nước hâm mộ là nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Thanh Hà, gà Đông Cao, táo Gia Lộc, bánh đậu xanh Hải Dương...

Nói đến xứ Đông, trước hết phải nhắc đến Phố Hiến vang bóng một thời như dân ta đã ca ngợi : "*nhất Kinh Kỳ, nhì Phố Hiến*", từng là một đô thị thương nghiệp quan trọng của Đại Việt của các thế kỷ 17, 18 ở Đàng Ngoài. Nằm bên bờ sông của thị xã Hưng Yên, Phố Hiến đã dung nạp nhiều thương điểm của Hà Lan (từ 1637), Anh (từ 1673), Pháp (từ 1680), v.v. Từ Phố Hiến, thương nhân Đại Việt đã xuất khẩu ra nhiều nước Á-Âu những mặt hàng có giá trị : quế, sa nhân, xạ hương, lưu huỳnh, thiếc, đồ sành sứ (Bát Tràng, Chu Đậu), đồ sơn, đường, gạo, vải, nhãn, cau, hồ tiêu... cùng một số mặt hàng quý hiếm như bông vải, lụa, đũi, sa...

Phố Hiến có 20 phố phường vừa sản xuất vừa buôn bán như Hàng Cau, Hàng Cá, Hàng Da, Hàng Nón Hoa, Hàng Nhuộm, Hàng Sũ... Phố Hiến còn nổi tiếng với đình Hiến Nam, chợ quốc tế Vạn Lai Triều. Cảnh quan buôn bán tại đây cũng tấp nập như Hội An xứ Đàng Trong cùng thời, nhưng với thời gian Phố Hiến dần dần bị sa sút và đã suy tàn vào cuối thế kỷ 18.

Về ca nhạc dân gian, *hát đúm* là một sinh hoạt dân ca có ở nhiều vùng của đồng bằng Bắc Bộ nhưng độc đáo nhất và nổi tiếng là *hát đúm Thủy Nguyên* của vùng Hải Phòng. Đây là tiếng hát của những cô thợ dệt, những bà mẹ quay xa do cảm hứng trong khi vừa dệt vải kéo sợi vừa nghe tiếng xa quay sè sè, tiếng ống suốt ro ro,



**Hội chùa Hương :
hoa gạo soi gương suối Yến**

thức liên hồi. Bỏ vải che mắt ra, chúng bắt đầu chọi nhau giữa tiếng reo hò âm ỉ của nhiều ngàn khán giả.

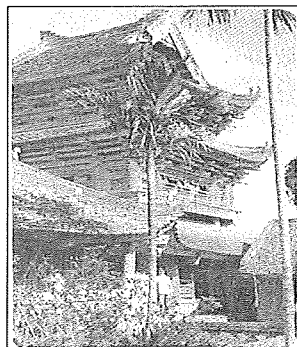
Hội Chử Đồng Tử diễn ra tại làng Yên Vinh, xã Dạ Trạch, huyện Châu Giang, Hải Dương, nơi có đầm Dạ Trạch. Hội gồm nhiều trò hấp dẫn như *lễ dâng hương* ghi nhớ công ơn vợ chồng Tiên Dung, Chử Đồng đối với dân, *múa Tiên, múa Sư Tử, múa Con Đĩ đánh bông*, đấu vật, chọi gà, bắt vịt... Cái đình của hội là *đám rước kiệu Tiên Dung và Chử Đồng*, một đám rước thật dài và thật trọng thể qua nhiều bờ bãi quanh làng về đến đền Dạ Trạch là một dịp để dân làng và dân vùng thưởng thức các tiết mục diễn xướng, trò chơi dân gian tiêu biểu của xứ Đông.

Hội đền Kiếp Bạc là lễ hội lớn của toàn xứ và toàn quốc, thuở xưa được đại diện của triều đình chủ trì, tổ chức tại xã Văn Yên, huyện Chí Linh, Hải Dương, để tưởng niệm anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo, qua nhiều nghi lễ và trò vui mà nổi bật là *lễ dâng hương* trọng thể và cuộc *thi bơi chải* tương bưng, kỷ niệm cuộc thủy chiến xưa trên sông Bạch Đằng hiển hách.

Hội Chùa Keo của xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, Thái Bình, gồm hội Xuân và hội Thu. Hội Xuân mở từ mùng 4

Tết, kéo dài nhiều ngày với nhiều trò vui : thi thổi cơm, thi bắt vịt, thi ném pháo... Hội Thu diễn ra từ 13 đến rằm tháng 9 với nhiều tiết mục hấp dẫn : *lễ rước kiệu thánh Không Lộ, múa vô ếch, múa chèo cạn ban đêm, thi bơi chải* ban ngày.

Chùa Keo Thái Bình còn giữ được một kiệt tác của kiến trúc tôn giáo Việt Nam là *tháp chuông* thật đẹp đẽ, cao 12 m,



**Tháp chuông chùa
Keo (Thái Bình)**



Hội chọi trâu Đồ Sơn (Hải Phòng)

gồm ba tầng treo ba quả chuông lớn nhỏ, bộ khung của tháp chuông làm bằng gỗ quý, kết cấu phức tạp, tinh vi, gồm một hệ thống cột, xà, dầm, con sơn, lan can... liên kết nhau chủ yếu bằng mộng ngầm, nâng 12 mái ngói với 12 đầu đao uốn cong như 12 cánh của một đóa sen vĩ đại đang nở.

Vùng văn hóa xứ Nam, với di tích của ba triều đại và một vùng thiên nhiên đẹp

Xứ Nam là trấn Sơn Nam xưa, vùng đất của ba tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, nay còn di tích Hoa Lư, kinh đô của Đại Cổ Việt thời Đinh-tiền Lê, từ 968 đến 1009 trước khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long. Thành Hoa Lư với diện tích hơn 300 hecta đã giữ lại cho những nhà khảo cổ học Việt Nam hàng trăm di vật quý báu như những cột kinh Phật, những viên gạch lớn mang dòng chữ: "Giang Tây quân" hay "Đại Việt quốc quân thành chuyên", các di tích cung điện... cho phép nói đến một văn hóa Hoa Lư (thế kỷ 10) trước thời kỳ nở rộ của văn hóa Thăng Long (thế kỷ 11-18).

Ở các huyện Gia Viễn, Hoa Lư, Nho Quan của Ninh Bình, núi đá vôi bị xâm thực mạnh để lại giữa vùng đồng trũng một thắng cảnh "vịnh Hạ Long trên cạn". Thắng cảnh Bích Động được gọi là Nam Thiên đệ nhị động (sau chùa Hương), hang Tam Cốc và động Dịch Lộng có chùa được gọi là Nam Thiên đệ tam động, thắng cảnh núi Non Nước (Dục Thúy), nhà thờ Phát Diệm, một kiệt tác được xây dựng cuối thế kỷ 19 theo nghệ thuật kiến trúc hoàn toàn Việt Nam như một ngôi đình vĩ đại...

Hà Nam-Nam Định, trước hết là quê hương của các vua Trần (1226-1400). Tại thôn Tức Mạc, xã Lộc Vương, ngoại thành Nam Định, có đền Trần gồm đền Thượng và đền Hạ. Đền Thượng thờ 14 vua. Đền Hạ thờ Trần Hưng Đạo của các tướng khác có công đánh dẹp quân Mông Cổ.

Hội Trường Yên ở Ninh Bình được tổ chức tại đền vua Đinh Tiên Hoàng và đền vua Lê Đại Hành với nhiều trò diễn: rước rồng, cờ lau tập trận, kéo chữ, đua thuyền trên sông Hoàng Long. Hội mở từ mùng 10 đến rằm tháng 3 và kết thúc bằng trò đốt pháo bông truyền thống: các nghệ nhân pháo bông tài giỏi nhất của xứ Nam đã sáng tạo được hình ảnh vua Đinh

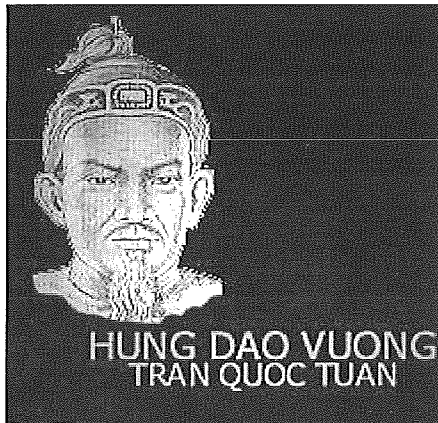
mặc hoàng bào cưỡi rồng hiện lên rực rỡ giữa không trung. Đây là kỳ công của mỹ thuật mỹ nghệ dân gian không thấy ở các lễ hội khác.



Đền Kiếp Bạc (Hải Dương)

Hội vật võ Liễu Đồi, tổ chức tại làng Liễu Đồi, huyện Thanh Liêm, Hà Nam, từ mùng 5 đến mùng 10 tháng giêng, là lễ hội mang tinh thần thượng võ sâu sắc và có qui mô lớn trong hệ thống lễ hội truyền thống. Hội diễn ra tại đền Thánh Ông họ Đoàn và đền Tiên Bà họ Bùi. Điều đặc biệt là tại hội vật võ này có nhiều thiếu nữ và phụ nữ cùng tham

gia với đao, côn, kiếm. Lễ nổi lửa được cử hành tượng trưng cho ánh hào quang phát ra từ kiếm thần của Thánh Ông, sau đó là lễ trao gươm, lễ múa cờ tụ nghĩa, rồi hội vật bắt đầu với nghi thức và lễ luật riêng của Liễu Đồi. Sau đấu vật là các cuộc thi côn, quyền, kiếm và các cuộc thi nấu các món ăn dân già bằng lươn, ốc, ếch, cá. Lễ hội độc đáo và kỳ lạ này hàng năm thu hút đông đảo nhân dân nhiều vùng lân cận.



Vùng văn hóa xứ Bắc, nơi hội tụ hài hòa của vua chúa, tôn giáo và văn nghệ dân gian

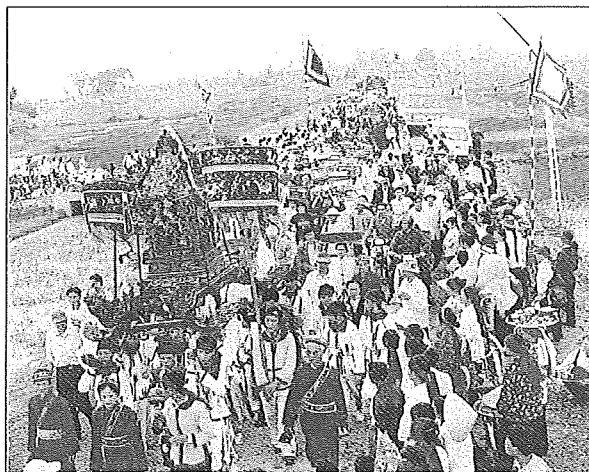
Xứ Bắc, vùng đất của trấn Kinh Bắc xưa, của hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang nay, là một vùng văn hóa nổi tiếng của tổ quốc, nơi ghi dấu Kinh Dương Vương (lăng mộ còn tại A Lữ, Đình Tổ, huyện Thuận Thành, Bắc

Ninh), Lạc Long Quân (đền thờ còn tại Bình Ngô, An Bình, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh), và Âu Cơ (miếu thờ còn tại A Lữ); cũng là nơi phát tích của triều Lý (thôn Cổ Pháp, huyện Từ Sơn): "thứ nhất Cổ Bi, thứ nhì Cổ Loa, thứ ba Cổ Pháp".

Xứ Bắc có Luy Lâu, là một trung tâm Phật giáo Việt Nam quan trọng ở miền Đông Á vào đầu công nguyên thời Bắc thuộc, tương đương với hai trung tâm lớn của Phật giáo Trung Hoa cùng thời là Lạc Dương và Bình Thành.

Xứ Bắc là nơi còn lưu giữ những ngôi chùa, ngôi đình có giá trị lịch sử và nghệ thuật quan trọng nhất của Việt Nam: chùa Dâu, Long Hàm, Lục Tổ, Phật Tích, Đức La, Tam Sơn, Vĩnh Nghiêm...; đình Lỗ Hạnh, Thổ Hà, Phù Lưu, Phù Lão, Đình Diềm, Đình Bảng...

Xứ Bắc có nhiều làng nghề nổi tiếng: dệt tơ lụa và nhuộm (Đình Bảng), gốm, sành, sứ (Thổ Hà và Bát Tràng), đồ thêu (thị xã Bắc Ninh) cùng



Hội Phủ Giày vinh danh mẫu Liễu Hạnh

những đặc sản : giò chả Từ Sơn, cam Bưởi Hạ...

Xứ Bắc cũng là nơi đã sáng tạo ra những đỉnh cao của văn nghệ dân gian : truyền thống ăn ngon, mặc đẹp "*ăn Bắc, mặc Kinh*", tranh Đông Hồ, hát Quan Họ, hội Lim... cũng là nơi nổi tiếng về truyền thống thượng võ và hiếu học. Đây là quê hương của người anh hùng làng Dóng :

*"Trừ giặc còn hiềm ba tuổi đời là
muộn
Cười mây vẫn giận chín tầng trời
chứa cao"*

(Cao Bá Quát)

Xứ Bắc cũng là xứ sở của rất nhiều ông nghề, ông cống, tiến sĩ, trạng nguyên : "*một giỏ sinh đồ, một bồ ông cống, một đống ông nghề, một bè ông trạng*" hay "*một bồ tiến sĩ, một bị trạng nguyên, một thuyền bằng nhân*"...

Nói đến vùng văn hóa xứ Bắc phải nhắc đến hai đỉnh cao của nó : hát Quan Họ và hội Lim.

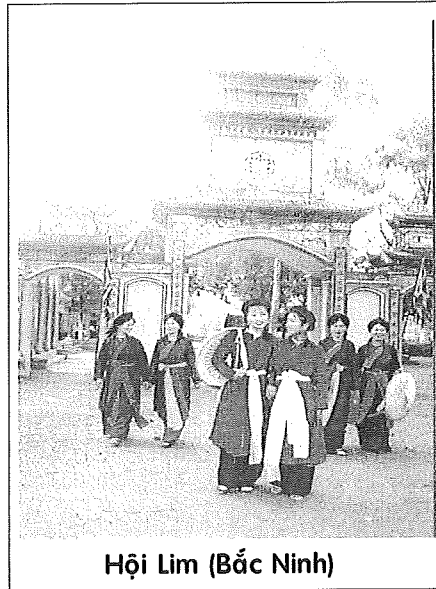
Có lẽ hát Quan Họ đã xuất hiện từ thời Lý thế kỷ 11 và những nghệ nhân dân gian già trẻ của 49 làng quan họ Bắc Ninh xưa nay làm chúng ta kinh ngạc và thán phục vì những canh hát thâu đêm của họ trong hội làng, trước cửa chùa, trên sườn đồi, trên mặt hồ.

Liên anh quan họ mang ô lục soạn, quần khăn nhiễu tam giang, áo lương, quần trắng ; *liền chị quan họ* có nón quai thao, khăn mỏ quạ, áo mớ ba, khuyên vàng, xà tích. Trong canh hát thâu đêm suốt sáng, gái trai quan họ mời chào nhau, tâm tình với nhau bằng lời thơ tiếng hát. Họ hát đôi (đôi nữ, đôi nam) và hát đối (đối lời, đối giọng). Hát đôi được phân công người hát chính và người hát luôn. Quan họ có tới hai trăm làn điệu khác nhau.

Hát đối quan họ là trò chơi ca nhạc cao siêu, nhất là khi thi hát. Hát quan họ luôn luôn đối giọng và đối lời. Liền chị hát bài "*Mười thương*" thì liền anh trả lời bằng bài "*Mười nhớ*", nhưng phải đúng giai điệu đó.

Làn điệu quan họ đặc sắc nhất có lẽ là bài "*Giã bạn*":

*Người ơi, người ở đừng về
Người về em những khóc
thầm
Bên sông vạt áo ướt đầm*



Hội Lim (Bắc Ninh)

thuận nhận trầu tức là nhận lời hát cùng với nam ; cũng có khi nữ chủ động mời nam xơi trầu trước. Trong khi hát với nhau, nếu thấy ăn ý về giọng hát và cách đối xử thì hẹn nhau đến một ngày nào đó gặp lại xin *kết nghĩa* (kết bạn quan họ) với nhau cho đến trọn đời.

Hát trong nhà : quan họ bạn được hẹn mời từ trước, buổi

sáng đến thẳng hội. Quan họ khách đến cổng làng Lim là hát mừng làng đầu năm mới, mừng nhà, mừng bạn. Quan họ chủ đứng ở sân hát đón khách và chúc mừng lại, đưa khách vào nhà, cất nón, cất ô rồi ngồi xuống giường ở hai gian bên cạnh, hoặc hai bên trảng kỹ đối diện nhau mà hát.

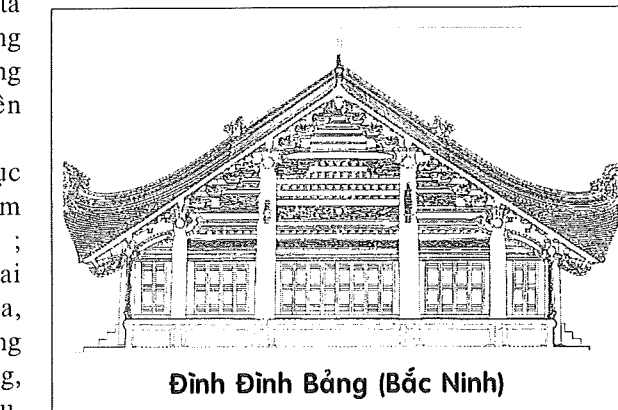
Hát trên thuyền : gái trai bơi thuyền trên ao hồ hay trên sông Làng Bịu (bên cạnh làng Lim)

mà hát đối đáp.

Hội Lim là hội giao duyên thi tài của gái lịch trai thanh. Điều thú vị là theo phong tục sở tại, gái trai quan họ đã kết nghĩa với nhau thì không lấy nhau, nhưng gái có chồng và

trai có vợ vẫn có thể kết nghĩa và hát với nhau trọn đời, không hề có chuyện ghen tuông, mặc dầu những bài hát quan họ chứa đầy chất thơ lãng mạn của tâm hồn. Họ như là những diễn viên trên một sân khấu tình yêu lý tưởng, hát xong ai về nhà nấy để mà thương mà nhớ. Thực là một phong tục văn nghệ, một văn hóa tình cảm ít thấy trên quả đất này.

Lê Văn Hảo (Paris)



Đình Đình Bảng (Bắc Ninh)



Hát quan họ trên thuyền

Tình xuân

Nguyễn Văn Hòa

Các quán cà phê ở khu chợ Tàu quận 13 Paris thường là nơi họp bạn cuối tuần của tôi. Ở đây không cần đọc báo cũng có đầy đủ tin tức sốt dẻo trong tuần, chuyện Tây chuyện Tàu và nhất là chuyện Việt nam khi nào cũng rôm rả, từ dịch cúm gà đến vụ siêu nghiêm trọng Tổng Cục 2, từ quota hàng dệt may của cha con thú trưởng Mai Văn Dâu đến lời tuyên bố xanh đờn trên đài BBC của ngài Nguyễn Xuân Hiền, chủ hãng hàng không Việt Nam, từ bài tham luận sôi nổi của tiến sĩ Lê Đăng Doanh, nhà kinh tế hàng đầu của Việt Nam, đến cuốn phim gay gân của nữ tài tử Yến Vy... cứ nổ như bắp rang, tưởng không bao giờ dứt. Vui lắm.

Quận 13 cũng là nơi thường có những buổi hội thảo của các tổ chức chính trị hay ra mắt của các hội đoàn. Tôi thích đến đây để được nghe các chính khách nói về Việt Nam và những dự báo tương lai, cũng là dịp được bắt tay những người quen hiếm khi được gặp. Ra về thấy mình có vẻ chững chạc và lạc quan hơn. Nhưng chẳng có quán cà phê nào ngồi được lâu và cũng chẳng chung thủy được với hội đoàn nào vì gặp toàn những chuyện đầu đầu.

Quán cà phê chúng tôi đóng đồ lâu nhất nằm cạnh métro Porte d'Italie. Nơi đây không quá ồn ào, chủ và hầu bàn xem chúng tôi như bạn, bạn bè thân tình có thể vô tư đọc báo, đầu óc hàng giờ, hết chuyện thì nhìn thiên hạ qua lại, không làm phiền ai. Nhưng từ khi có thêm hai ông bạn mới đến bám trụ ở đây thì không khí hoàn toàn đổi khác.

Một anh tự giới thiệu là kỹ sư vũ khí của bộ quốc phòng Pháp:

- Năm 1976, được biết tôi sẽ về thăm nhà, thủ tướng Phạm Văn Đồng đã cho người đến nhà tôi ở Hà Nội đề nghị để họ sơn quét lại nhà. Nhưng muốn về cũng không được, chính phủ Pháp không cho phép vì họ sợ bị lộ bí mật quốc phòng, phải chờ sáu năm nữa, thời gian đủ để tôi có thể quên đi những kiến thức về vũ khí hiện đại.

Một anh nhiệt tình với lòng yêu nước :

- Các hội đoàn bên này phức tạp lắm, họ hay nói đến chủ yêu nước, nhưng thử hỏi suốt mấy chục năm này, họ đã làm gì được cho đất nước. Tôi chỉ là một cá nhân bé nhỏ, nhưng tôi chắc chắn rằng tôi đã thiết thực giúp nước nhiều hơn họ.

Anh này cho biết rằng đã nghỉ hưu và ly dị vợ, mỗi năm về ở Việt Nam mười tháng, qua lại Pháp hai tháng để lo giấy tờ và sức khỏe. Đổ tiền dành dụm, anh mua đất ở Cát Lái, tiền hưu 1.000 Euro/tháng đủ sống thong thả ở Việt Nam. Anh sống với người bạn gái, nguyên là cán bộ y tế từ Bắc vào : thuê nhà 100 Euro, tiền chợ mỗi ngày 10 Euro cho toàn gia đình (gia đình bạn gái sáu người và một người giúp việc), sáng sáng cùng bạn gái chơi quần vợt ở sân Tao Đàn, cuối tuần lên Đà Lạt, ra Nha Trang, Vũng Tàu... Dọn rã tốn khoảng 700 Euro mỗi tháng. Đều đều như vậy, anh đã giúp đỡ chu đáo một gia đình tám người tại Việt Nam.

Đâu này được biết tình yêu nước của anh còn được trải rộng thêm cho hai ba gia đình khác nữa, mà cô bạn gái cuối cùng đầu khoảng 30 tuổi. Anh mất vào dịp Tết Ất Dậu vừa qua, hưởng thọ 73 tuổi. Đáng tiếc. Cầu xin anh được an nghỉ ở cõi vĩnh hằng.

Còn anh bạn kia, vẫn thường về Việt Nam, các bạn của anh đều là những nhân vật hàng đầu trong Bắc Bộ Phủ, dĩ nhiên cũng có người kín đáo bảo vệ. Anh hãnh diện vừa mới khám phá được một vài nơi nghỉ trưa ở Sài Gòn, có các cô rất trẻ dễ giấc ngủ, giá rẻ khoảng

2 Euro một giấc ngủ trưa. Anh thấy mình trẻ ra. Anh bảo rằng ngày xưa các vua Tàu muốn sống lâu cũng phải nhờ đến phương pháp này, nhưng họ đốt, không hiểu nguyên nhân, anh là nhà khoa học, hứa sẽ nghiên cứu kỹ và sẽ viết về luận án này. Năm này anh đã 74 tuổi, cầu chúc anh trường thọ.

Chuyện của các anh cũng vui thôi. Nhưng khôn nổi mỗi lần gặp, các anh nói nhiều quá, nói huyền thuyên như sợ người khác xen vào, nói xui cả bọt mép, nói văng cả dãi sang bàn của bạn tây đảm ngồi bàn bên cạnh, và hơn nữa chuyện cũng chẳng có gì mới lạ. Từ năm 1990, mở đầu năm du lịch ở Việt Nam, bà con bên nhà đã quá quen với những tổng giám đốc, khoa học gia... thuộc tầm cỡ này. Và tôi chợt

Tôi chợt về quán cà phê ở thương xá Massena cùng với mấy ông bạn Tàu. Những người bạn này tươm tất, đơn giản, chân thật, chẳng giống mấy ông Tàu trong 'Người Trung Quốc xấu xí' của cha nội Bá Dương gì cả. Chúng tôi kết bạn khá chân tình, xem như anh em cùng cảnh ngộ, cùng chung họ H. Tôi HO (sĩ quan cải tạo) và các bạn HK (Hoa kiều). Các bạn bị đuổi khỏi Việt Nam năm 1986 và tôi ra đi năm 1988. Trong nhóm, có bác Lý là người ít nói và thâm trầm nhất.

Tôi quen bác Lý năm 1990 khi bác vừa về thăm Việt Nam lần đầu :

- Ngộ về thăm Mẹ.

- Việt Nam có gì thay đổi không ?

- Nhiều lắm... Ngày trước nếu ngộ biết chúng nó cũng biết ăn cơm như mình thì ngộ đi làm gì !

- Thế bác nghĩ chúng nó là giống gì ?

Ăn lá cây, bo bo hay gì gì khác ? Là trâu bò, ngựa, người rừng hay cá tra ? Bác không trả lời. Mấy ông con trời này thì khi nào cũng trong lễ nghĩa, cứ nghĩ rằng con người nếu còn biết ăn cơm thì còn biết đối xử thân tình với nhau : bánh ít trao qua, bánh dầy trao lại, nghĩa là bác chỉ cần một ít bánh biếu chúng nó là có thể ở lại Việt Nam với mẹ, và có đủ kiên nhẫn chờ ngày được làm ăn buôn bán trở lại, đủ kiên nhẫn đi lại từ đầu như những thế hệ cha ông ngày trước:

Ngộ là ngộ pên Tàu mới sảng

Đặng Nam Việt pán pòn làm giàu...

Nhắc đến mẹ, bác rơm rớm nước mắt. Bác là trẻ mồ côi, được một người mẹ nghèo Việt Nam cuu mang, bửa cơm bửa cháo, nhưng thương bác, mẹ mất khi bác 16 tuổi. Mỗi năm bác và các con đều về Việt Nam thăm mộ mẹ. Một người con bác, bác sĩ nha khoa, cũng thường về Việt Nam theo nhóm thiện nguyện chữa mắt, ghép võng mạc miễn phí cho người nghèo. Việt Nam là đất mẹ của bác.

Về Việt Nam bác gọi là về thăm nhà, qua thăm Trung Quốc bác gọi là tham quan Trung Quốc.

Trong những lần gặp gỡ này, có một câu chuyện vẫn làm tôi áy náy đến tận bây giờ.

Đó là một hôm bác Lý đãi cả bọn một châu cà phê, bánh bao, há cảo, xiu mại, gọi là để mừng thăng cháu ở Sài Gòn mới đậu thêm bằng cử nhân thứ hai. Bác cẩn thận cho xem bản sao, một bằng cử nhân kinh tế của Đại học bán công năm 1992 và một bằng cử nhân sư phạm Anh văn của Đại học mở Hà Nội năm 1993. Tôi hết lòng chúc mừng với bác :

- Một bằng cử nhân đã là khó, lấy hai bằng hai ngành khác nhau cách nhau một năm thật là hy hữu. Việt Nam xưa nay chỉ có ông Nguyễn Mạnh Tường, Thân đồng, thân đồng! Xin cung hỷ bác.

- Thì cả dòng họ nhà tôi chỉ có thằng này là khá nhất.

Rủi cho tôi, sau đó ít hôm, tình cờ đọc Việt Báo trên internet, trích đăng báo KTDĐT của Sài Gòn, nói về loại bằng cử nhân anh văn này, mới té ngựa : 'Hiện nay ở Hà nội có khá nhiều Trung tâm ngoại

ngữ tổ chức thi tuyển và cấp chứng chỉ quốc gia cho các cấp độ cho học viên của mình cũng như những đối tượng có nhu cầu. Điểm đặc biệt của các kỳ thi này ở chỗ không cần là học viên của một trung tâm ngoại ngữ nào bạn cũng có thể đăng ký dự thi... chứng chỉ này có thể được cấp cho người thậm chí không biết chữ tiếng Anh nào. Cọi là thi lấy bằng, song thật ra chỉ cần đóng tiền với một tấm ảnh 3x4 cm, bỏ ra một buổi chiều đến điểm thi là đã có một tấm chứng chỉ quốc gia trong tay. Cá biệt có những trường hợp, nếu quen biết, thí sinh không cần có mặt trong buổi thi, có tiền và có ảnh, việc còn lại là chờ nhận bằng... Cách đây vài hôm, có bạn gái tân cử nhân kinh tế của phòng viên đã hôn hờ khoe mình vừa mua được chứng chỉ tiếng Anh do Trung tâm ngoại ngữ của Đại học mở tổ chức hạng GIỚI với giá 500.000 đồng (25 Euro).

Cặp lại nhau thứ bảy sau, tôi đưa bài Thi chứng chỉ Anh văn cho bác đọc, lại còn ba hoa chích chòe :

- Bác ạ, bây giờ học giả bằng thật ở Việt Nam tràn đầy, rẻ thời, giá từ 10 đến 25 Euro. Có mấy chục ngàn bằng cử nhân đã được phát ra như vậy, bằng tiến sĩ loại này cũng không thiếu, không phải nói xấu họ đâu, các ông lớn bên nhà cũng có nói đến.

Hôm nay đến phiên tôi trả tiền, bác Lý cười buồn:

Thằng cháu ngộ nó không còn là người Tàu nữa, cũng không còn là Việt Nam nữa. Cà phê hôm nay đắng quá !

Những người bạn này ít bàn về chính trị, thường chỉ quanh quẩn mấy chuyện làm ăn, bạn bè, gia đình, con cái và tài chính chuẩn. Lâu ngày tôi cũng chán, hơn nữa đã làm buồn lòng bác Lý, nên lấy cớ bận sinh hoạt với các hội đoàn, tôi từ giả các bác.

Nói là bận sinh hoạt các hội đoàn là nói cho oai, kỳ thực tôi chẳng nằm trong một hội đoàn nào cả. Tình tôi không thích bị ràng buộc, đóng khung trong bất cứ khuôn khổ nào.

Thấy tôi có mặt thường xuyên trong các buổi hội thảo, một anh bạn đề nghị tôi vào tổ chức của anh để sinh hoạt với nhau cho vui.

- Sinh hoạt ở đây chỉ là dịp gặp gỡ bạn bè, cậu đừng ngại.

Tình anh hay đùa :

- Cậu coi cút một mình, lỡ khi nghèo cù tử, ai lo ? Ở đây tối thiểu anh em cũng có vòng hoa, dâng cáo phó cho cậu.

Gặp gỡ bạn bè thì tôi chịu lắm, và vì miễn anh nên nhận lời, hẹn cuối năm sẽ chính thức gia nhập hội.

Tình hình trong nước lúc bấy giờ không có gì đặc biệt, vẫn ù lì nặng nề như những năm trước, các hội đoàn hải ngoại sinh hoạt trầm trầm tế nhạt, nếu tới gia nhập hội lúc này thì cũng bình thường thôi, không có gì phải suy nghĩ. Nhưng cuối năm thì mọi sự đổi khác : những bài viết của tướng Trần Độ, sự ra mắt công khai của nhóm dân chủ Hoàng Minh Chính, Nguyễn Thanh Giang, hội chống tham nhũng Phạm Quế Dương, Trần Khuê v.v. như những quả bom nổ lớn trên bầu trời Hà Nội, làm rung chuyển đến tận gốc rễ đảng cộng sản. Các hội đoàn ở hải ngoại cũng náo nhiệt phấn khởi hẳn ra, hồ hởi, tin tưởng một sự đổi mới tất yếu trong một ngày rất gần ở Việt Nam, và nghe đâu cũng có tổ chức vội vã soạn nhân sự cho ngày về Hà Nội, bùng bùng trong khí thế như bài "Tiến về Hà Nội" :

Trùng trùng quân đi như sóng

Lớp lớp đoàn quân tiến về...

Năm cửa ô đón mừng người về...

Việc gia nhập hội của tôi trong giai đoạn này quả thật không bình thường. Một ủy viên của tổ chức đã có lời nhắn nhủ chung chung đến các hội viên tương lai :

- Chúng ta vào đây là để tranh đấu cho tự do dân chủ cho đất

nước, chứ không vì cơ hội và tham vọng cá nhân.

Và... tôi lặng lẽ rút lui.

Những ngày dài trong trại cải tạo, tôi thường nhớ lại những chuyện xưa, trong đó có bức điện tin trả lời đánh từ Paris : Tôi chỉ nhận chức tổng trưởng. Đó là năm 1974, chính phủ Việt Nam có ý định mời một anh chàng đang làm việc cho ngân hàng BND hay Crédit Lyonnais nào đó ở Pháp về làm chuyên viên cho bộ kinh tế với chức vụ ngang hàng thứ trưởng. Chỉ biết thờ dài.

Paris sau những ngày tuyết phủ tháng ba, đã qua Xuân. Hoa vàng bắt đầu nở rộ bên đường. Tôi đi nghe hội thảo về đề tài : Việt Nam có gì thay đổi ?

Buổi hội thảo rất sôi động với những góp ý trong mọi lãnh vực tôn giáo, kinh tế, chính trị, xã hội của các vị bên tôn giáo, các chính khách, các chuyên gia, những người có dịp du lịch qua các thành phố, bãi biển, cao nguyên, hay những vùng thôn quê heo lánh. Rất hấp dẫn và phong phú, chỉ tiếc là nếu có thêm ý kiến của hai ông bạn cà phê Porte d'Italie thì chắc sẽ có nhiều điều thú vị hơn.

Diễn tôi, tự nhiên tôi nghĩ đến Dung, có bạn học lớp 6 Huỳnh Thúc Kháng - Bạch Ngọc năm xưa.

Các bạn đã được nghe bản nhạc Tinh Xuân của Lê Đức Phong với giọng hát Vũ Khanh chưa ? Nói về cô bé xinh xinh để tóc demi garçon, nhí nhảnh, vô tư, chưa thêm biết yêu, vô tình với những cây si mọc bên đường... Dung đó ! Dung có giọng Hà Nội của những năm 50, hiền, nhẹ nhàng, tự nhiên. Tôi nhớ khi Dung đọc một đoạn văn trong Chiến sự Cao Bắc Lạng, có tiếng súng, tiếng hò xung phong, có người anh hùng lấy thân mình lấp lỗ châu mai, tôi lắng nghe nhưng chỉ thấy có bầu trời Hà Nội, một nơi xa xôi nào đó chỉ có trong giấc mơ. Tôi là cây si, si nhất trong các cây si, và Dung có giọng Hà Nội của Hà Nội nhất. Bao nhiêu năm rồi tôi không còn được nghe lại giọng đó, dù đã nhiều lần trở về Hà Nội.

Giọng Hà Nội đã bị biến chất từ ngày những chiếc loa được gắn đầy trên các đường phố, đánh thức người dân Hà Nội từ năm giờ sáng với Tiến quân ca "thê phan thây uống máu quân thù", với diệt phát xít, với tin tức, khẩu hiệu và những bài bình luận... qua giọng đọc sắc đầy hận thù sắt máu của các cô xướng ngôn viên. Nghe riết, sáng trưa chiều tối, giọng Hà Nội không còn dịu dàng dằm thấm nữa. Dõi khi khắt khe, khô cứng, trần tráo, chanh chua như giọng của vợ không còn thương chồng. Đây là chưa kể sự biến chất, mất tự nhiên của giọng Hà Nội đến từ Thanh Nghệ Tĩnh. Chính vì vậy, nhiều năm tôi không muốn về Hà Nội nữa.

Từ ngày đổi mới, khi những chiếc loa dần dần được tháo gỡ thì giọng Hà Nội cũng trở nên dịu dàng hơn. Và khi bà Phan Thúy Thanh không còn là phát ngôn viên của chính phủ nữa, thì rõ ràng vợ chồng anh hàng xóm của em tôi, ít cãi lộn nhau hơn.

Và vừa rồi, tôi được nghe lại giọng nói của Dung trên đài BBC, qua buổi phỏng vấn về nền kinh tế Việt Nam. Dài giới thiệu là Băng Tâm, thứ trưởng bộ tài chính, nhưng tôi vẫn nghĩ chính là Dung. Giọng có già dặn hơn nhưng vẫn giữ nguyên được cái tự nhiên hiền hòa thuở nào. Mà cho dù là Dung hay là Băng Tâm, tôi vẫn thấy mừng như đã được gặp lại Dung, mừng cho Hà Nội đã được trở lại với Hà Nội. Điều mừng hơn, là chưa bao giờ tôi được nghe các quan chức cao cấp Việt Nam trả lời phỏng vấn với phong cách nhã nhặn và thẳng thắn như trong buổi phỏng vấn này.

Mẹ tôi thường bảo tôi là thằng đại gái.

Nhưng tôi vẫn nghĩ rằng : Việt Nam đã có nhiều thay đổi.

Nguyễn Văn Hòa (Paris)

Trường hợp Tỳ bà hành

Những ai đã từng kinh nghiệm về nghiên cứu, giảng dạy văn học Việt Nam đều gặp rất nhiều trường hợp khó xử vì những quyết đoán văn học lại thường chỉ dựa vào cơ sở tục truyền, hoặc những khẩu thuyết vô bằng. Đại để, có thể chia các trường hợp khó xử nói trên thành ba nhóm như sau :

1. *Vấn đề liên quan đến tác giả.* Có hay không một Hồ Xuân Hương - tác giả của những bài thơ nôm nổi tiếng thường được truyền tụng ? Có mấy nhà văn cùng tên là Điểm, và bà Điểm nào là người có thể đã dịch nôm Chinh phụ ngâm khúc sớm nhất ? Có thể tìm được bút chứng nào xác định rõ tâm sự Nguyễn Du khi viết Truyện Kiều ? Mọi xác quyết trong các sách nghiên cứu đều không dựa trên một bút chứng nào ngoại trừ những tục truyền.

2. *Vấn đề liên quan đến tác phẩm.* Những bài thơ nào trong di cao *Quốc âm thi tập* do Trần Khắc Kiệm khắc in năm 1868 thực sự là của Nguyễn Trãi ? Bài *Văn tế Nghĩa sĩ Cần giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu cũng như các sáng tác khác của ông đều là những sáng tác ứng khẩu và do người thân của nhà thơ chấp bút. Vậy thì có thể có được văn bản nào gần với phong cách ngôn ngữ của ông hay không ?

3. *Vấn đề liên quan đến niên đại, thời đại.* Đã có nhiều tranh luận về thời điểm sáng tác *Truyện Kiều*, người thì cho rằng Nguyễn Du viết tác phẩm này trước năm 1813 là khi ông nhận ra làm quan với triều đình nhà Nguyễn ; nhưng đến nay vẫn không tìm được tài liệu nào khả dĩ soi sáng vấn đề này. Những tác phẩm truyện nôm như *Lâm tuyền kì ngộ*, *Tô công phụng sứ*, *Truyện Vương Tường* ra đời lúc nào ? Thiết tưởng đối với một tác phẩm như *Truyện Kiều* thì thời điểm sáng tác xê xích một khoảng thời gian ngắn không làm thay đổi giá trị tác phẩm, có chăng là hiểu được thêm tâm sự của Nguyễn Du đối với thời thế. Ngược lại, đối với những tác phẩm truyện nôm viết dưới hình thức các bài bát cú đường luật là một hiện tượng thú vị, và giải được những câu hỏi về niên đại sẽ đóng góp rất nhiều vào việc tìm hiểu ý nghĩa và giá trị của tác phẩm.

Thông thường, khi gặp những trường hợp khó xử như thế, người nghiên cứu hay giảng dạy đành dựa vào truyền ngôn từ những tác giả "có thẩm quyền". Bảo rằng bản dịch quốc âm *Chinh phụ ngâm khúc* là của Phan Huy Ích ư ? Nhưng sách vở xưa nay vẫn bảo là của Đoàn Thị Điểm cả ! Hoặc giả, làm sao tin được rằng một giai thoại nào đó là thật sự nói về Nguyễn Công Trứ ? Thì cụ Lê Thước đã bảo thế ! Ở những nơi có truyền thống nghiên cứu văn học thường có những học giả chuyên nghiên cứu về một tác giả hay một tác phẩm, cho nên những tìm tòi phát hiện về tác giả và tác phẩm có thể là những kiến giải có giá trị, "có thẩm quyền". Truyền thống này chưa có ở Việt Nam. Kể từ khi sinh hoạt nghiên cứu văn học được quan tâm trong hoạt động học thuật và giảng dạy, ở nước ta đã hình thành một đội ngũ nhà nghiên cứu văn học sử đông đảo. Sinh hoạt phê bình văn học cũng tiến những bước dài. Nhưng chưa có nhà nghiên cứu nào dốc cả đời mình để nghiên cứu

Nguyễn Du hay nhóm nhà văn Nguyễn Tiên hiền. Chưa có ai bỏ công nghiên cứu nhóm nhà văn trong gia đình Ngô Thì, Nguyễn Huy, và Phan Huy. Cũng chưa thấy có nhà nghiên cứu nào quan tâm chuyên biệt đến một thế hệ, một khuynh hướng văn học thời hiện đại, một tác giả hiện đại như Nhất Linh, Nguyễn Tuân, Vũ Hoàng Chương...

Trong hoàn cảnh sinh hoạt nghiên cứu phê bình như thế kể cũng khó mà nói được ai là người "có thẩm quyền" để có tiếng nói quyết định về những vấn đề văn học Việt Nam. Chúng ta không bội bạc để lên tiếng phủ nhận công phu sưu tập tư liệu của cụ Lê Thước khi biên soạn tập sách về Nguyễn Công Trứ ấn hành năm 1928, nhưng không vì thế mà có thể bảo cụ là người có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến Uy Viễn tướng công. Đấy thật là một điều đáng tiếc cho sinh hoạt nghiên cứu phê bình văn học Việt Nam. Xin đơn cử trường hợp dưới đây : bài thơ *Tỳ bà hành*.

Tại sao các sách nghiên cứu văn học Việt Nam lại thường ghi chép tên người dịch nôm bài thơ dài *Tỳ bà hành* là Phan Huy Vịnh ?

Ngược thời gian thì có thể thấy sự bất nhất đã xảy ra từ khi có một số sách báo chữ quốc ngữ ấn hành vào đầu thế kỉ XX trong điều kiện văn học Việt chưa có vị trí xứng đáng trong sinh hoạt giáo dục và nghiên cứu, sinh hoạt học thuật chưa có nền nếp nghiên cứu văn học dân tộc. Trong sách nói về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Công Trứ in năm 1928, Lê Thước cho là tác giả này đã diễn nôm bài thơ của Bạch Cư Dị. Bản quốc ngữ *Tỳ bà hành* trong sách của Nguyễn Quang Oánh in năm 1930 (1) ghi là của Phan Huy Vịnh. Sau đó, ông George Cordier ghi theo Lê Thước mà cũng cho rằng Nguyễn Công Trứ là dịch giả (2), và Trần Trung Viên (3) cũng nối theo mà ghi Phan Huy Vịnh là soạn giả. Không thể nào dò tìm được là các soạn giả nói trên đây dựa vào tài liệu đích xác nào để công bố như thế.

Từ đó đến nay, nhiều sách giáo khoa tiếp nhau ghi theo ba nhà trên mà mặc nhiên thừa nhận Phan Huy Vịnh là soạn giả. Sự kiện này cho biết rằng chứng cứ - nếu có thể gọi đấy là chứng cứ - lắm khi chỉ là một vài lời ghi chép không lấy gì làm xác quyết của một tác giả đi trước nhưng đã ngẫu nhiên đóng vai trò một nguồn tư liệu trích dẫn cho người sau. Trong khi đi tìm tư liệu về dòng họ Phan Huy, chúng tôi thấy chỉ riêng trong một quyển *Lược truyện các tác giả Việt Nam* của nhóm Trần Văn Giáp (4) thôi đã có mấy lần mâu thuẫn trong việc cung cấp sử kiện, để làm lạc hướng tìm tòi : tên cha Phan Huy Ích được ghi là Phan Huy Áng (t. 1, tr. 334 và 336), nhưng chỗ khác lại ghi là Phan Huy Cẩn (tr. 338) ; Phan Huy Thực thì có chỗ ghi là em của Phan Huy Ích (trong khi ông chỉ là con), chỗ khác lại ghi là con của Phan Huy Vịnh (trong khi ông là cha). Trong lần tái bản năm 1971, những sai lầm vừa nói đã được đính chính, nhưng nghi vấn về tác giả bản diễn nôm *Tỳ bà hành* vẫn chưa được giải toả khi nhóm soạn giả đều ghi hai cha con Huy Thực và Huy Vịnh là dịch giả. (t. 1, tr. 381 và 389). Không ai phủ nhận công phu và kinh nghiệm nghiên cứu của cụ Trần Văn Giáp, nhưng trường hợp nhỏ vừa nêu cho thấy giá trị của tài liệu rất cần phải được thẩm định cẩn thận thì mới tránh được những sai sót lớn.

Trở lại trường hợp bản dịch *Tỳ bà hành*, như đã thấy, có nhiều người biên soạn sách đã chép tên người dịch là Phan Huy Vịnh. Nhưng lại cũng có tác giả ghi là của Phương đình Nguyễn Văn Siêu (theo Hoa bằng), có người lại ghi là của Hi văn Nguyễn Công Trứ (theo Lê Thước), có người lại đề khuyết danh (theo Bùi Kỷ và Nguyễn Hữu Ái). Ngoại trừ Trần Trung Viên bảo là có tham khảo gia phả họ Phan, các tác giả khác đều dựa theo tục truyền. Và dường như từ đây đến khi Thê Húc duyệt lại vấn đề khi xuất bản quyển sách nhỏ *Bài hát Tỳ bà*, không thấy có ai xem lại các chứng cứ xem có gì đáng bàn cãi. Tuy nhiên, ở mức độ một quyển sách giáo khoa bậc trung học, Thê Húc không thể làm hơn được nữa so với lời kết luận khiếm tốn của ông : "... ta có thể dựa vào chứng ngôn nhà họ Phan và cùng với vài nhà ưa thích (trong *Nam Phong tạp chí*, trong cuốn *Ngâm Khúc* của Nguyễn Quang Oánh và trong cuốn *Văn đàn bảo giám* của Trần Trung Viên, do Trần Trọng Kim và Trần Tuấn Khải nhuận sắc...) *tạm nhận Phan Huy Vịnh là dịch giả bài Tỳ bà, nhất là dòng họ Phan đều nổi tiếng giới thơ nôm : Huy Vịnh với thân phụ là Huy Thục và tổ phụ là Huy Ích*". (5)

Xét kỹ ra thì có lẽ Trần Trung Viên đã nhầm khi bảo rằng ông căn cứ vào gia phả để xác quyết danh tính dịch giả bài hát *Tỳ bà*. Hiện nay còn truyền hai bản Gia phả dòng họ Phan Huy, một bản tựa là Phan gia thế phả tự lục do Phan Huy Quýnh (1775-1844) soạn và viết lời tựa năm 1826, một bản cổ tựa là *Phan tộc công phả*, do Phan Huy Dũng soạn năm 1890, sau lại viết thêm bài tựa vào năm Duy Tân thứ nhất (1907) và đổi thành Bản tộc công phả tân biên, có ghi chép các nhân vật đời sau (6). Phần viết về Phan Huy Thục, gia phả ghi rõ ràng như sau : "... Tác phẩm gồm có : *Hoa thiều tạp vịnh, Tỳ bà hành diễn âm, Nhân ảnh vấn đáp* và một số khá nhiều các tấu nghị về điển lễ, thơ văn thù ứng khá nhiều nhưng nay thất lạc cả".

Quyển Nghiên cứu và phê bình bản dịch *Tỳ bà hành* của Hoàng Ly và Trương Linh Tử (7) có chụp in lại trang gia phả này cùng với chân dung truyền thần của Phan Huy Thục do một họa sĩ Trung quốc vẽ nhân khi ông đi sứ bên đó. Ngoài ra, ông Hoàng Xuân Hãn cũng cho biết là Phan Huy Thục soạn cả *Bản nữ thán* (8) và một người con cháu dòng Phan Huy là Phan Huy Chiêm cũng cho biết Phan Huy Thục là tác giả *Nhân nguyệt vấn đáp* nữa (9). Hai tác phẩm sau này không thấy nhắc trong tiểu sử, không rõ các vị trên căn cứ trên tài liệu nào. Duy có điều chắc chắn là gia phả dòng họ Phan Huy không hề nhắc đến tác phẩm nôm nào của người con là Phan Huy Vịnh mà chỉ nhắc tới một trước tác bằng chữ Hán nhan đề *Nhân trình tùy bút tập*. Ông Phan Huy Chiêm chính là người đầu tiên đặt lại vấn đề danh tính người dịch *Tỳ bà hành* và *Chinh phụ ngâm khúc diễn ca*. Trong lá thư gửi tạp chí *Nam Phong*, ông đính chính vấn đề dịch giả các bài văn nổi tiếng vừa kể, dựa trên gia phả và các tài liệu còn giữ được trong dòng họ (10). Tiếc thay, bình bút báo *Nam Phong* đã không đặt vấn đề một cách rõ ràng, xứng với tầm vóc của nó, có lẽ vì hoàn cảnh năm 1926 chưa thuận lợi cho việc nghiên cứu học hỏi văn học nước nhà nên học giới chẳng buồn quan tâm ? Ngày nay,

chúng ta có thể xem nội dung bài báo của ông Nguyễn Hữu Tiến viết trên mục "Văn uyển" của tạp chí *Nam Phong* nói trên như một chứng cứ văn liệu có tầm vóc quan trọng.

Trường hợp danh tính người diễn âm *Tỳ bà hành* đáng ra không phải là chuyện cần nhiều giấy mực đến vậy, nếu như các nhà nghiên cứu đi trước thận trọng và chịu khó tìm đến những tài liệu đáng tin nhất như những bút chứng, bản thảo, hay gia phả chẳng hạn. Tài liệu còn đó, chỉ cần thẩm tra tài liệu là đủ để xác nhận hay bác bỏ một tục truyền vô căn cứ. Cho nên thật đáng tiếc khi Phan Huy Chiêm gửi một lá thư đến toà báo *Nam Phong* yêu cầu đính chính một số ngộ nhận do học giới gây nên lúc bấy giờ thì người bình bút *Nam Phong tạp chí* đã không nêu bật được tầm quan trọng của một lá thư như thế. Và cũng thật là đáng tiếc khi Sở Văn hóa Thông tin Hà Sơn Bình cho ấn hành quyển Phan Huy Chú và dòng văn Phan Huy (11) đã không giúp giới nghiên cứu các nơi bằng cách trưng dẫn những tài liệu còn lại và rất quý giá đó để làm sáng tỏ những vấn đề đang là những nghi vấn của học giới.

Trường hợp dịch giả *Tỳ bà hành* cho ta hiểu rằng tính khoa học của công việc nghiên cứu văn học thể hiện ở tính cách xác thực của tài liệu tồn trữ. Và trong một chừng mực nào đó các nhà nghiên cứu Việt học có thể làm được điều này với khối tài liệu Hán nôm còn tồn tại đến nay. Giới nghiên cứu có thể viện dẫn những khó khăn, thiếu thốn tư liệu để bằng lòng với những luận chứng dè dặt nước đôi, nhưng là với những trường hợp nào khác, không phải đối với loại vấn đề như dịch giả *Tỳ bà hành* nêu trên.

Phố Tịnh (London)

Chú thích :

- (1) Nguyễn Quang Oánh (hiệu khảo), *Ngâm Khúc*, Vĩnh hưng long thư quán, Hà Nội, 1930.
- (2) George Cordier, *Morceaux choisis d'auteurs annamites*, Lê Văn Tân, Hanoi, 1932.
- (3) Trần Trung Viên (sao lục), *Văn đàn bảo giám*, q. 2, Nam ký thư quán, Hà Nội, 1934.
- (4) Trần Văn Giáp (chủ biên), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, t.1. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1964 (bản in kì nhất), 1971 (bản in kì hai có sửa chữa, bổ sung).
- (5) Thê Húc (hiệu đính và bình chú), *Bài hát Tỳ bà*, Nxb. Nam Việt, 1952.
- (6) Trần Văn Giáp, Tìm hiểu kho sách Hán nôm. t. 1. Nxb. Văn hóa, Hà nội, 1984, tr. 318-322.
- (7) Hoàng Ly và Trương Linh Tử, *Nghiên cứu và phê bình bản dịch Tỳ bà hành*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1953, tr.5-6.
- (8) Hoàng Xuân Hãn, *Chinh phụ ngâm khúc bị khảo*, Nxb Minh Tân, 1953, tr. 56.
- (9) Nguyễn Hữu Tiến, "Phan Dụ am tiên sinh văn tập", *Nam Phong tạp chí*, Hà Nội, tập XVIII, số 106 (tháng 6, 1926), tr. 494-495.
- (10) Nguyễn Hữu Tiến, "Phan Dụ am tiên sinh văn tập", Bđd.
- (11) Trần Lê Văn (biên tập), *Phan Huy Chú và dòng văn Phan Huy*, Sở Văn hóa Thông tin, Hà Sơn Bình, 1983.

KYRGYZSTAN : thêm một chế độ độc tài sụp đổ

Liên Bang Xô Viết sụp đổ lần thứ nhất năm 1990. Nó đang sụp đổ lần thứ hai.

Trong khoảng thời gian 16 tháng, ba chế độ độc tài đồng minh của nước Nga của Vladimir Putin theo nhau sụp đổ. Tháng 12-2003 chế độ Chevardnaze tại Georgia, tháng 12-2004 đến lượt chế độ Kushma tại Ukraine và bây giờ chế độ Akayev tại Kyrgyzstan. Cùng một kịch bản : trong một nước thuộc Liên Xô cũ, một đảng viên cao cấp cộng sản chọn đường lối dân chủ, thắng được phe bảo thủ để lên làm tổng thống, được tung hô như anh hùng của thời đại mới, rồi bị lật đổ vì gian lận bầu cử để giữ chính quyền.

Tuy nhiên, Asdkar Akayev độc đáo hơn Chevardnaze và Kushma. Ông ta chủ trương dân chủ hóa ngay lúc đảng cộng sản Kyrgyzstan còn rất mạnh, ông đã dám đương đầu với đa số bộ chính trị đảng cộng sản và áp đặt được bầu cử tự do nhờ hậu thuẫn của các đảng viên cơ sở và quần chúng. Năm 1991, ông đánh bại khít khao tổng bí thư đảng cộng sản Kyrgyzstan trong cuộc bầu cử tổng thống. Ông thực hiện những cải tổ dân chủ quan trọng và trở thành thần tượng của quần chúng, tái cử vẻ vang với đa số 60% năm 1995. Uy tín của Askayev lên đến tột đỉnh năm 2000 khi ông tái cử với đa số 70%. Nếu lúc đó ông rút lui thì chắc chắn tên ông sẽ được lưu lại lịch sử như một anh hùng lập quốc. Nhưng Askayev đã say mê quyền lực và muốn kéo dài thời gian cầm quyền. Uy tín ông sút giảm nhanh chóng từ đó vì ông không theo kịp đà dân chủ. Tháng 2 vừa qua, thấy nguy cơ thất bại, ông tổ chức gian lận bầu cử quốc hội. Và dân chúng xuống đường biểu tình lật đổ ông như đã từng xảy ra tại Georgia và Ukraine.

Lầm lẫn của Askayev là ở tính toán chiến lược. Askayev tin rằng nếu đã được cả nước láng giềng Nga lẫn Mỹ chấp nhận là ông có thể làm bất cứ gì để ở lại chính quyền vô thời hạn. Ông đã được Putin ủng hộ, ông cũng rất được lòng Hoa Kỳ vì cho quân Mỹ lập căn cứ quân sự. Nhưng dân chủ có lô gíc riêng của nó, Mỹ và Nga cũng bất lực. Dân chủ đòi hỏi những người dân chủ thực sự, khác với mẫu người được đào tạo ra từ guồng máy chuyên chính cộng sản.

Điểm đặc biệt của Kyrgyzstan, đó là nước Hồi giáo đầu tiên làm một cuộc cách mạng dân chủ.

LIÊN HIỆP CHÂU ÂU TẮC NGHẼN

Các cuộc thăm dò dư luận mới đây tại châu Âu cho thấy có nguy cơ bản hiến pháp Liên Hiệp Châu Âu có thể sẽ không được dân chúng thông qua bằng phổ thông đầu phiếu tại nhiều nước. Đặc biệt tại Pháp, nước được coi là cha đẻ của Liên Hiệp Châu Âu (người đầu tiên hô hào kết hợp các nước châu Âu thành một khối là Maurice Schuman, ngoại trưởng Pháp sau thế chiến II, người chủ trì ủy ban soạn thảo hiến pháp cho Liên Hiệp Châu Âu là Valéry Giscard

d'Estaing, cựu tổng thống Pháp), lần đầu tiên phe chống hiến pháp chiếm đa số trong các cuộc thăm dò dư luận. Chỉ còn không đầy hai tháng nếu cuộc trưng cầu dân ý diễn ra. Cái gì sẽ xảy ra nếu dân Pháp không thông qua dự thảo hiến pháp này ?

Một biện pháp đã góp phần quyết định gây bất mãn với hiến pháp là đạo luật giải tỏa các ngành dịch vụ, theo đó

từ nay đa số những người hành nghề tự do (bác sĩ, nha sĩ, kiến trúc sư, thợ xây cất, v.v.) sẽ có quyền tự do hành nghề trong mọi nước của Liên Hiệp. Đây có thể là một tín mừng cho người Đông Âu nhưng là một đe dọa lớn cho nhiều người Tây Âu. Cuối cùng đạo luật này đã phải đình hoãn.

Nhưng lý do căn bản vẫn là sự trì trệ của Tây Âu. Pháp và Đức, hai nước được coi là đầu tàu của việc xây dựng Liên Hiệp đều có mức thất nghiệp cao hơn 10% (tại Đức tỷ lệ này là trên 12%). Sự trì trệ này chủ yếu vì châu Âu chưa hoàn tất về mặt tổ chức, những quyết định quan trọng vẫn cần đòi hỏi sự đồng thanh, hoặc một đa số rất lớn, do đó không thể đạt tới một cách nhanh chóng trong một thế giới mà yếu tố nhanh chóng là nòng cốt.

Càng ngày càng có nhiều người, kể cả những người trước đây rất nhiệt tình với việc thành lập Liên Hiệp Châu Âu cho rằng Liên Hiệp đã sai lầm về chiến lược phát triển, nó tiếp nhận quá nhiều thành viên trong khi cơ chế chưa hoàn tất. Liên Hiệp Châu Âu đã rất gấn bó vào lúc nó chỉ là liên kết của 6 nước phát triển nhất Tây Âu. Thay vì sắp đặt xong các cơ chế trước khi tiếp nhận các thành viên mới, nó đã làm điều ngược lại. Từ 6 nước, thành 10 nước, rồi 15 và giờ đây là 25 nước trong khi chưa có một hiến pháp. Khả năng một nước Hồi giáo phần lớn lãnh thổ ở châu Á và trong đó nhân quyền chưa được thực sự tôn trọng là Turkey có thể gia nhập Liên Hiệp cũng không làm nhiều người hài lòng.

Liên Hiệp Châu Âu hiện nay có 25 nước với hơn 450 triệu người và một tổng sản lượng lớn hơn GDP của Hoa Kỳ.

ĐE DỌA ĐÀI LOAN ?

Ngày 14-3-2005, bằng một đa số gần như 100%, quốc hội Trung Quốc đã thông qua đạo luật theo đó Trung Quốc sẽ sử dụng vũ lực để tấn công Đài Loan nếu đảo này tuyên bố độc lập.

Thay vì gây hốt hoảng, đạo luật này đã là một món quà cho tổng thống Đài Loan Trần Thủy Biển. Uy tín của ông đang xuống thấp vì những bất mãn do những tranh chấp kinh tế, xã hội bỗng đứng vọt lên cao. Đa đa số lại đoàn kết sau lưng ông để bày tỏ sự phẫn nộ với chính quyền cộng sản Bắc Kinh. Ông Trần Thủy Biển và bộ tham mưu có quyền biểu lộ sự hân hoan.

Một người không vui là tổng thống Mỹ George W. Bush. Trong chuyến viếng thăm châu Âu cuối tháng 2 vừa qua, ông đã hài lòng với thái độ cảm thông và hợp tác của châu Âu trong mọi phương diện, kể cả đối với vấn đề Iraq, nhưng đã rất thất vọng vì Liên Hiệp Châu Âu bãi bỏ lệnh cấm bán vũ khí cho Trung Quốc (được ban hành để trừng phạt Bắc

Kinh sau vụ thảm sát sinh viên biểu tình đòi dân chủ tại quảng trường Thiên An Môn mùa hè 1989). Sau đạo luật này, phe chủ trương tiếp tục cấm vận vũ khí đối với Trung Quốc được thêm một bằng chứng là nguy cơ Trung Quốc gây chiến là có thật. Việc cấm vận như vậy sẽ còn tiếp tục ít nhất một thời gian nữa.

Ban lãnh đạo cộng sản Trung Quốc tất nhiên phải biết những hậu quả này. Vậy tại sao họ vẫn ra lệnh cho quốc hội bù nhìn thông qua đạo luật nói trên ? Phải chăng họ thực sự có ý định tấn công Đài Loan nếu đảo này tuyên bố tách hẳn khỏi Trung Quốc ? Các chuyên gia về quân sự cho là không. Đài Loan cách Trung Quốc 200 km đường biển, xâm nhập bằng bộ binh là điều không thể có. Hải quân và không quân Đài Loan cực kỳ tinh nhuệ, phi công Đài Loan ngang hàng với phi công Do Thái ở mức độ thiện chiến nhất thế giới. Trừ trường hợp rất khó tưởng tượng là Bắc Kinh sử dụng vũ khí nguyên tử, một cuộc hải chiến và không chiến có thể kéo dài vài ngày với sự toàn thắng của Đài Loan.

Mục đích thực sự của Bắc Kinh khi ban hành đạo luật này là hăm dọa những ý đồ ly khai của chính các tỉnh trong lục địa. Sự phát triển không đồng đều giữa các tỉnh và sự lộng hành của một giai cấp tư sản đồ rất giàu có tập trung tại Bắc Kinh và Thượng Hải đang gây bất mãn lớn tại nhiều tỉnh và có thể đưa tới những ý đồ ly khai.

PHẠM HỒNG SƠN một tình trạng đáng lo ngại

Trong tháng qua tình trạng sức khỏe của Phạm Hồng Sơn đột nhiên trở thành đáng lo ngại. Một u mọc từ trong mũi lớn dần lên và lòi ra. Phạm Hồng Sơn đã được chở tới bệnh viện Thanh Hóa khám nghiệm. Tại đây bác sĩ chẩn đoán rằng u này là một «u hiền» (tumeur benigne) chứ không phải ung thư, tuy vậy u tiếp tục sưng lên, không có cách trị liệu, cũng không được giải phẫu. Gia đình yêu cầu đưa Sơn về khám nghiệm tại Hà Nội xem có thực sự không phải là ung thư không nhưng bị từ chối.

Phạm Hồng Sơn bị bắt từ tháng 3-2002 và kết án 5 năm tù. Đến nay đã trải qua quá phân nửa thời gian thụ án. Với một người chỉ "có tội" là dịch một cuốn sách về dân chủ, người ta có thể nghĩ rằng sau một nửa án Phạm Hồng Sơn sẽ được trả tự do, nhất là nhiều chính phủ và tổ chức nhân quyền quốc tế đã can thiệp yêu cầu chính quyền Hà Nội trả tự do cho Sơn. Thời điểm 30-4 cũng là một lý do khiến nhiều người hy vọng, nhất là ngày càng có nhiều người trong bộ máy đảng và nhà nước cộng sản nhận định rằng việc bắt giam những người dân chủ như Trần Khuê, Phạm Quế Dương, Phạm Hồng Sơn, Nguyễn Vũ Bình đã là một sai lầm.

Tuy nhiên hy vọng này rất ít hy vọng thành sự thực bởi vì một quan chức có thẩm quyền của chính phủ Pháp giấu tên vừa cho hay là Hà Nội đã thông báo cho chính phủ Pháp biết là không có ý định ân xá Phạm Hồng Sơn trong dịp 30-4-2005. Quan chức này cho hay là chính phủ Pháp vẫn tiếp tục yêu cầu Hà Nội trả tự do cho Phạm Hồng Sơn trong dịp 30-4 sắp tới nhưng không hy vọng lắm.

Nhắc lại, Phạm Hồng Sơn, 36 tuổi, là con một gia đình

cộng sản kỳ cựu, tốt nghiệp bác sĩ y khoa và thạc sĩ quản trị, làm giám đốc thương mại cho một công ty dược phẩm nước ngoài với lương cao. Đến năm 2001, Phạm Hồng Sơn quyết định dấn thân đấu tranh cho dân chủ. Đó là một người trẻ hiếm có đã từ chối địa vị rất tiện nghi vì bốn phận đối với dân tộc. Nếu xảy ra điều gì cho Phạm Hồng Sơn, Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ phải trả lời về tội ác này.

TỨC NƯỚC VỠ BỜ

Tối ngày 21-5-2005, một đám đông khoảng 400 người đã tràn vào chiếm đồn công an giao thông tại ngã tư Trần Hưng Đạo-Đề Thám, Chợ Cầu Muối, Quận 1, Sài Gòn, và chống cự lại với lực lượng cảnh sát chống biểu tình đến giải vây. Xô xát giữa đám đông và công an đã kéo dài trong nhiều giờ.

Lý do là một người lái xe gắn máy bị công an lưu thông chặn lại phạt vì vi phạm luật giao thông. Sau một hồi dẫn co, toán công an giao thông tịch thu chiếc xe. Người bị tịch thu xe kêu lên cầu cứu. Đám đông đứng quanh đó đến bên vực người bị tịch thu xe càng lúc càng đông, gây tắc nghẽn giao thông trong cả khu vực. Lo sợ bị tấn công, đội công an giao thông rút vào đồn gần đó, rồi bỏ chạy ; đám đông tràn vào đập phá đồn. Lực lượng cảnh sát chống biểu tình đã được gọi tới để giải tán. Thế là có xô xát. Vừa đến nơi, đội công an chống biểu tình liền dùng roi điện và dùi cui đánh tới tấp vào nhóm người đứng quanh đồn công an. Đám đông chống trả lại bằng gậy gộc, gạch đá và bom xăng. Sau một hồi xung đột, toán công an chống biểu tình phải dùng lựu đạn cay để giải tán đám đông và chiếm lại đồn. Phía công an có ba công an bị thương và một xe tuần tiểu bị cháy, phía đám đông có 5 người bị bắt nhưng không rõ số thương vong.

Thấy gì qua sự kiện này ?

Thứ nhất là sự lộng hành của những toán công an giao thông. Biện pháp đối với người vi phạm luật giao thông là phạt vạ, cùng lắm là ghi lại địa chỉ hay giữ giấy tờ của người vi phạm trong trường hợp không có sẵn tiền để nộp phạt. Tịch thu xe chỉ dùng trong những trường hợp nghiêm trọng như là tang chứng để xử án. Ở đây, tịch thu xe là hành vi cướp đoạt công khai tài sản của công dân.

Thứ hai là dân chúng không còn sợ công an nữa. Ngày nay công an đồng nghĩa với hà hiếp và áp bức. Tức nước vỡ bờ. Bất mãn của quần chúng chính vì thế trút lên đầu công an vì họ là những nạn nhân trực tiếp. Hiện tượng một đám đông ô hợp, không quen biết nhau, đã đồng lòng bên vực cho người bị tịch thu xe và sẵn sàng chống trả lại lực lượng công an chống biểu tình được gọi tới để giải tán chứng tỏ dân chúng không còn sợ nữa. Không ai dám tưởng tượng sự bất mãn này nếu bị kẻ gian lợi dụng xã hội Việt Nam sẽ đi về đâu.

Chính vì lo sợ hiện tượng này xảy ra nên chính quyền cộng sản vừa ban hành nghị định 38/CP nghiêm cấm mọi tụ tập đông đảo không do chính quyền tổ chức, cụ thể là tại những địa điểm công cộng như trước các công sở, dinh thự hay gần quốc hội đang có phiên họp. Biện pháp này

cũng nhằm ngăn cản những vụ biểu tình của dân chúng, hội đoàn tôn giáo khiếu kiện về nhà đất, ruộng vườn, bị cưỡng đoạt mà không được đền bù hay phân xử thỏa đáng. Mục đích ban hành nghị định này thật ra cũng nhằm ngăn chặn mọi bêu rếu chế độ trước dư luận quốc tế.

Nhưng vấn đề làm sao giải tỏa bất mãn của quần chúng trước khi lan rộng : phải có tự do và dân chủ.

HUYỀN THOẠI VỀ LÊ VĂN TÁM được phơi bày

Đảng cộng sản sở dĩ được nhiều người phục, ngay cả khi không ưa, là nhờ những gương anh hùng. Tất cả sự bất khuất của dân tộc Việt Nam hình như tập trung vào đảng cộng sản. Chàng thanh niên Nguyễn Tất Thành xuống tàu ra đi tìm đường cứu nước để trở thành Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Bình là con nhà cách mạng Nguyễn An Ninh, cháu ngoại chí sĩ Phan Chu Trinh. Các chiến sĩ lấy thân mình chêm bánh xe kéo pháo lên chiến trường Điện Biên Phủ, Nguyễn Văn Bé bị đánh chết vì chửi mắng chính quyền Sài Gòn, cậu bé Lê Văn Tám mới 10 tuổi đã dám tẩm xăng vào mình đốt thành đuốc xông vào đốt phá kho đạn Thị Nghè năm 1946, v.v.

Các huyền thoại này dần dần được phơi bày. Chàng thanh niên Nguyễn Tất Thành ra đi với mộng du học để được làm quan. Tới Pháp cậu xin vào Trường Thuộc Địa (Ecole Coloniale) nhưng bị từ chối. Bà Nguyễn Thị Bình là con một công chức bưu điện, không liên quan gì tới ông Nguyễn An Ninh (ông Nguyễn An Ninh có một con gái tên Bình đã từ trần). Câu chuyện hò kéo pháo, theo lời kể của Tố Hữu, được bịa đặt ra sau này. Riêng Nguyễn Văn Bé, anh là một người ra đầu thú quân đội Sài Gòn và vẫn còn sống, không hề bị tra tấn mà ngược lại còn được giúp đỡ.

Còn Lê Văn Tám ?

Sau ngày 30-4-1975, tên Lê Văn Tám được đặt cho vô số công viên và trường trung học nhưng điều đáng ngạc nhiên là không thấy gia đình Lê Văn Tám xuất hiện ở chỗ nào cả. Nếu cậu bé đó được 10 tuổi vào ngày 1-1-1946 thì cậu sinh năm 1936, cha mẹ cậu lúc đó khoảng 30 tuổi, năm 1975 khoảng 60 tuổi. Vậy họ ở đâu ? cũng không thấy ai có họ hàng với Lê Văn Tám xuất hiện cả. Lý do : cậu bé Lê Văn Tám không hề có.

Cách đây một năm, một số nhà báo điều tra chuyện này và cho biết cậu bé Lê Văn Tám chỉ là một nhân vật bịa đặt. Mới đây, nhà sử học Phan Huy Lê khẳng định rằng người đã bịa ra nhân vật Lê Văn Tám là Trần Huy Liệu, và chính ông Liệu trước khi chết đã yêu cầu ông Lê nói rõ sự thật này. Thì ra cũng là một chuyện bịa đặt hoàn toàn.

Huyền thoại Lê Văn Tám đã được sử dụng để kích thích các thiếu nhi tham gia kháng chiến, làm liên lạc viên hoặc cảm tử quân đặt mìn. Không biết bao nhiêu thiếu niên đã mất mạng vì sự xúi giục này.

Có lẽ một ngày nào đó phải thêm vào danh sách các tội ác đối với loài người là tội lừa bịp trẻ thơ để lợi dụng trong chiến tranh.

ĐỐN MẠT KHÓ TƯỞNG TƯỢNG

Vụ hải quân Trung Quốc tàn sát ngư dân Việt Nam, 9 người bị bắn chết tại chỗ, 8 người bị thương và bị bắt đem về Trung Quốc, một số khác chạy được về bờ biển Việt Nam, đã kết thúc trong sự bùng bít. Những người bị Trung Quốc bắt đã được xử trắng án và được đưa về Việt Nam. Không hề có một lời xin lỗi hay một bồi thường nào được công bố cả.

Gần đây, trong tháng 3-2005, Đảng Cộng Sản Việt Nam đã gửi một thông báo nội bộ cho các chi bộ đảng (chỉ trong nội bộ đảng cộng sản mà thôi, báo chí và các cơ quan nhà nước không được thông báo) giải thích vụ này.

Theo thông báo này thì các ngư dân Việt Nam đã có tội ăn cắp lưới của ngư dân Trung Quốc và do đó đã bị tấn công, bị giết và bị bắt. Vụ này coi như kết thúc.

Phải nhận định như thế nào đây về thông báo này ?

Trước hết nếu không phải là một giải thích lấp liếm dối trá thì tại sao các viên chức nhà nước và công chúng không được biết ? Việc 9 công dân Việt Nam bị quân đội nước ngoài giết chết là một sự kiện rất nghiêm trọng, người Việt Nam phải được biết rõ sự thực, chính quyền Việt Nam phải thông báo những gì đã làm để công lý được sáng tỏ cùng với những kết quả.

Sau đó nó không giải thích tại sao phát ngôn viên chính thức của Trung Quốc ngày 15-1-2005 đã tuyên bố rằng ngư dân Việt Nam đã đánh cướp tàu Trung Quốc, đã nổ súng trước vào hải quân Trung Quốc nên đã bị trừng trị, hải quân Trung Quốc đã bắt được một tàu đánh cá Việt Nam có đầy đủ vũ trang. Cuối cùng tòa án Trung Quốc lại xử trắng án những người bị bắt, mặc nhiên nhìn nhận họ không có tội nào cả, đặc biệt không có súng đạn trên tàu. Rõ ràng Trung Quốc đã vu cáo một cách trắng trợn.

Vả lại, ngay cả trong trường hợp ngư dân Việt Nam có ăn cắp lưới thì cũng không phải là lý do để tàn sát những người không có vũ khí, một cách dã man như vậy. Vụ giết người phải bị trừng trị, các nạn nhân phải được bồi thường tính mạng và thương tích. Nhưng đó chỉ là lý luận. Đây cũng chỉ là một lời nói khác mà thôi, giống như lời nói dối trước đây vu cáo các nạn nhân là cướp biển có vũ trang. Đây chỉ là sự xuống thang trong sự dối trá sau khi nhận ra là sự bịa đặt ban đầu đã quá thô bỉ.

Tại sao chính quyền Hà Nội lại chấp nhận lập luận này? Họ đã điều tra như thế nào để biết sự thực ? Họ đã làm gì để bênh vực các nạn nhân sau khi Trung Quốc ít nhất đã nhìn nhận trách nhiệm tàn sát những ngư dân Việt Nam không có vũ khí ?

Không những chính quyền cộng sản tỏ ra cực kỳ hèn nhát, họ còn áp đặt sự hèn nhát này lên cả nước. Chính quyền im lặng, quốc hội im lặng, mọi hội đoàn im lặng, báo chí cũng im lặng. Thật là ô nhục. Thông báo của Đảng Cộng Sản Việt Nam còn là một xúc phạm không thể chấp nhận được. Không những đã không làm gì để bênh vực những công dân của mình bị giết một cách dã man mà nó còn thừa nhận các nạn nhân là những người ăn cắp.

Thái độ này nhất định đã vượt ngoài mọi tưởng tượng!

Tiếng Việt

Bảo Lộc ngày 1-4-2030

Kính gửi bà chủ nhiệm *Bảo Lộc Hôm Nay*
Thưa mà,

Bảo Lộc Hôm Nay số ra ngày 23-3-2030 có đăng bài "*Cử tưởng chuyên ngày xưa*" của giáo sư Trần Văn Mai, trong đó ngoài việc đưa ra một số quan điểm về tiếng Việt giáo sư Mai còn hàm ý rằng nó đã bị cho nghỉ việc vì đã phát biểu một số quan điểm ngược với lập trường của khoa trưởng Đại Học Văn Sử Bảo Lộc. Tao xin mạn phép làm sáng tỏ một số điểm.

Trước hết hợp đồng giảng dạy của giáo sư Trần Văn Mai sẽ đáo hạn vào ngày 30-6-2030. Việc chấm dứt công tác của nó ba tháng trước không phải là một biện pháp sa thải, giáo sư Mai vẫn được trả thù lao cho toàn bộ hợp đồng, như là nó vẫn tiếp tục giảng dạy cho đến hết ngày 30-6-2030.

Dĩ nhiên quyết định này cũng có lý do. Trong các bài giảng về văn học của nó, giáo sư Mai đã bày tỏ dứt khoát sự chống đối với các từ mới đã được Viện Ngôn Ngữ chính thức nhìn nhận, thí dụ nó không dùng chữ *exec* thay cho "cán bộ lãnh đạo công ty ở cấp cao nhất", *issiu* thay vì "vấn đề quan trọng đang tranh cãi", hoặc *enjeu* thay cho "cái được hay mất", v.v. Nhưng đó không phải là một vấn đề. Trong lãnh vực văn hóa mỗi người đều có quyền phát biểu quan điểm của mình và thuyết phục để lập trường của mình được chấp nhận. Vấn đề là giáo sư Trần Văn Mai đã đi quá giới hạn của một cuộc thảo luận văn hóa khi dùng những từ ngữ rất xúc phạm đối với Viện Ngôn Ngữ, và tiếng Việt, như "lai căng", "hố lớn", kể cả "bậy bạ"; trong một dịp nó còn dùng cả cụm từ "buồn nôn". Những phát biểu như thế ngay cả trong một bài báo cũng đã đáng tiếc, trong một bài giảng ở một trường đại học chúng hoàn toàn không thể chấp nhận được.

Giáo sư Trần Văn Mai còn tỏ ra đặc biệt thách thức trong cách xưng hô. Chúng ta đều biết là việc sử dụng chính thức các từ "*mày, tao*" đã là thành quả của một cuộc thảo luận sôi nổi trên qui mô quốc gia hơn mười năm trước. Các nhà văn hóa lớn đều đồng ý đây là cách xưng hô thông thường của dân tộc ta trước khi chúng ta bị nô lệ người Trung Hoa và mất đi vị trí con người độc lập, để chỉ còn là "con", là "thuộc hạ", là "tôi", nghĩa là một vai trò nào đó trong một cơ cấu. Dân tộc nào cũng phải có cách xưng hô tự nhiên giữa người và người. Chúng ta cũng phải có. Những tiếng "*mày, tao*" hoàn toàn khách quan, hoàn toàn không xúc phạm. Việc chính thức hóa "*mày, tao*" như là cách xưng hô *duy nhất* đã là một bước vượt thoát lớn của văn hóa Việt Nam. Giáo sư Trần Văn Mai không đồng ý như

Mục lục

1. Mỹ không cứu được chế độ cộng sản Việt Nam
Thông Luận
2. Vĩnh biệt một giáo hoàng du mục
Nguyễn Văn Huy
3. Ông Ngô Đình Diệm lên cầm quyền như thế nào?
Nguyễn Gia Kiểng
7. Hơn 20 anh hùng của một dân tộc rệu rã
Phạm Việt Vinh
9. Mặt trái chiếc huân chương "chiến thắng"
Nguyễn Minh Cần
11. Cái nhìn và cái làm
Pháp Tăng Cường
14. Du lịch Việt Nam cần làm gì để cất cánh?
Việt Hoàng
17. Các vua nhà Nguyễn, giới Văn Thân và sự bại vong của Việt Nam - Phần 1
Tôn Thất Thiện
21. Bốn xứ Đông - Đoài - Nam - Bắc
Lê Văn Hào
25. Tình xuân
Nguyễn Văn Hào
27. Trường hợp Tỳ bà hành
Phó Tinh
29. Thời sự quốc tế và Việt Nam
32. Tiếng Việt
Nguyễn Văn Đầy

vậy, đó là quyền của nó, nhưng nó đã đi quá xa khi sử dụng những từ ngữ như "thô lỗ", "hạ cấp". Nó còn tỏ ra đặc biệt khiêu khích khi gọi tao bằng "ngài" trong đơn xin gia hạn hợp đồng giảng dạy. Tao buộc lòng phải coi đơn xin gia hạn hợp đồng của giáo sư Trần Văn Mai như không có. Như thế giáo sư Trần Văn Mai chính thức chấm dứt giảng dạy tại Đại Học Văn Sử Bảo Lộc từ sau ngày 30-6-2030.

Sau cùng, việc chấm dứt ba tháng trước hạn kỳ hợp đồng của giáo sư Mai, xin nhắc lại là nó vẫn được trả lương đến hết ngày 30-6-2030, là do một sự kiện đặc biệt nghiêm trọng: trong dịp thủ tướng thăm viếng trường ngày 15-3, giáo sư Trần Văn Mai đã gọi thủ tướng bằng "bác" trước đông đảo sinh viên. Thiết tưởng không cần nhắc lại những gì mà từ "bác" gọi ra đối với một người lãnh đạo quốc gia. Đây là một xúc phạm lớn đối với thủ tướng, hoàn toàn không thể chấp nhận được. Tao đã nhân danh Đại Học Văn Sử Bảo Lộc xin lỗi thủ tướng.

Đó là những sự kiện đưa đến quyết định mà Đại Học Văn Sử Bảo Lộc đã bắt buộc phải lấy.

Xin gửi màylời chào trân trọng.

Nguyễn Văn Đầy

Khoa trưởng Đại Học Văn Sử Bảo Lộc